

R

CHƯƠNG TRÌNH KX 08
PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI KX 08-05
KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC CƠ SỞ

CƠ QUAN CHỦ TRÌ : VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CHỦ NHIỆM : GS. VS. ĐÀO THẾ TUẤN
THƯ KÝ : ThS. LÊ QUỐC DOANH

HÀ NỘI, 1995

5332

17/5/05

**DANH SÁCH CÁN BỘ KHOA HỌC THAM GIA THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI KX08.05**

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Đơn vị công tác
1	Đào Thế Tuấn	GS.VS	Viện Khoa học KTNVN
2	Lê Quốc Doanh	Th.s	"
3	Đào Thế Anh	Th.s	"
4	Bùi Thị Thái	KS	"
5	Lê Châu Dung	Th.s	"
6	Vũ Nguyên	KS	"
7	Nguyễn Mạnh Trung	Th.s	"
8	Dư Hoài Châu	KS	"
9	Nguyễn Văn Linh	KS	"
10	Nguyễn Duy Tính	PTS	"
11	Trần Ngọc Hương	PTS	"
12	Vũ Công Hoạch	KS	"
13	Phạm Hoàng Hà	KS	"
14	Dương Đức Vĩnh	PTS	"
15	Nguyễn Văn Tiêm	PTS	Ban Chính sách Bộ NN & CNTP
16	Nguyễn Phương Vỹ	KS	"
17	Chu Thị Hảo	KS	"
18	Võ Ngọc Hoài	KS	"
19	Trương Văn Quang	KS	"
20	Lâm Hữu Đức	KS	"
21	Lê Văn Tư	KS	"
22	Hà Văn Minh	KS	"
23	Nguyễn Trung Quế	PTS	Viện Kinh tế nông nghiệp
24	Phạm Văn Khiêm	KS	"
25	Phạm Đức Minh	KS	"
26	Vương Lự	KS	"
27	Mai Văn Quyền	PGS.PTS	Viện Khoa học NN miền nam
28	Huỳnh Trấn Quốc	Th.s	"
29	Nguyễn Thanh Minh	KS	"
30	Lê Văn Gia Nhỏ	KS	"
31	Lê Phạm Dũng	KS	"
32	Vũ Năng Dũng	PTS	Viện quy hoạch và TKNN
33	Nguyễn Chiến Thắng	PTS	"
34	Hoàng Sỹ Khải	Th.s	"
35	Phạm Thị Mỹ Dung	PTS	Đại học nông nghiệp I Hà nội
36	Phạm Tiến Dũng	PTS	"
37	Đinh Văn Hiến	KS	"
38	Chử Văn Lâm	PTS	Viện Kinh tế học TTKHXH & NV
39	Nguyễn Văn Huân	Th.s	"

40	Đặng Hữu Lưu	Th.s	"
41	Lê Anh Vũ	KS	"
42	Vũ Trọng Khải	PTS	Trường quản lý NN-CNTP TW 2
43	Lưu Văn Sùng	PTS	Học viện chính trị QG HCM
44	Nguyễn Đình Phước	PTS	Vụ nông nghiệp Ban kinh tế TW
45	Nguyễn Văn Đông	KS	Tổng cục thống kê
46	Vũ Đức Khánh	KS	"

MỤC LỤC

	Trang
Chương I. Mở đầu	2
1. Đặt vấn đề	2
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	2
3. Nội dung cụ thể của đề tài	3
4. Phương pháp tiến hành	5
Chương II. Các vấn đề về hộ nông dân	6
1. Lý luận và thực tiễn về kinh tế gia đình nông dân	6
2. Định nghĩa hộ nông dân	32
3. Lý thuyết hoạt động của hộ nông dân	33
4. Tình hình của nền kinh tế hộ nông dân nước ta	38
5. Vấn đề chuyển giao kỹ thuật cho hộ nông dân	53
6. Mô phỏng sự phát triển của kinh tế hộ nông dân	63
Chương III. Thể chế ở nông thôn và các tổ chức sản xuất của nông dân	66
1. Lý thuyết kinh tế học thể chế	66
2. Lý luận về hợp tác hóa	69
3. Sự thay đổi thể chế trong nông thôn nước ta gần đây	73
4. Khái quát tình hình tổ chức hợp tác của nông dân ở các vùng kinh tế nước ta	79
5. Thực trạng và xu hướng đổi mới quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp	91
Chương IV. Kết luận và kiến nghị của đề tài	103

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau Nghị quyết 10, hộ nông dân đã trở thành đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. Sự thay đổi này đã đóng góp phần đáng kể vào sự phát triển nhảy vọt của nền nông nghiệp nước ta trong mấy năm qua. Trong bước đầu chuyển đổi này nhiều vấn đề về hộ nông dân và các hình thức hợp tác của nông dân cần được nghiên cứu để làm sáng tỏ. Hiện nay phương hướng phát triển của hộ nông dân chưa rõ ràng. Hộ nông dân hiện đang gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển. Các hình thức hợp tác cũ ở nông thôn đang tan rã và chưa biết nên thay đổi như thế nào để đáp ứng yêu cầu của phát triển. Nhà nước đang yêu cầu phải xây dựng chính sách như thế nào để thúc đẩy sự phát triển, nông dân đang yêu cầu phải được hỗ trợ để phát triển.

Để góp phần làm sáng tỏ các vấn đề trên, trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu KX 08, "Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn", chúng tôi thực hiện đề tài KX 08-05, "Kinh tế hộ nông dân và tổ chức hợp tác cơ sở". Đề tài KX 08-05 được thực hiện từ năm 1992 đến năm 1994 do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chủ trì và GS.VS. Đào Thế Tuấn làm chủ nhiệm. Trong ba năm qua đề tài đã tiến hành nhiều cuộc điều tra và những nghiên cứu sâu về hộ nông dân và các hình thức hợp tác ở hầu khắp các vùng trong cả nước. Đề tài đã thu được một số kết quả có giá trị cao về lý luận và thực tiễn, góp phần giải quyết một số vấn đề bức xúc đang đặt ra ở nông thôn nước ta.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

- Cơ sở lý luận và thực tiễn để giải quyết vấn đề kinh tế hộ nông dân và hợp tác hóa nông nghiệp.
- Tình trạng hiện nay của nền kinh tế hộ nông dân và hợp tác hóa và các khó khăn gặp phải trong quá trình phát triển.
- Dự báo sự phát triển của kinh tế hộ nông dân và hợp tác xã trong thời gian tới.

- Đề tài này phải được giải quyết ở các vùng sinh thái kinh tế khác nhau của đất nước và hướng giải quyết phải căn cứ vào tình hình cụ thể từng vùng, không thể có một mô hình chung cho tất cả các vùng.

3. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ TÀI

a. Cơ sở lý luận và thực tiễn của nền kinh tế hộ nông dân ở các nước

- Nền kinh tế hộ nông dân trong lịch sử phát triển nông nghiệp ở các nước đã phát triển và các nước đang phát triển. Các kiểu phát triển của nền kinh tế hộ nông dân.
- Đặc điểm của nền kinh tế hộ nông dân trong quá trình hiện đại hóa nông nghiệp. Các khó khăn của hộ nông dân và cách giải quyết các khó khăn ấy.

b. Lý luận thực tiễn và hợp tác hóa nông nghiệp ở các nước

- Tình hình phát triển của hợp tác xã nông nghiệp ở các nước đã phát triển và đang phát triển. Các loại HTX nông nghiệp.
- Đặc điểm của HTX nông nghiệp ở các nước. Các khó khăn mà HTX gặp phải lúc phát triển. Cách giải quyết các khó khăn ấy.

c. Tình hình nền kinh tế hộ nông dân của nước ta hiện nay ở các vùng khác nhau

- Đặc điểm sinh thái và kinh tế xã hội của vùng quy định phương thức hoạt động của hộ nông dân.
- Lịch sử phát triển của nền kinh tế hộ nông dân của vùng. Chú ý là trong thời kỳ tập thể hóa vẫn còn nền kinh tế hộ nông dân.
- Đặc điểm hiện trạng của nền kinh tế hộ nông dân. Sự phân hóa của hộ nông dân theo kiểu hoạt động và theo điều kiện sản xuất và tiêu thụ với kiểu hoạt động. Phân kiểu hộ nông dân.
- Các khó khăn cản trở sự phát triển của kinh tế hộ nông dân. Xác định khó khăn chính của các kiểu hộ nông dân. Cách giải quyết các khó khăn ấy.

Các khó khăn có thể là:

- Tình hình phân phối ruộng đất và cơ sở vật chất.
- Tình hình lao động trẻ, già, nam, nữ
- Tình hình vốn: vốn cố định, lưu động, vốn tự có và vốn vay.

- Tình hình kỹ thuật: các kỹ thuật cần chuyển giao để thúc đẩy sản xuất.

Các biện pháp giải quyết có thể là:

- Sở hữu và phân phối ruộng đất
- Tạo việc làm, phân công lao động
- Tín dụng
- Chuyển giao kỹ thuật

d. Tình hình hợp tác xã ở các vùng

- Hiện trạng của HTX hiện nay ở các vùng, các HTX hiện còn và cách hoạt động (kể cả HTX mua bán, tín dụng và thủ công nghiệp).
- Các hình thức HTX mới xuất hiện trong nông thôn và giá trị của chúng.
- Nhu cầu hợp tác của nông dân:
 - Cung cấp đầu vào (phân bón, thuốc sâu bệnh...)
 - Quản lý tưới tiêu, máy móc
 - Dịch vụ kỹ thuật
 - Tiêu thụ đầu ra
 - Tín dụng
 - Chế biến và công nghiệp nông thôn.
- Đề xuất các hình thức hợp tác thích ứng. Làm thế nào để phối hợp được hợp tác ngang và dọc.
- Luật HTX: đề xuất các nguyên tắc tổ chức và hoạt động.

e. Dự báo kinh tế hộ nông dân và hợp tác hóa ở nước ta trong thời gian tới

Trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm trong và ngoài nước tiến hành dự báo sự phát triển của kinh tế hộ nông dân và hợp tác hóa của nước ta trong thời gian tới. Dự báo phải mang tính chất không gian (các vùng) và thời gian (các bước phát triển).

4. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

Đề tài sẽ được tiến hành theo hai cách.

- Hợp đồng với các tập thể tiến hành theo chuyên đề: Tổng kết các tài liệu nước ngoài, tổng kết các tài liệu đã có, nghiên cứu thực tiễn đối với một vùng nhất định.
- Hợp đồng với các điểm của chương trình tiến hành điều tra và tổng kết cho các vùng.

Việc nghiên cứu đề tài sẽ làm theo hai bước:

- Đến cuối năm 1992 tiến hành sơ kết, lấy kết quả phục vụ cho hội nghị trung ương bàn về nông thôn.
- Tiếp tục đề tài đến giai đoạn cuối.

Để phục vụ cho việc nghiên cứu thường xuyên đề tài tổ chức hội thảo về phương pháp, sẽ có một chuyên đề về phương pháp tiến hành song song với việc thực hiện đề tài.

Phương pháp cụ thể:

- Tiến hành các cuộc điều tra về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội của hộ nông dân và tất cả các hoạt động của nông hộ. Những điều tra này phải tiến hành trên tất cả các vùng và có hệ thống.
- Xử lý số liệu thống kê về điều tra hộ nông dân. Lập ngân hàng dữ liệu về hộ nông dân.
- Áp dụng các phương pháp phân tích kinh tế để phân tích những yếu tố hạn chế, vướng mắc của hoạt động kinh tế hộ nông dân. Tính toán hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất của nông hộ.
- Phương pháp phân kiểu hộ và xác định hạn chế của hộ
- Xây dựng mô hình toán học của hoạt động của hộ nông dân.

CHƯƠNG II. CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỘ NÔNG DÂN

1. LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ KINH TẾ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN.

a. Những lý thuyết về nền kinh tế gia đình nông dân.

Hiện nay nông thôn nước ta đang chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, hộ nông dân đã trở thành một đơn vị sản xuất tự chủ. Chúng ta cần phải xây dựng một cơ sở lý luận cho sự phát triển của nền kinh tế nông dân để xác định phương hướng phát triển và chính sách để thúc đẩy sự phát triển của nó.

Sau các công trình nghiên cứu cổ điển mà Mác và Lê nin về nền kinh tế nông dân đã xuất hiện cả một xu hướng nghiên cứu về sự phát triển của nền kinh tế nông dân mà chúng ta ít biết đến. Thậm chí sau những năm 60 đã xuất hiện một môn học mới gọi là " Nông dân học" với nhiều Trung tâm nghiên cứu, xuất bản nhiều tạp chí Khoa học và họp nhiều Hội nghị Quốc tế.

Lý do chính thúc đẩy phát triển hướng nghiên cứu này là:

- Ở các nước TBCN các nông trại lớn sử dụng lao động thuê không cạnh tranh được với các nông trại gia đình.
- Ở các nước XHCN các nông trại lớn gặp khó khăn trong sự phát triển.
- Ở các nước đang phát triển, việc hiện đại hóa nông nghiệp đặt ra chuyển các nông trại gia đình tự cấp thành các nông trại sản xuất hàng hóa.

Trong tài liệu này chúng tôi muốn giới thiệu một số lý thuyết có liên quan đến vấn đề nền kinh tế nông dân để chúng ta có một tầm nhìn tương đối toàn diện hơn về vấn đề này.

Có một lý thuyết có liên quan nhiều đến vấn đề nông dân là thuyết dân túy được hình thành ở nước Nga vào cuối thế kỷ 19. Thuyết dân túy là một lý thuyết cho rằng các xã hội nông dân lạc hậu không nhất thiết phải phát triển lên chủ nghĩa tư bản, mà có thể phát triển lên CNXH bằng một con đường phi TBCN. (1)

Thuyết dân túy có 4 luận điểm sau:

- Có nhiều con đường phát triển của lịch sử, lịch sử không phải chỉ có một đường phát triển, mà nó tiến hóa bằng các chu kỳ, mang tính chất vùng, có các thời kỳ trì trệ và tiến lên. Do vậy, các nước đi chậm có thể đuổi kịp, thậm chí có thể vượt các nước đi trước.
- Không nên phát triển theo con đường TBCN vì CNTB là một sự trả giá cho sự tiến bộ, CNTB sẽ dẫn đến sự nghèo nàn của số đông, sự vật chất hóa các quan hệ xã hội, sự tha hóa của con người. Các xã hội nông dân không có sự lựa chọn, hoặc là bị tiêu diệt, hoặc là phải tìm một con đường phát triển phi TBCN.
- Phải lên CNXH bằng cách phục hồi nền văn minh nông dân, chủ yếu là cộng đồng nông thôn và hợp tác xã thủ công nghiệp. Cộng đồng nông thôn có một khả năng lịch sử rất lớn, nó chứa đựng một hệ thống giá trị rất cao. Phải thích ứng công nghiệp với cộng đồng nông thôn.
- Phải tiến hành công nghiệp hóa do Nhà nước. Chỉ có bằng cách này mới công nghiệp hóa mà tránh được các nhược điểm của CNXH.

Nếu ta xem lại các luận điểm này thì thấy nhiều luận điểm đã được công nhận trong các luận điểm của Lê nin. Mác đã nói: "Là người sở hữu tư liệu sản xuất người nông dân là một nhà tư bản, là người công nhân, họ là người làm công của bản thân họ" (2). Trong quyển I của Tư bản ông đã phân tích quá trình tước đoạt ruộng đất của nông dân Anh và sự hình thành của tầng lớp trại chủ tư bản chủ nghĩa thuê đất và vay vốn của địa chủ, bóc lột nhân công của người làm thuê (3). Nhưng ở quyển III đã nhận rằng ngay ở nước Anh, với thời gian đã thấy hình thức sản xuất nông nghiệp cơ bản được phát triển không phải là các nông trại lớn mà là các nông trại gia đình, không dùng lao động làm thuê. Các nông trại lớn không có khả năng cạnh tranh với nông trại gia đình. Giá lúa mì ở nông trại nhỏ rẻ hơn ở nông trại lớn(4).

Lê nin trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga" đã phân tích sự phân hóa của nông dân thành chủ trại và vô sản nông thôn, sau này lúc phân tích sự phát triển của nông trại ở Mỹ cũng đã nói do đặc điểm của nông nghiệp, nên sự thâm canh hóa đã làm cho quy mô nông trại nhỏ đi (5).

Chính Kautsky (1898) (7) đã phân tích sự phát triển nông tại ở châu Âu đã chia quá trình này ra ba thời kỳ:

- Thời kỳ phá vỡ nền nông nghiệp tự túc làm cho nông trại gia đình bị phá vỡ, nông dân chuyển sang sản xuất hàng hóa và bị phụ thuộc vào tư bản cho vay và thương nghiệp.
- Thời kỳ phát triển kinh doanh thuê ruộng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, chỉ phát triển ở Anh, còn ở các nước khác do giá lúa mì rẻ từ châu Mỹ hạn chế.
- Thời kỳ nông trại tư bản không cạnh tranh được với nông trại nhỏ vì giá lúa mì rẻ. Nông dân chuyển sang chăn nuôi hoặc lập HTX chế biến để tăng giá trị nông sản.

Mặc dù đã có những phân tích rất chính xác về sự phát triển của nông trại trong chủ nghĩa tư bản nhưng Kautsky cũng không tiên đoán được sự phát triển của nông trại gia đình trong thời kỳ hiện nay.

Lý thuyết có ảnh hưởng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế nông dân là lý thuyết của Tchayanov (1924) (8). Luận điểm cơ bản nhất của Tchayanov là coi nền kinh tế nông dân là một phương thức sản xuất tồn tại trong mọi chế độ xã hội từ nô lệ, qua phong kiến đến tư bản chủ nghĩa. Phương thức này có những quy luật phát triển riêng của nó và trong mỗi chế độ, nó tìm cách thích ứng với cơ chế kinh tế hiện hành.

Lý thuyết về doanh nghiệp gia đình nông dân coi hộ nông dân là một doanh nghiệp không dùng lao động làm thuê, chỉ sử dụng lao động gia đình. Do đất đai các khái niệm kinh tế thông thường không áp dụng được cho kiểu doanh nghiệp này. Do không thuê lao động nên hộ nông dân không có khái niệm tiền lương và tiếp theo là không thể tính được lợi nhuận, địa tô và lợi tức. Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung của tất cả hoạt động kinh tế của gia đình là sản lượng hàng năm trừ đi chi phí. Mục tiêu của hộ nông dân là có thu nhập cao không kể thu nhập ấy do nguồn gốc nào, trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề. Do là kết quả chung của lao động gia đình.

Khái niệm gốc để phân tích kinh tế gia đình là sự cân bằng lao động - tiêu dùng giữa sự thỏa mãn các nhu cầu của gia đình và sự nặng nhọc của lao động. Sản lượng chung của hộ gia đình trừ đi chi phí sẽ là sản lượng thuần mà gia đình dùng để tiêu dùng, đầu tư để tiếp tục sản xuất và tiết kiệm. Người nông dân không tính được bằng tiền lao động đã sử dụng, do vậy chỉ lấy mục tiêu là có thu nhập thuần cao, muốn có thu nhập cao hơn thì phải

làm nhiều giờ hơn. Số lượng lao động bỏ ra gọi là trình độ tự bóc lột của lao động gia đình. Mỗi một hộ nông dân cố gắng đạt được một thu nhập thỏa mãn nhu cầu thiết yếu bằng cách tạo một sự cân bằng giữa mức độ thỏa mãn nhu cầu của gia đình với mức độ nặng nhọc của lao động. Sự cân bằng này thay đổi theo thời gian, theo quy luật sinh học do tỷ lệ giữa người tiêu dùng và người lao động quyết định. Một hộ nông dân sau khi một cặp vợ chồng cưới nhau và ra ở riêng, để con thì người tiêu dùng tăng lên, gia đình gặp khó khăn, nhưng dần dần con cái lớn lên số lao động tăng thêm, gia đình trở lên khá hơn. Đến lúc con lớn lên thành lập hộ mới thì chu kỳ bắt đầu lại từ đầu. Sự cân bằng này phụ thuộc rất nhiều yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội mà tác giả đã nghiên cứu rất kỹ.

Chính nhờ quy luật này mà các doanh nghiệp gia đình có sức cạnh tranh mạnh hơn các nông trại tư bản chủ nghĩa vì trong điều kiện mà nông trại lớn phá sản thì hộ nông dân làm việc nhiều giờ hơn, chịu bán sản phẩm rẻ hơn, không tính đến lãi, hạn chế tiêu dùng để qua được các thời kỳ khó khăn. Tchayanov đã tiên đoán được sức sống của nền kinh tế gia đình nông dân, điều mà Mác, Lênin và Kautsky không làm được.

Tchayanov dựa vào thực tế của nông thôn Nga vào đầu thế kỷ 19 để xây dựng nên lý thuyết của mình và nói rằng tình trạng này chỉ đúng ở điều kiện nơi mà mật độ dân số thưa và cơ cấu ruộng đất lỏng lẻo, nông dân có thể mua hoặc thuê thêm ruộng đất rõ ràng, chứ không có tham vọng coi đây là một lý thuyết phổ biến của nông dân. Lý thuyết này chỉ đúng với xã hội nông dân tự cấp là chính, không hoàn toàn đúng với các nông trại gia đình chủ yếu sản xuất hàng hóa. Các điều này sau này đã gây ra nhiều cuộc tranh luận chung quanh thuyết của Tchayanov.

David (1903) (9) đã nhận xét rằng chủ nghĩa tư bản không làm phá sản nền kinh tế tiểu nông, nền kinh tế này có "ưu thế", "ổn định" nếu so sánh với các nông trại lớn tư bản chủ nghĩa.

Rosa Luxembourg (1913) (10) cũng đã nói: "là một sự trừu tượng hóa trống rỗng nếu ta áp dụng tất cả các phạm trù của sản xuất tư bản chủ nghĩa cho nông dân, coi nông dân vừa là nhà doanh nghiệp vừa là người làm công của chính mình và là ông chủ của họ. Đặc điểm kinh tế của nông dân, nếu ta đặt họ . . . trong một phạm trù không phân hóa, là ở chỗ trong thực tế không

thuộc vào giai cấp của các nhà doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa, cũng không thuộc giai cấp vô sản làm công, họ không đại diện cho sản xuất tư bản chủ nghĩa mà là một sự sản xuất hàng hóa đơn giản".

Việc xuất bản lại cuốn "Lý thuyết nền kinh tế nông dân" của Tshayanov bằng tiếng Anh năm 1966 đã gây phản ứng rất mạnh mẽ trong các giới khoa học xã hội. Có người rất hoan nghênh thậm chí còn đánh giá đây là "Mác của nông dân", có người phản đối kịch liệt. Tuy vậy tác dụng tích cực của nó là đẩy mạnh việc nghiên cứu xã hội nông dân, kinh tế nông dân từ nhiều bộ môn khoa học xã hội.

Vì không đủ thời gian và tư liệu dưới đây chúng tôi chỉ có thể giới thiệu một số xu hướng chính để bổ xung cho kiến thức chúng ta lúc nghiên cứu một vấn đề cấp thiết hiện nay.

J. Harris (1982) (7) trong một bài giới thiệu cho cuốn sách "Phát triển nông thôn" đã phân loại các công trình nghiên cứu về nông thôn, nông dân, nông nghiệp ra 3 xu hướng chính.

- Xu hướng "Tiếp cận hệ thống" bao gồm các công trình nghiên cứu cố gắng giải thích sự biến chuyển của nông thôn bằng các yếu tố môi trường, kỹ thuật và dân số. Thí dụ rõ rệt nhất của xu hướng này là cuốn "Các điều kiện của sự tăng trưởng nông nghiệp" của E. Boserup (1965) (11) cho thấy rằng việc tăng mật độ dân số là nguyên nhân chính giải thích sự phát triển của các hệ thống canh tác ngày càng thâm canh và theo đấy các thay đổi về kỹ thuật và thể chế xã hội. Công trình này đại diện cho một xu hướng phân tích sự phát triển nông nghiệp dựa vào các yếu tố sinh thái. Xu hướng này phát triển đến việc nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, coi nông thôn, nông nghiệp là các hệ thống bao gồm các yếu tố sinh thái và kinh tế - xã hội, vận dụng các phương pháp phân tích hệ thống để nghiên cứu.
- Xu hướng mô hình "ra quyết định" là các công trình nghiên cứu về kinh tế nông trại, chịu ảnh hưởng của phái cổ điển mới nghiên cứu về sự sử dụng các nguồn lợi của nông trại và phản ứng của nông dân với thị trường và tiến bộ kỹ thuật. Thí dụ T.W. Schultz (1964) (12) cho rằng nền nông nghiệp truyền thống "nghèo nhưng hiệu quả". do đã canh tác lâu đời trong điều kiện kỹ thuật thay đổi và nhu cầu không thay đổi họ đã

tìm được cách kinh doanh có hiệu quả nhất - Nếu muốn nâng cao năng suất phải có yếu tố từ bên ngoài tác động vào hoặc về kỹ thuật hoặc về thể chế.

- Xu hướng tiếp cận cấu trúc / lịch sử, nghiên cứu ngay quá trình sản xuất và mối quan hệ giữa người và tự nhiên và người và người trong quá trình sản xuất. Thực chất đây là xu hướng nghiên cứu theo phương pháp duy vật lịch sử. Xu hướng này được phát triển mạnh nhất trong việc nghiên cứu quan hệ giữ chủ nghĩa tư bản với các thành phần kinh tế không tư bản, trong đó có nền kinh tế nông dân, đến sự phát triển của nền kinh tế nông dân sang sản xuất hàng hóa.

Vấn đề được tranh luận chủ yếu là trong quá trình phát triển sản xuất hàng hóa thì xã hội nông thôn phân hóa thành tư bản nông nghiệp người làm thuê nông nghiệp hay là những người nông dân sản xuất nhỏ, có đất đai, tư liệu sản xuất kinh doanh bằng lao động gia đình vẫn tồn tại được vì cung cấp được nông sản rẻ hơn các nông trại tư bản chủ nghĩa.

Thực tế cho thấy ở các nước tư bản tiên tiến nông trại gia đình vẫn tồn tại được và thích ứng với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhiều công trình nghiên cứu (Vergopoulos - 1978, Taussing - 1978) (7) cho thấy nông trại nhỏ gia đình hiệu quả hơn là nông trại lớn tư bản chủ nghĩa và chính hình thức sản xuất này có lợi cho chủ nghĩa tư bản hơn vì khai thác được cao nhất thặng dư lao động ở nông thôn và giữ được giá nông sản thấp. Berry và Cline (1979) (13) đã phân tích số liệu thống kê của nhiều nước trên thế giới cho thấy nông trại nhỏ sử dụng ruộng đất thâm canh hơn nông trại lớn, cho đến lúc có cơ hội sử dụng trong ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Nghiên cứu sự phát triển của nền kinh tế nông dân ở các nước đang phát triển gần đây Georgescu - Roegen (1960) thấy rằng nông trại nhỏ dùng lao động cho đến lúc thu nhập thuần xuống đến số không và chủ yếu nhằm tăng sản lượng của một đơn vị ruộng đất. Dandekar (1970) cho rằng có 2 kiểu nông dân, một kiểu sản xuất hàng hóa chỉ đầu tư lao động đến lúc lãi bằng tiền lương và một kiểu tự túc chủ yếu đầu tư lao động nhằm tăng sản lượng đủ sống (14).

Booth và Sundrum (1984) (14) thấy sự phát triển của hộ nông dân ở châu có nhiều kiểu khác nhau phụ thuộc vào khả năng thu hút lao động ra khỏi

nông nghiệp, khả năng khai thác đất mới và khả năng thuê ruộng của địa chủ. Có các kiểu sau:

- Số hộ tăng chậm với sự tăng của lao động nông nghiệp (Nhật bản, Trung Quốc).
- Số hộ không tăng hay tăng chậm hơn lao động nông nghiệp.
 - a/ Số hộ lớn không tăng (Ấn Độ, Băngladét, Java).
 - b/ Số hộ lớn tăng (Thái Lan, Philipin).
- Số hộ giảm, nông dân không đất tăng (Pakixtan).

Tác giả cho rằng giống như ý kiến của Hayami và Kikuchi (1981) có hai quá trình xảy ra:

- Quá trình phân cực như Marx và Lenin tiên đoán
- Quá trình phân lớp nông dân do tác động của các quan hệ xã hội ở nông thôn chống lại quan hệ thị trường.

Về bản chất của nông trại gia đình hiện tại cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho rằng đây là hình thức sản xuất hàng hóa đơn giản (Bernstein - 1979, Friedman - 1980). Nhưng có người cho rằng đây là hình thức sản xuất tư bản nhỏ vì có tích lũy vốn, có áp dụng kỹ thuật, có sử dụng lao động làm thuê lúc cần thiết (Llambi - 1988) (14).

Mối quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản và các nông trại gia đình đã thay đổi đến các hình thức có lợi hơn cho tư bản nông nghiệp: bỏ các khâu sản xuất nông nghiệp lại cho nông trại gia đình, tập trung hoạt động vào các khâu tín dụng, cung cấp vật tư, ký hợp đồng tiêu thụ nông sản phẩm cho nông dân ở nơi nào có lãi. Như vậy là tư bản nông nghiệp chỉ sử dụng nông trại gia đình chứ không thay thế nó (Djurfeldt - 1981) (7).

Để chống lại sự bóc lột của tư bản nông nghiệp nông dân ở các nước tư bản chủ nghĩa đã tổ chức các kiểu hợp tác xã để cung cấp cho nông dân vật tư kỹ thuật, tiền vốn và tiêu thụ sản phẩm (Berthelot - 1972) (15)

Đối với các nước đang phát triển mô hình hộ nông dân của Tchayanov là một mô hình nghiên cứu rất có hiệu quả. Tuy vậy do điều kiện phát triển kinh tế thị trường nên có nhiều điểm cần bổ sung. Sau đây là một mô hình kinh tế hộ nông dân do Hunt (1979) (16) bổ sung lúc nghiên cứu ở nông thôn Kenya:

Mô hình Tchayanov	Mô hình Hunt
1- Lao động gia đình không có lương là chủ yếu.	1- Hộ nông dân sản xuất một phần để tự tiêu, một phần cho thị trường.
2- Do đấy không tính được lãi theo kiểu tư bản.	2- Thành phần và số lượng của sản lượng để tự tiêu do nhu cầu quyết định, không chịu ảnh hưởng của giá thị trường, chủ yếu do lợi ích của sản phẩm so với sự nặng nhọc để sản xuất ra nó.
3- Kiến thức về kỹ thuật sản xuất giống nhau ở các hộ	3- Nguồn lợi để sản xuất hàng hóa do nguồn lợi có được, dùng để tự tiêu và thu được do lao động ngoài.
4- Khả năng quản lý không khác nhau giữa các hộ	4- Đa số các hộ thuê rất ít hoặc không thuê lao động.
5- Khả năng tiếp thu rủi ro và cải tiến gần giống nhau giữa các hộ	5- Do đấy không thể tính lãi theo kiểu tư bản.
6- Có một mức tối thiểu về sản lượng do xã hội quyết định mà các hộ cố đạt.	6- Tuy vậy có thể tính được thu nhập của lao động thuê hay bán trong sản xuất hàng hóa. Tùy theo giá lao động mà hộ nông dân quyết định đi làm thuê hay tụt sản xuất hàng hóa.
7- Đối với mỗi hộ số nhân khẩu quyết định diện tích canh tác.	7- Đối với mỗi hộ sản xuất tăng lên đến lúc mà lợi ích của sản lượng bằng độ nặng nhọc của công việc.
8- Đối với mỗi hộ tỷ lệ người sản xuất: người tiêu dùng quyết định số giờ làm việc.	8- Các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng trên đầu người là: ruộng đất, trình độ văn hóa, khả năng công việc ngoài, tình hình dân số, vốn cố định
9- Đối với mỗi hộ tỷ lệ người sản xuất: người tiêu dùng quyết định giá trị sản lượng trên đầu người.	kiến thức kỹ thuật, khả năng chịu rủi
10- ở một vùng nhất định số người sản xuất trong một hộ quyết định sản lượng/người/giờ làm việc.	
11- Đối với mỗi hộ lợi ích thu được	

do lao động bằng độ nặng nhọc của công việc.	ro và cải tiến, trình độ quản lý, khả năng vay vốn và mua vật tư, các yếu tố sinh thái và giá cả đầu ra đầu vào, sự phân công lao động giữa giới.
12- Đối với mỗi hộ lúc sản lượng trên đầu người tăng thì nguồn lợi sử dụng để làm việc cũng tăng.	9- Nếu có khả năng tăng diện tích thì số khẩu trong hộ ảnh hưởng đến diện tích canh tác. Tỷ lệ sản xuất: tiêu dùng ảnh hưởng đến sản lượng trên người sản xuất trong một sự cố gắng nhất định.
13- Có một mức tích lũy vốn giới hạn ở nông trại gia đình.	10- Đối với mỗi hộ lúc sản lượng/người tăng việc sử dụng nguồn lợi để làm việc cũng tăng.
14- có sự thay đổi theo mùa của thời gian làm việc hàng ngày và cường độ lao động.	11- Để điều chỉnh việc thiếu đất hộ nông tăng vụ, làm ngành nghề hoặc đi làm thuê.
15- Nông trại gia đình có làm việc phi nông nghiệp, mức độ tùy thuộc vào mức thu nhập được so với các công việc khác.	12- Hộ nông dân phản ứng với sự thay đổi các biến ngoài như giá đầu ra đầu vào khác với nông trại tư bản. Lúc thuận lợi thì thu nhập / người và tiết kiệm tăng, giảm chi phí sản xuất và đầu tư lao động.
16- Các điều kiện bên ngoài như khí hậu, chất lượng đất mật độ dân số ảnh hưởng đến sản lượng của nông trại.	
17- Phản ứng của nông dân với các giá trị bên ngoài như giá đầu ra và đầu vào khác với nông trại tư bản.	

Từ lý thuyết trên về kinh tế gia đình nông dân gần đây trên thế giới đã hình thành một chiến lược về phát triển nông thôn. Có nhiều cách hiểu khác nhau về phát triển nông thôn trong đó có định nghĩa của Ngân hàng thế giới coi đây là một chiến lược nhằm cải tiến đời sống kinh tế và xã hội của nông thôn, nhất là của một nhóm đặc biệt, người nghèo nông thôn.

Trong việc phát triển nông thôn đã hình thành một khuynh hướng mới gọi là "dân túy mới" dựa vào lý thuyết kinh tế nông dân để thúc đẩy sự phát triển Johnston và Kilby (1975) (7) phê phán mô hình hai kiểu chủ trương vừa phát triển nông trại lớn vừa phát triển nông trại nhỏ phổ biến hiện nay và bênh vực cho mô hình "một kiểu" như đã thực hiện ở Nhật Bản, Đài Loan là một mô hình có hiệu quả cao nhanh chóng thúc đẩy lẫn nhau giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp cải tiến được cơ cấu kinh tế với tốc độ nhanh.

Lipton (1981) (7) cho rằng nếu thúc đẩy được sự phát triển của nông trại nhỏ tương đối hiệu quả thì sẽ huy động được nhanh các nguồn lợi dồi dào của các nước nghèo và phê phán khuynh hướng thiên lệch về thành phố phổ biến ở các nước đang phát triển hiện nay.

Lipton (1989) (17) cho rằng trong khoa học xã hội về phát triển nông thôn hiện nay phổ biến ba tiếp cận:

- Tiếp cận Mác xít phân tích (Roemer, 1985) cho rằng sức sản xuất phát triển chậm vì quan hệ sản xuất không cho phép tạo được tỷ lệ tích lũy cao do đây Nhà nước phải giữ vai trò quản lý thặng dư nông nghiệp để thúc đẩy sự tích lũy. Ngoài ra Nhà nước phải đóng vai trò trung gian để điều hòa bớt sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản đối với nông dân.
- Tiếp cận cổ điển mới (Krueger, 1974) cho rằng Nhà nước phải làm trung gian cho việc tìm lợi tức (rent). Lợi tức đây là các khoản phải trả cao hơn giá thành cơ hội cho các yếu tố sản xuất, thí dụ 1 quota xuất nhập, tín dụng lãi thấp tạo ra một lợi tức.
- Tiếp cận hàng hóa tập thể (Olson, 1982) cho rằng Nhà nước phải điều tiết các đóng góp của nông dân để phát triển có lợi cho người nghèo.

Ba tiếp cận trên là về mặt lý luận, trong thực tế thì đều là về quan hệ giữa Nhà nước và nông dân. Thường Nhà nước tác động vào nông nghiệp theo các hướng sau:

- Tăng thặng dư kinh tế của nông thôn.
- Chuyển thặng dư từ ngành này sang ngành khác.
- Rút thặng dư.
- Thúc đẩy việc luân chuyển.

Nói chung bất cứ quá trình phát triển nào cũng cần phải tăng thặng dư. Quá trình này cần sự tác động của Nhà nước. Việc chuyển thặng dư từ ngành này

sang ngành khác chỉ có thể thực hiện được sau một thời gian bản thân ngành ấy phải tự đầu tư để phát triển đến một mức nào đấy. Thông thường ở các nước xảy ra việc bòn rút thặng dư của nông nghiệp qua giá canh kéo hay thuế để chuyển cho thành thị. Cần phải nghiên cứu để giải quyết vấn đề này cho đúng mức.

Hiện nay quá trình phát triển của nông trại ở các nước đã phát triển theo hai chiều hướng:

- Ở đại đa số các nước tư bản trong quá trình phát triển dân số nông nghiệp giảm nhanh nên số nông trại giảm đi và quy mô nông trại tăng lên. Các nông trại gia đình sử dụng kỹ thuật cơ giới ngày càng nhiều và năng suất lao động tăng nhanh. Do đấy hướng sản xuất của nông trại ngày càng chuyên môn hóa.
- Ở một số nước như Italia, Nhật Bản, Đài Loan, Nam Triều Tiên quy mô nông trại cũng tăng nhưng tăng chậm hơn, nông trại nhỏ vẫn chiếm ưu thế và việc thừa lao động trong nông nghiệp được giải quyết bằng cách tăng ngành nghề phi nông nghiệp hoặc chỉ làm nông nghiệp một phần (part - time farmer)

Ở các nước đang phát triển tình hình có khác hơn vì tốc độ tăng dân số trong thời kỳ mới công nghiệp hóa vẫn tăng nhanh. Trong điều kiện này việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp khó khăn và tạo thành nạn nhân mãn nông nghiệp. Có một số nước quy mô nông trại vẫn tăng và nông dân bị đẩy ra thành phố để tạo thành một lớp dân nghèo thành thị tham gia khu vực kinh tế phi hình thức. ở một số nước khác thì lao động vẫn giữ lại ở nông thôn và phát triển các hoạt động phi nông nghiệp.

Tổng kết quá trình phát triển của nông nghiệp ở các nước đang phát triển Todaro (1977) phân biệt ba giai đoạn:

- Giai đoạn nông nghiệp tự cấp: Nông dân trồng một hay cây lương thực chính, năng suất thấp, kỹ thuật thô sơ, rủi ro rất nhiều. Do sợ rủi ro nên việc tiếp thu kỹ thuật mới bị hạn chế.
- Giai đoạn kinh doanh tổng hợp và đa dạng: lúc mới chuyển sang sản xuất hàng hóa, nông dân bắt đầu trồng thêm các cây hàng hóa. Đa canh giảm bớt sự rủi ro của nông nghiệp. Nhờ có thêm thu nhập nên có thể đầu tư để cải tiến kỹ thuật bằng kỹ thuật thâm canh. Nếu lao động thừa nhiều có thể phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

- Giai đoạn chuyên môn hóa: nông trại chuyển sang sản xuất hàng hóa là chủ yếu và kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Dùng kỹ thuật thay thế lao động. Thành lập các xí nghiệp nông - công nghiệp hay hợp tác xã để giải quyết đầu vào, đầu ra cho nông trại có điều kiện chuyên môn hóa vào một ngành sản xuất.

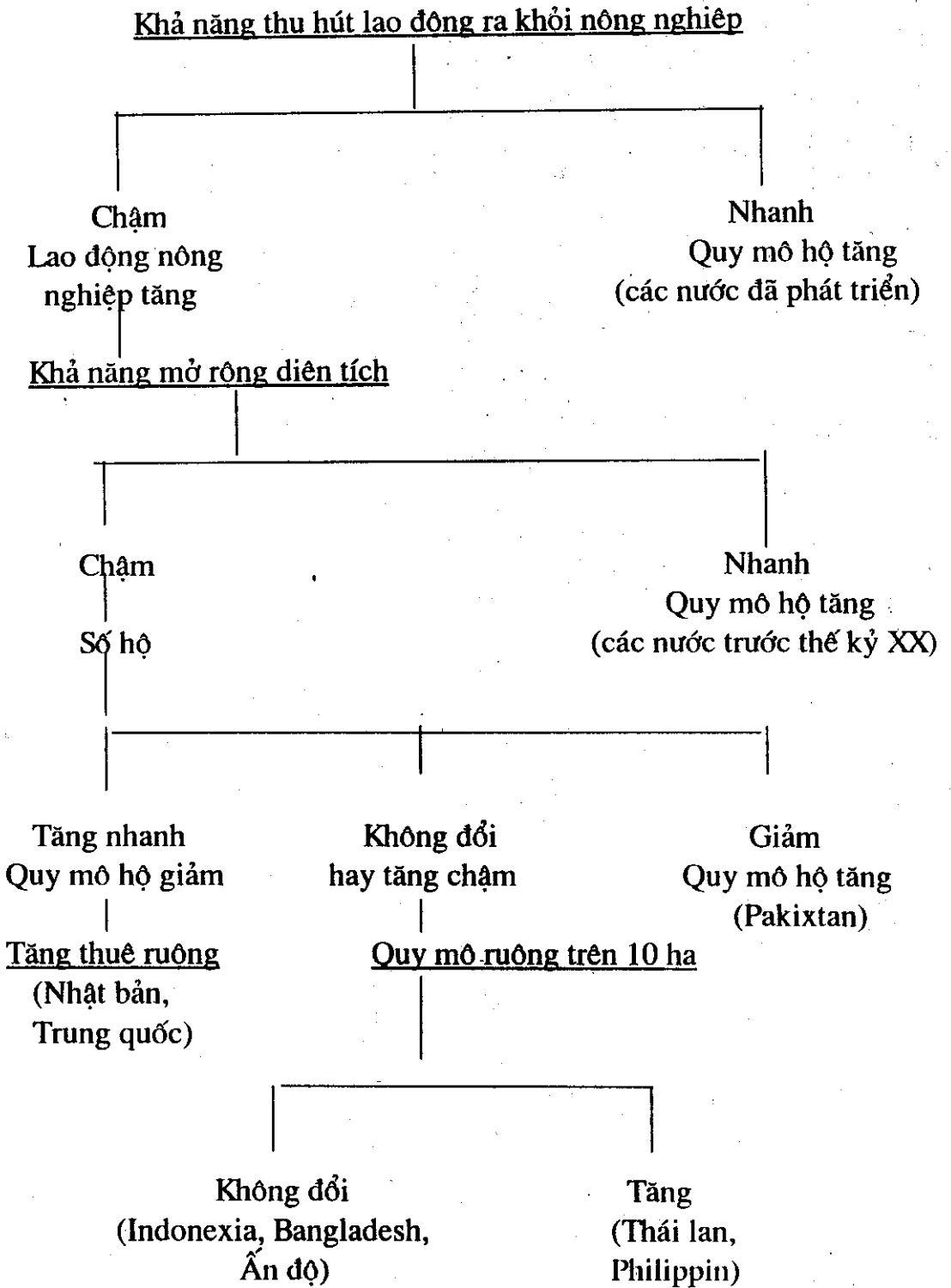
b. Quá trình phát triển của nông trại gia đình

Vấn đề phân hóa của nông trại nông dân là một vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn.

Chúng ta cần nắm quy luật của sự phát triển của nền kinh tế nông dân trong quá trình hiện đại hóa nền nông nghiệp để có những chính sách hướng dẫn sự phát triển này.

Mác và Lê nin đã tiên đoán là trong quá trình phát triển của CNTB sẽ có sự phân hóa các hộ nông dân ra 2 cực, trái lại Tchayanov cho rằng nông trại nông dân rất ổn định chỉ thay đổi có tính chu kỳ theo chu kỳ sinh học của gia đình nông dân.

Thực tiễn cho thấy trong gần một thế kỷ qua sự thay đổi của quy mô nông trại ở các nước khác nhau rất đa dạng và phụ thuộc vào nhiều điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội. Booth và Sundrum (1984) đề nghị sơ đồ phát triển hộ nông dân ở các nước châu như sau:



Chúng tôi đã thu thập số liệu về sự phát triển nông trại ở một số nước đại diện cho các kiểu phát triển khác nhau để cố gắng tìm chiều hướng của sự phát triển này trong thời gian các thập kỷ gần đây.

Ở Anh từ cuối thế kỷ XVII cuộc cách mạng tư sản đã phá bỏ triệt để chế độ bãi chăn thả công và các cơ chế có lợi cho nông dân nghèo nên đã thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất và phá sản của nông trại nhỏ. Tuy vậy sang đến giữa thế kỷ XIX chế độ bãi chăn công và nông trại nhỏ vẫn chiếm một tỷ lệ cao. Mãi đến sau chiến tranh thế giới thứ hai lúc diện tích nông trại bình quân đã lên đến 36 ha vẫn còn hơn 1/3 là nông trại nhỏ dưới 5 ha.

Ở các nước Tây Âu, như ở Pháp, chính sách ruộng đất của cách mạng tư sản thuận lợi cho việc phát triển nông trại nhỏ, quá trình rút lao động ra thành thị không mạnh như ở Anh, vì vậy trong thế kỷ 19 xu hướng tăng số nông trại nhỏ là phổ biến.

Bảng 1. Sự phát triển của nông trại ở Pháp và Đức.

Pháp	1882	1892	1908	1929
Số nông trại (1000)	5.672	5.703	5.505	3.966
Diện tích bình quân (ha)	5,9	5,8	6,0	11,6
Lao động nông nghiệp (1000)	7.831	8.245	8.782	6.025
Đức	1882	1895	1907	
Số nông trại (1000)	5276	5558	5736	
Diện tích bình quân (ha)	6,0	5,8	5,7	
Lao động nông nghiệp (1000)	8.064	8.045	15.169	

Cuối thế kỷ 19 ở châu Âu xảy ra cuộc khủng hoảng nông nghiệp do giá nông sản hạ vì nhập của các nước châu Mỹ, giá lúa mì năm 1860 là 20 phrăng giảm xuống 18 phrăng năm 1895. Chính trong điều kiện này nông trại gia đình phát huy được ưu thế của nó.

Sang đầu thế kỷ 20 dân số nông thôn là lao động nông nghiệp bắt đầu giảm làm số nông trại giảm theo. Trong thời kỳ này số nông trại nhỏ giảm nhanh, nhưng nông trại lớn cũng giảm, các nông trại trung bình từ 20 đến 50 ha tăng

lên và 75 - 80% là nông trại gia đình không thuê lao động. Đây là thời kỳ thịnh vượng của nông trại gia đình.

Nói chung trong sự phát triển có một thời điểm rất quan trọng là lúc lao động nông nghiệp bắt đầu giảm nghĩa là lúc mà sự phát triển công nghiệp và dịch vụ đủ sức thu hút lao động nhanh hơn tốc độ tăng lao động nông nghiệp. Thời điểm ấy ở một số nước như sau: Anh - 1880, Nhật - 1895, Mỹ - 1910, Pháp - 1921, Đài Loan - 1970, Nam Triều Tiên - 1975, còn ở các nước đang phát triển lao động nông nghiệp đến nay vẫn tiếp tục tăng. Bắt đầu ở thời điểm này số nông trại bắt đầu giảm.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai ở các nước đã phát triển số nông trại giảm với tốc độ 2 - 3% năm, trong lúc đó lao động nông nghiệp giảm với tốc độ 3 - 4% năm, quy mô nông trại tăng 1 - 2% năm. Tuy vậy các nông trại lớn hơn này có xu hướng chuyển thành nông trại gia đình vì lao động làm thuê giảm nhanh. ở Anh quy mô nông trại có hiệu quả kinh tế cao nhất được xác định là 44 - 60 ha, ở Anh các nông trại có một hay hai lao động có xu hướng chuyển thành ba, bốn lao động. Trong lúc đó ở Mỹ với trình độ cơ giới hóa cao hơn thường nông trại chỉ có hai lao động thậm chí chỉ có một lao động. Việc thống kê lao động làm thuê ở các nước thực hiện khác nhau, ngoài số lao động làm thuê thường xuyên còn có một số lớn lao động thời vụ không phải là nông dân.

Trong số các nước đã phát triển, có một số nước quy mô nông trại vẫn nhỏ và quá trình tập trung hóa ruộng đất xảy ra chậm. Nông dân ở các nước này chủ yếu thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp, ở Nhật Bản chỉ có 15% số nông trại thuần nông, 15% có hoạt động phi nông nghiệp và 70% sống bằng ngành phi nông nghiệp là chính. Thu nhập của nông trại 65% do nguồn phi nông nghiệp.

Ở các nước đang phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa đang xảy ra các xu hướng phát triển khác nhau:

Số nông trại bắt đầu giảm lúc dân số nông nghiệp bắt đầu giảm và quy mô nông trại bắt đầu tăng lên: Đài Loan, Nam Triều Tiên - thu nhập phi nông nghiệp ở Đài Loan là 65%, Nam Triều Tiên - 35% của thu nhập nông trại.

Số nông trại tiếp tục tăng theo lao động nông nghiệp.

- 2a: Quy mô nông trại giảm: Indonexia, Philippin, Băngladét, Ấn Độ.

- 2b: Quy mô nông trại ít thay đổi: Thái lan, Pakixtan. Đối với nhóm sau này tùy khả năng diện tích đất đai hay tốc độ rút lao động ra khỏi nông nghiệp mà chuyển sang các nhóm trên. Thí dụ Pakixtan trong thập kỷ 80 quy mô nông trại đã bắt đầu giảm vì tốc độ tăng diện tích không cao.

Tốc độ tăng diện tích canh tác ở các nước như sau:

Đài loan	0,08% năm
Nam triều Tiên	0,10% năm
Indonexia	0,83% năm
Bangladet	0,12% năm
Philipin	0,69% năm
Ấn độ	0,20% năm
Pakixtan	0,83% năm
Thái lan	2,33% năm

Như vậy chỉ có Thái lan là có tốc độ tăng diện tích cao hơn tăng lao động nông nghiệp.

Xu hướng chung ở các nước đang phát triển là tăng các nông trại nhỏ ở nhóm 2a và tăng nông trại trung bình ở nhóm 1 và 2b. Không có nước nào tăng nông trại lớn như ở các nước đã phát triển.

Mặc dù ở nhóm 2a quy mô nông trại giảm đi nhưng do thâm canh và tăng vụ nên lương thực trên đầu người gần đây vẫn tăng cao hơn tốc độ tăng dân số.

Bảng 2. Sự thay đổi số nông trại và lao động nông nghiệp của một số nước

Anh	1950	1960	1970	1987	Tăng giảm % năm
Số nông trại (1000)	453	467	327	254	-2,1
Diện tích bình quân (ha)	36	41	55	71	1,8
Lao động nông nghiệp (1000)	1164	967	728	670	-1,5
Lao động làm thuê (%)	62	52	42	-	-1,4
Pháp	1955	1970	1979	1989	.
Số nông trại (1000)	2.285	1.588	1.263	982	-2,5
Diện tích bình quân (ha)	14	19	23	29	2,2
Lao động nông nghiệp (1000)	6.125	4.327	2.943	2.031	-3,7
Lao động làm thuê (%)	10	9	8	8	-4,0
Tây Đức	1949	1960	1971	1985	.

Tây Đức	1949	1960	1971	1985	.
Số nông trại (1000)	2.051	1.709	1.075	983	-2,1
Diện tích bình quân (ha)	11	10	14	15	0,9
Lao động nông nghiệp (1000)	4.853	5.407	2.735	1.190	-4,5
Lao động làm thuê (%)	25	8	4	-	-10,4
Hà Lan	1950	1959	1970	1987	.
Số nông trại (1000)	349	308	191	128	-2,7
Diện tích bình quân (ha)	7	9	12	16	2,2
Lao động nông nghiệp (1000)	621	502	340	235	-2,7
Lao động làm thuê (%)	32	25	-	16	-2,7
Mỹ	1950	1960	1970	1988	.
Số nông trại (1000)	5.648	3.962	2.954	2.159	-2,6
Diện tích bình quân (ha)	86	120	151	185	2,0
Lao động nông nghiệp (1000)	8.036	5.405	3.378	3.058	-2,6
Lao động làm thuê (%)	23	26	27	28	-2,0
Italia	1950	1960	1970	1985	.
Số nông trại (1000)	9.515	4.294	2.833	2.796	-3,5
Diện tích bình quân (ha)	2,3	6,2	6,1	5,6	2,6
Lao động nông nghiệp (1000)	8.269	6.016	3.683	2.241	-3,8
Lao động làm thuê (%)				4	-9,0
Nhật Bản	1950	1970	1980	1990	.
Số nông trại (1000)	6.176	5.342	4.661	3.739	-1,3
Diện tích bình quân (ha)	0,8	1,1	1,1	1,4	1,2
Lao động nông nghiệp (1000)	17.366	10.262	6.927	5.408	-2,9
Lao động làm thuê (%)		1,1	0,3		-8,6
Đài Loan	1955	1960	1970	1988	.
Số nông trại (1000)	744	808	- 916	739	-0,02
Diện tích bình quân (ha)	1,12	0,91	0,83	1,21	0,2
Lao động nông nghiệp (1000)	1.556	1.521	1.559	1.112	-1,0
Nam Triều Tiên	1953	1965	1975	1979	.
Số nông trại (1000)	2.249	2.507	2.379	1.772	-0,7
Diện tích bình quân (ha)	0,86	0,90	0,94	1,20	0,9
Lao động nông nghiệp (1000)	4.430	4.538	5.041	3.722	-0,5
Thái Lan	1963	1978	1982	1988	.
Số nông trại (1000)	3.214	4.018	4.464	5.245	2,0
Diện tích bình quân (ha)	0,35	3,72	3,56	4,52	1,0
Lao động nông nghiệp (1000)	11.871	15.974	17.229	19.576	2,0
Indônêxia	1963	1973	1983		.
Số nông trại (1000)	12.273	14.378	18.560		2,1
Diện tích bình quân (ha)	1,19	1,14	0,95		-1,1
Lao động nông nghiệp (1000)	28.551	30.823	33.016		0,7

Philippin	1948	1960	1971	1980	
Số nông trại (1000)	1.639	2.166	2.354	3.420	2,3
Diện tích bình quân (ha)	3,49	3,53	3,61	2,62	-0,9
Lao động nông nghiệp (1000)	5.922	6.673	7.668	9.076	1,3
Băngladét	1960	1970	1977	1985	
Số nông trại (1000)	6.139	6.800	6.315	7.473	0,8
Diện tích bình quân (ha)	1,43	1,32	1,42	1,20	-0,7
Lao động nông nghiệp (1000)	15.143	16.701	16.701	20.704	1,2
Ấn Độ	1953	1961	1971	1985	
Số nông trại (1000)	44.354	50.765	57.070	97.720	2,5
Diện tích bình quân (ha)	3,01	2,60	2,18	1,68	-2,1
Lao động nông nghiệp (1000)	105.670	143.995	160.572	199.765	2,0
Pakixtan	1960	1972	1980		
Số nông trại (1000)	4.860	3.762	4.070		-0,9
Diện tích bình quân (ha)	4,08	5,29	4,68		0,7
Lao động nông nghiệp (1000)	9.608	11.801	12.883		1,8

**Bảng 3. Sự thay đổi của quy mô nông trại một số nước
Số nông hộ (%)**

Nhật Bản	Số hộ(1000)	Dưới 0,5 ha	0,5 - 1 ha	Trên 1 ha	
1950	6.176	41,0	32,9	25,5	
1970	5.342	48,8	32,7	27,7	
1990	3.739	41,7	28,0	30,3	
Italia		Dưới 1 ha	1 - 5 ha	Trên 5 ha	
1960	4.294	32,6	31,9	23,6	
1970	3.600	21,2	43,6	24,2	
1985	2.801	32,5	45,4	21,1	
Hà Lan		Dưới 5 ha	5 - 20 ha	Trên 20 ha	
1950	349	51,2	39,7	9,1	
1969	181	33,1	50,3	10,6	
1987	122	31,5	39,6	28,0	
Tây Đức		Dưới 5 ha	5 - 20 ha	Trên 20 ha	
1949	2.051	56,4	33,7	23,7	
1960	1.705	55,0	36,9	24,8	
1971	1.705	38,7	43,5	41,1	
Pháp		Dưới 5 ha	5 - 20 ha	Trên 20 ha	

1955	2.285	35,0	44,4	20,7	
1970	1.588	31,0	38,1	30,9	
1989	982	24,0	28,7	47,1	
Anh		Dưới 20 ha	20 - 100 ha	Trên 100 ha	
1950	543	63,5	29,8	6,6	
1960	467	59,9	32,4	7,7	
1970	327	49,5	38,9	11,6	
1987	254	43,0	45,5	11,6	
Mỹ		Dưới 20 ha	20 - 100 ha	trên 100 ha	
1950	5.640	36,5	48,9	14,5	
1960	3.962	28,5	49,7	21,28	
1970	2.954	23,2	46,4	30,4	
1982	2.239	15,3	38,4	46,3	
Đài Loan		Dưới 0,5 ha	0,5 - 1 ha	Trên 1 ha	
1955	744	34,4	28,4	37,2	
1970	916	43,9	27,6	28,5	
1985	780	41,9	30,7	25,6	
Nam Triều Tiên		Dưới 0,5 ha	0,5 - 1 ha	Trên 1 ha	
1961	2.332	35,1	36,0	29,0	
1970	2.421	32,0	34,1	33,4	
1985	2.155	29,7	34,7	35,6	
Indônêxia		Dưới 0,5 ha	0,5 - 1 ha	Trên 1 ha	Trên 10 ha
1963	12.237	43,6	26,5	29,9	0,8
1973	14.375	45,7	24,7	29,6	0,6
1983	18.560	48,9	22,7	28,4	
Bănglăđét		Dưới 0,4 ha	0,4 - 1 ha	Trên 2 ha	Trên 3 ha
1960	6.139	24,3	27,3	48,4	10,7
1978	6.315	30,2	22,6	27,2	6,2
1983	7.295	40,4	29,9	29,7	4,9
Ấn Độ		Dưới 1 ha	0 - 2 ha	Trên 2 ha	Trên 10 ha

1961	50.765	39,1	22,6	38,3	4,8
1971	57.070	45,8	22,4	31,8	3,9
1980	97.720	58,1	18,3	23,6	2,0
Philippin		Dưới 1 ha	1 - 3 ha	Trên 3 ha	Trên 10
1960	2.160	11,5	50,8	37,7	5,5
1971	2.354	13,6	47,4	39,0	5,5
1980	3.420	22,7	46,2	31,1	3,4
Thái Lan		Dưới 1,6 ha	1,6 - 6,4 ha	Trên 6,4 ha	Trên 10 ha
1963	3.214	32,8	52,4	14,9	5,5
1978	4.018	27,9	55,8	16,2	6,4
1982	4.464	27,0	57,8	15,2	-
Pakixtan		Dưới 1 ha	1 - 5 ha	Trên 5 ha	Trên 10 ha
1960	4.160	17,2	44,1	22,9	6,8
1972	3.762		54,2	31,9	10,8
1980	4.070		56,1	26,7	9,3

Qua phân tích ở trên có thể tóm tắt quá trình phát triển của nông trại nông dân như sau:

Giai đoạn công nghiệp hóa	Bắt đầu		Tiếp theo	
Lao động nông nghiệp	Tăng	Giảm		
Điều kiện đất canh tác	ít	Nhiều	ít	Nhiều
Số nông trại:	Tăng	Tăng	Giảm	Giảm
Quy mô nông trại:	Nhỏ dần	ít đổi	Tăng chậm	Tăng nhanh
Nước:	Nam Indônêxia Philippin	Thái Lan	hay giảm Đông Italia	Tây Âu và Mỹ

c. Vấn đề nông trại gia đình

Gần 100 năm nay vấn đề nông trại gia đình vẫn thỉnh thoảng lại đặt ra tranh luận và bao nhiêu nhà kinh tế đã tiên đoán rằng nông trại gia đình sẽ chết, thế mà đến nay nó vẫn tồn tại và phát triển mạnh ở tất cả các nước tiên tiến.

Vấn đề nông trại gia đình được tranh luận nhiều nhất ở Mỹ là một nước có nền nông nghiệp tiên tiến nhất, quy mô nông trại lớn nhất, quá trình tập trung hóa nông nghiệp tiến hành mạnh nhất là người ta nghĩ rằng quá trình phát triển nông trại ở nước này sẽ được xảy ra trong tương lai ở tất cả các nước khác.

Vào cuối các năm 60 ở Mỹ đã xảy ra một cuộc tranh luận lớn giữa các nhà kinh tế nông nghiệp về số phận của nông trại gia đình.

Ở Mỹ số nông trại bắt đầu giảm từ năm 1925 nhưng số nông trại nhỏ còn tăng cho đến năm 1950. Tuy vậy nếu không tính theo quy mô ruộng đất mà tính theo sản lượng hàng hóa thì nông trại nhỏ đã bắt đầu giảm từ 1929. Số nông trại lớn vẫn tăng lên từ đầu thế kỷ. Trong thời gian từ 1946 đến 1965 nông nghiệp Mỹ được hiện đại hóa nhanh, thúc đẩy việc liên kết dọc do các công ty tư bản chế biến nắm và ký kết hợp đồng với các nông trại nhỏ. Có người cho rằng quá trình này sẽ loại trừ nông trại gia đình. Tuy vậy nông trại gia đình vẫn tồn tại bằng cách mở rộng quy mô. Từ 1944 đến 1965 số nông trại có thuê trên 1,5 người năm giảm từ 5,5% xuống 4,3%. Lượng hàng hóa do các nông trại thuê dưới 1,5 người/năm tăng từ 66,5% lên 70,1%.

Nông trại gia đình gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp tục tồn tại vì với sự hiện đại hóa của nông nghiệp ngày càng đòi hỏi phải đầu tư nhiều vốn để phát triển sản xuất. Trình độ quản lý thấp của các trại chủ có thể dẫn đến việc thua lỗ. Để giúp các nông trại gia đình tồn tại cần có một sự hỗ trợ của nhà nước đối với khu vực này qua việc giáo dục phổ biến kỹ thuật, chính sách và phải tổ chức hợp tác xã để tập trung hóa và chuyên môn hóa sản xuất.

Đến nay qua hơn 20 năm sau cuộc tranh luận này chúng ta có thể đánh giá lại vấn đề nông trại gia đình một cách thực tế hơn.

Trong 20 năm qua số nông trại lớn tính theo giá trị hàng hóa có tăng lên, nhưng không tăng nhiều lắm như trong số liệu thống kê vì ở đây còn có ảnh hưởng của lạm phát. Nông trại loại lớn nhất ở Mỹ (sản lượng hàng hóa trên 500 ngàn đô la/năm) chỉ chiếm có 1,3% tổng số nông trại. Đây chủ yếu là các nông trại nuôi gia cầm công nghiệp, vỗ béo bê thịt. Đây thực tế không

mua. Thực chất là công xưởng. Về trồng trọt các nông trại lớn chủ yếu là nông trại trồng rau, quả là các ngành cần nhiều lao động, loại nông trại này có trung bình 1.500 ha nông nghiệp, 501 ha canh tác, 14 lao động thường xuyên và 23 lao động thời vụ. Đây là những nông trại TBCN.

Loại nông trại lớn (250-500 nghìn đô la hàng hóa) trung bình 732 ha nông nghiệp và 347 ha canh tác, 4,1 lao động thường xuyên và 6 lao động thời vụ, chiếm 3,3% số nông trại, phần lớn là nông trại gia đình lớn có thuê 1-2 lao động.

Loại nông trại lớn vừa (100-250 nghìn đô la hàng hóa) có 416 ha nông nghiệp và 219 ha canh tác, 4,1 lao động thường xuyên và 6 lao động thời vụ, chiếm 3,3% số nông trại, phần lớn là nông trại gia đình lớn có thuê 1-2 lao động.

Loại nông trại vừa (40-100 nghìn đô la) bình quân có 260 ha, 1,4 lao động thường xuyên và 2,2 lao động thời vụ, loại này gặp nhiều khó khăn và bị giảm nhiều thời gian qua, hiện chiếm 13,2% số nông trại.

Loại nông trại nhỏ (dưới 40 nghìn đô la), có 72 ha có 1 lao động thường xuyên và 1 lao động thời vụ, chiếm 63,4%. Cách đây 20 năm người ta tiên đoán là nông trại này sẽ biến mất, nhưng thực tế chúng lại tăng lên một cách tương đối vì ngoài thu nhập về nông nghiệp được bổ sung bằng thu nhập phi nông nghiệp.

Như vậy là quy luật phát triển của nông trại ở Mỹ thời gian qua là phân hóa phân cực, số nông trại lớn và nhỏ tăng lên và số nông trại trung bình giảm.

Ở Tây Âu tình hình hơi khác vì đất nông nghiệp ở đây không nhiều như ở Mỹ, do đó quá trình tập trung hóa cũng xảy ra nhưng không mạnh như ở Mỹ.

Vào khoảng năm 1960 như ở Tây Đức số nông trại dưới 10 ha giảm đi và số nông trại trên 10 ha tăng lên. Nông trại trung bình là từ 10 đến 20 ha và từ 20 ha đến 50ha. Vào các năm 50 các nông trại này có thuê lao động nhưng sang những năm 60 chủ yếu chỉ sử dụng lao động gia đình từ 2,2 đến 3,2 đơn vị lao động. Vì vậy số lao động làm thuê giảm từ 15% xuống 8% lao động nông nghiệp. Nói chung ở các nước Tây Âu lao động thuê giảm nhanh hơn số

hơn số nông trại 1-2% năm trong thời gian qua. Nghĩa là cuộc cách mạng kỹ thuật đã giúp các nông trại gia đình có thể canh tác một diện tích lớn hơn (10 đến 100 ha) mà không cần thuê nhân công. Thí dụ ở Hà lan năm 1987 bình quân một nông trại có 15,7 ha đất có 2,2 lao động trong đó chỉ có 1,1 lao động làm trên 40 giờ một tuần. Số lao động chia như sau: 1,1 lao động chính, 0,5 là vợ, 0,2 là trẻ con và 0,4 là lao động thuê, ở Hà lan trồng rau quả nhiều nên cần nhiều lao động hơn các nước châu Âu khác. ở Pháp năm 1989, nông trại có 29 ha bình quân, 2,07 người, trong số đó có một chủ trại, 0,9 lao động gia đình và 0,16 lao động thuê. ở Italia quy mô nông trại chỉ có 5,6 ha năm 1985, số lao động bình quân chỉ có 0,87 người vì nhiều nông trại không có lao động thường xuyên, chủ nhân sống ở thành phố và thuê các trại chủ nhận khoán làm các công việc cần thiết. Số người làm thuê thường xuyên chỉ chiếm có 3,7 lao động, số người làm thuê không thường xuyên chiếm 10% lao động (tính theo số giờ làm việc).

Tình hình nông thôn ở châu Âu đã thay đổi rất nhiều. Nông dân ở Pháp năm 1982 chỉ còn chiếm có 23% dân số nông thôn. Có đến 14% lao động nông nghiệp sống ở thành thị. Số công nhân ở nông thôn đông hơn công nhân ở thành thị. Các nông trại nhỏ đều có thu nhập phi nông nghiệp cao hơn thu nhập nông nghiệp. Năm 1980 ở Pháp có 29% số nông trại có hoạt động phi nông nghiệp, 2/3 số nông trại có một nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp. thu nhập phi nông nghiệp chiếm 42% thu nhập nông dân. Năm 1981, 27% lao động nông nghiệp làm công việc ngoài nông trại và một số tương đương như vậy có hoạt động ngoài (trong số đó 8% là hoạt động chính). 16% lao động không phải chủ trại làm việc ngoài. Tuổi bình quân của nông dân là 52 - 54 tuổi. ở Hà Lan năm 1985, 17% thu nhập của nông dân là do nguồn phi nông nghiệp. ở Italia năm 1985, 26% số nông trại có nguồn thu phi nông nghiệp là chính. Nói chung hướng phát triển của nông trại đi vào chuyên môn hóa vì không thể sắm nhiều máy móc để kinh doanh nhiều ngành.

Nhiều nhà kinh tế đã tiên đoán rằng các nông trại nhỏ hiện nay đang gặp nhiều khó khăn sẽ biến mất trong thời gian tới, các hộ già sẽ biến mất vì không có con cái tiếp thu nghề nông, các hộ trẻ sẽ bỏ ra thành thị hay chuyển sang nghề khác. Tuy vậy trong thực tế không phải như vậy. Các nông trại này vẫn tồn tại và tìm cách tăng thu nhập bằng cách kinh doanh các sản phẩm cao cấp cần cho người thành thị và ít rủi ro hơn hay tìm thu nhập phi nông nghiệp để bù cho thu nhập nông nghiệp ít ỏi. Ngay ở Mỹ lúc

sản lượng hàng hóa chuyển sang chủ yếu ở nông trại lớn, nông trại nhỏ vẫn tiếp tục hoạt động.

Một vấn đề rất thời sự ở các nước đã phát triển là vấn đề kế nghiệp của các nông trại già. Nhiều nông trại hiện nay không có con cháu muốn làm nông nghiệp nên không biết chuyển giao nông trại cho ai. Nhà nước phải tổ chức thu hút một số gia đình trẻ ở thành phố có ý muốn kinh doanh nông nghiệp, giới thiệu họ với các nông trại không có người kế nghiệp, trợ cấp cho họ trong thời gian bắt đầu kinh doanh, đào tạo huấn luyện họ về nghiệp vụ kinh doanh. Các tổ chức thanh niên nông nghiệp giữ một vai trò quan trọng trong công việc này. ở một số vùng có các nông trại muốn mở rộng quy mô để kinh doanh có hiệu quả hơn nhưng không có tiền để mua thêm đất, đã áp dụng phương thức liên kết giữa một hộ công trẻ với vài hộ già để kinh doanh chung. Hộ trẻ giúp các hộ già phát triển sản xuất và hỗ trợ cho họ về vốn, lao động, kiến thức kinh doanh. Đây là một cách mở rộng quy mô nông trại đang phát triển ở các nước.

Theo dự báo cho đến năm 2000 ở Pháp các kiểu nông trại sẽ phát triển như sau:

Kiểu nông trại	Số nông trại (1000)	
	1985	2000
Nông trại nhỏ có hoạt động phi nông nghiệp	300	300 - 400
Nông trại nhỏ thuần nông	200	100
Nông trại nhỏ sản xuất hàng hóa	400	200
Nông trại lớn sản xuất hàng hóa	200	200 - 300
Tổng số nông trại	1.100	800

Các nông trại lớn sẽ tăng lên một ít, hiện nay đã cung cấp 65% sản lượng sẽ tăng đến 80%.

số nông trại nhỏ thuần nông sẽ giảm đi nhưng vẫn còn tồn tại và số nông trại nhỏ có hoạt động phi nông nghiệp sẽ tăng lên.

Ở các nước Đông A trong các năm 80 tốc độ giảm số nông trại như sau (% năm)

	Lao Động	Nông trại
Nhật Bản	-2,7	-2,4
Đài Loan	-1,7	-2,4
Nam Triều Tiên	-1,3	-2,2

Nếu so với các nước châu Âu trừ Nhật Bản tốc độ giảm lao động nông nghiệp thấp hơn, còn tốc độ giảm nông trại thì cao hơn Anh và Tây Đức, nhưng thấp hơn các nước khác. Quy mô của nông trại tăng chậm, hiện nay chỉ hơn 1 ha một ít, chủ yếu là nông trại nhỏ.

Ở Nhật Bản năm 1990 trung bình mỗi nông trại có gần ba lao động, trong số đó 1,3 người chỉ làm ruộng (nhưng chỉ có 0,7 người là lao động chính), 0,13 người làm thêm công việc khác, 1,2 người làm công việc khác nhưng có làm ruộng, 0,4 người chỉ làm công việc khác. Nếu quy thời gian lao động nông nghiệp thì mỗi hộ chỉ làm một vụ, ở nông thôn số hộ nông dân chỉ chiếm có 16%. Nếu tính theo số hộ thì chỉ 25% số hộ có một lao động nam chính, 4% có hai lao động trở lên, 8% có một lao động nữ chính và 62% số hộ không có lao động thường xuyên, do lao động làm nghề khác có tham gia canh tác - thu nhập phi nông nghiệp chiếm 65% thu nhập của hộ.

Ở Đài Loan năm 1988 mỗi nông trại có 5,1 người nhưng chỉ có 1,5 lao động nông nghiệp. Số nông trại thuần nông chỉ chiếm có 10%, còn nông trại kiêm nghề khác chiếm đến 90%. Thu nhập phi nông nghiệp chiếm 62% thu nhập của hộ.

Ở Nam Triều Tiên năm 1985 bình quân mỗi nông trại có 3,3 lao động trong số đó 1,3 người làm việc đều 3 tháng 1 năm, 0,16 người làm nghề nông là chính có làm thêm nghề khác, 0,23 người làm nghề khác là chính có tham gia nghề nông, 1,43 người làm nghề khác, thu nhập phi nông nghiệp chiếm 35%.

Nói chung ở các nước công nghiệp mới đông dân ít lúc lao động nông nghiệp bắt đầu giảm thì quy mô nông trại bắt đầu lớn lên nhưng cũng chưa lớn lắm. Trong điều kiện này phải đẩy mạnh thâm canh và nông dân tăng thu nhập bằng cách tham gia các hoạt động phi nông nghiệp chủ yếu làm công nhân ở các xí nghiệp công nghiệp hay nhận gia công ở nhà. Các nước này chỉ cố gắng sản xuất đủ gạo ăn, nhập thêm lương thực để ăn và chăn

nuôi, phát triển mạnh trồng rau và chăn nuôi. Nếu thời cơ lam ngoài lương cao hơn thì họ phát triển cơ giới nhỏ hay thuê người làm canh tác bằng máy để có thời gian làm việc khác.

Ở các nước Đông Nam Á trừ Malaixia lao động nông nghiệp gần đây dừng lại, còn vẫn tiếp tục tăng do đó phần lớn quy mô nông trại giảm dần. Trong điều kiện này muốn bảo đảm đủ lương thực phải phát triển thủy lợi, thâm canh, tăng vụ. Vấn đề giải quyết lương thực ở các nước đang phát triển đông dân trong bước đầu của quá trình công nghiệp hóa là một vấn đề được tranh luận. Geertz (1963) nghiên cứu tình hình ở Java (Indônêxia) là một vùng đông dân (mật độ năm 1985 là 671 người/ km², đồng bằng sông Hồng 1986 là 895 người / km²) vào loại nhất ở Đông Nam Á cho rằng có một quá trình đầu tư ngày càng cao lao động vào một đơn vị diện tích (agricultural involution) bằng cách thâm canh hay tăng vụ, Geertz cho rằng làm như vậy thì chỉ chia nhau sự nghèo khổ vì không thể tăng sản lượng lương thực kịp với tốc độ tăng dân số được. Nhưng Geertz đã nhầm vì từ 1963 đến 1983 ở Java dân số tăng 1,4%, số hộ nông dân tăng cũng 1,4%, diện tích canh tác của một hộ giảm - 2,3%, nhưng sản lượng lúa lại tăng 7,4% năm. Nhờ vậy Indônêxia từ một nước phải nhập lương thực đã tự cấp được. Quá trình này cũng đã xảy ra ở một số vùng đông dân khác ở Nam Á hay Philippin, nếu vùng ấy được tưới và dùng các giống lúa năng suất cao. Điều này cũng đã xảy ra ở đồng bằng sông Hồng nước ta.

Tuy vậy quá trình này không phải xảy ra vô hạn. Đến một mức nào đó thì muốn tạo thêm công ăn việc làm phải phát triển ngành nghề ở nông thôn hay rút lao động ra khỏi nông nghiệp. Khó khăn nhất đối với các nước đang phát triển là thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hoá lúc tốc độ rút lao động ra khỏi nông nghiệp còn thấp hơn tốc độ tăng lao động nông nghiệp. Đó có thể coi là thời điểm mà một nước đang phát triển chuyển thành một nước công nghiệp mới.

Như vậy là chúng tôi đã trình bày sự phát triển của nông trại gia đình từ một hộ nông dân tự cấp lên đến một nông trại sản xuất hàng hóa cao. Có thể tóm lại quá trình phát triển như sau:

- Lúc xã hội bắt đầu chuyển từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hóa, các nông trại bắt đầu cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động. Nhưng trong bước đầu của quá trình công nghiệp hóa lao động nông

ng nghiệp vẫn tiếp tục tăng, nông trại bị giảm dần quy mô. Để giải quyết mâu thuẫn này nông dân phải đầu tư thêm lao động vào thâm canh, áp dụng kỹ thuật "thay thế đất đai" và tăng vụ để đa dạng hóa sản xuất, phát triển thêm các nghề phi nông nghiệp để giải quyết việc làm và tăng thu nhập. Nếu phát triển đúng thì lương thực trên đầu người vẫn có thể tăng và đời sống nông dân vẫn được cải thiện.

- Lúc công nghiệp đã phát triển mạnh, có sức thu hút lao động cao hơn tốc độ tăng lao động ở nông thôn thì nông trại mới có điều kiện mở rộng quy mô. Việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp cho phép sử dụng kỹ thuật "thay thế lao động" (cơ giới hóa). ở các nước đông dân, đất ít quá trình tăng quy mô nông trại có thể chậm hơn và việc rút lao động có thể được thực hiện bằng cách nông dân vừa làm ruộng vừa làm thợ, tham gia vào công nghiệp phân tán ở nông thôn (công nghiệp hóa phi tập trung). Trong giai đoạn này muốn nâng cao năng suất lao động các nông trại phát triển theo hướng chuyên hóa.

Quá trình phát triển này cần 2 điều kiện cơ bản.

- Nông dân phải tự hợp tác lại để giải quyết đầu ra đầu vào cho nông trại, nếu không muốn để tư bản nông nghiệp bóc lột.
- Nhà nước phải hỗ trợ nông dân bằng chính sách đúng và trợ cấp ngày càng cao. Đây là giá phải trả để bảo đảm nuôi sống toàn bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

2 - ĐỊNH NGHĨA HỘ NÔNG DÂN

Hộ nông dân là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì tất cả các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu được thực hiện qua sự hoạt động của hộ nông dân.

Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nghề rừng, nghề cá, và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Trong các hoạt động phi nông nghiệp khó phân biệt các hoạt động có liên quan với nông nghiệp và không có liên quan với nông nghiệp. Cho đến gần đây có một khái niệm rộng hơn là hộ nông thôn, tuy vậy giới hạn giữa nông thôn và thành thị cũng là một vấn đề còn tranh luận.

Khái niệm hộ nông dân gần đây được định nghĩa như sau: “Nông dân là các nông hộ, thu hoạch các phương tiện sống từ ruộng đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường hoạt động với một trình độ hoàn chỉnh không cao” (Ellis - 1988).

Hộ nông dân có những đặc điểm sau

- Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng.
- Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ từ tự cấp hoàn toàn đến sản xuất hàng hóa hoàn toàn. Trình độ này quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường.
- Các hộ nông dân ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau khiến khó giới hạn thế nào là một hộ nông dân.

3. LÝ THUYẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ NÔNG DÂN

Hiện nay nghiên cứu về hoạt động của hộ nông dân có hai tiếp cận khác nhau:

1. **Tiếp cận hệ thống**: Chịu ảnh hưởng của phương pháp lý luận mácxít, coi hộ nông dân là một bộ phận của hệ thống kinh tế - xã hội chung.

2. **Tiếp cận cổ điển mới** dựa vào logic toán học để phân tích sự hoạt động kinh tế của hộ.

Hai tiếp cận này giúp ta hiểu hoạt động của hộ nông dân một cách toàn diện.

Tiếp cận hệ thống coi nền sản xuất hộ nông dân không phải là một phương thức sản xuất của một thời kỳ, mà tồn tại song song với tất cả các phương

thức sản xuất, tuân theo một mặt các qui luật của phương thức sản xuất thống trị, mặt khác vẫn giữ cách tái sản xuất của bản thân nó.

Có nhiều cố gắng để xóa bỏ nền kinh tế nông dân lập nên một nền nông nghiệp khác với chế độ thống trị như chế độ tư bản hay chủ nghĩa xã hội kế hoạch tập trung nhưng đều không thành công. Nền kinh tế nông dân vẫn tồn tại như một hình thái sản xuất đặc thù nhờ các đặc điểm sau.

- Khả năng của nông dân thỏa mãn nhu cầu của tái sản xuất đơn giản nhờ sự kiểm soát tư liệu sản xuất, nhất là ruộng đất.
- Nhờ giá trị xã hội của nông dân hướng vào quan hệ qua lại hơn là vào việc đạt lợi nhuận cao nhất.
- Nhờ việc chuyển giao ruộng đất từ thế hệ này sang thế hệ khác chống lại sự tập trung ruộng đất vào tay một số ít nông dân.
- Khả năng của nông dân thắng được áp lực của thị trường bằng cách tăng thời gian lao động vào sản xuất (khả năng tự bóc lột sức lao động).
- Đặc trưng của nông nghiệp không thu hút việc đầu tư vốn.
- Khả năng của nông dân kết hợp được hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp để sử dụng hết lao động và tăng thu nhập.

Tuy vậy ở tất cả các xã hội nền kinh tế nông dân phải tìm cách để tồn tại trong các điều kiện rất khó khăn do áp lực của các chế độ hiện hành gây ra.

- Việc huy động thặng dư của nông nghiệp để thực hiện các lợi ích của toàn xã hội thông qua địa tô, thuế và sự lệch lạc về giá cả.
- Các tiến bộ kỹ thuật làm giảm giá trị của lao động nông nghiệp thông qua việc làm giảm giá thành và giá cả của sản phẩm nông nghiệp.

Vì vậy nông dân chỉ còn có khả năng tái sản xuất đơn giản nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước, nếu nhà nước muốn tạo ra việc tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp cho lợi ích chung của toàn xã hội.

Tiếp cận cổ điển mới: Là tiếp cận phổ biến ở kinh tế học phương tây lúc nghiên cứu kinh tế thị trường. Tiếp cận này lấy tiêu chuẩn là sự hợp lý, sử dụng các phương pháp toán học để phân tích sự phát triển của hộ nông dân, cũng như một xí nghiệp sản xuất hàng hóa.

Phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp hàm sản xuất nghiên cứu quan hệ giữa đầu vào và đầu ra nhằm xác định mức sử dụng nguồn lợi tốt nhất và phản ứng của nông dân với giá cả thị trường, khả năng thay thế nguồn lợi và việc lựa chọn sản phẩm của một xí nghiệp. Trong thực tế các nhà nghiên cứu về kinh tế hộ nông dân đều thấy rằng hộ nông dân khác với một xí nghiệp tư bản, không thể áp dụng lý luận cổ điển mới thuần túy để nghiên cứu hộ nông dân.

Do đây gần đây đã có nhiều cố gắng để xây dựng mô hình của hộ nông dân thích ứng với cơ chế hoạt động thực tế hộ nông dân. Các mô hình này giả thiết rằng hộ nông dân là một đơn vị vừa tiêu dùng vừa sản xuất. Mục tiêu của hộ nông dân vừa sản xuất để thỏa mãn tiêu dùng vừa có hàng hóa để bán ra thị trường. Nhưng thị trường nông thôn không phải là một thị trường hoàn chỉnh, không có sự cạnh tranh thuần túy. Ngoài ra nông dân còn có thái độ tự bóc lột lao động và sợ rủi ro. Tất cả các giả thuyết trên đều được phản ánh trong mô hình hộ nông dân.

Gần đây mô hình kinh tế mới của hộ nông dân đề nghị các công thức sau để phân tích các hoạt động của hộ nông dân.

Hàm mục tiêu của hộ nông dân là tối đa hóa lợi ích của hộ.

$$U = U(X_a, X_m, X_l):$$

X_a : sản lượng tiêu dùng

X_m : sản lượng bán ra thị trường

X_l : Thời gian làm việc nhà và nông nhàn
(thời gian không làm việc)

Hàm sản xuất của hộ nông dân là:

$$X = X(a, l, k)$$

a: lao động

l: đất đai

k: vốn

Trên cơ sở tính toán các hàm trên chúng ta có thể xác định được mục tiêu và cơ chế hoạt động của hộ nông dân.

Trong thực tế sở dĩ có tranh luận về mục tiêu và cơ chế hoạt động của hộ nông dân là vì hộ nông dân không phải là một hình thái sản xuất đồng nhất mà là tập hợp các kiểu nông hộ khác nhau, có mục tiêu và cơ chế hoạt động khác nhau.

Nếu căn cứ vào mục tiêu và cơ chế hoạt động của hộ nông dân có thể phân biệt được các kiểu hộ nông dân sau:

- Kiểu hộ hoàn toàn tự cấp không phản ứng với thị trường.
- Kiểu hộ chủ yếu tự cấp có bán một phần sản lượng để hàng tiêu dùng, có phản ứng ít nhiều với giá cả (chủ yếu giá vật tư)
- Kiểu hộ bán phần lớn sản lượng, phản ứng nhiều với giá cả thị trường.
- Kiểu hộ hoàn toàn sản xuất hàng hóa có mục tiêu là kiếm lợi nhuận như là một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Mục tiêu sản xuất của hộ quyết định lựa chọn sản phẩm kinh doanh, quyết định mức độ đầu tư, phản ứng với giá cả vật tư, lao động và sản phẩm của thị trường.

Như vậy là hộ nông dân tiến hóa từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hóa ở các mức độ khác nhau. Trong quá trình tiến hóa ấy hộ nông dân thay đổi mục tiêu và cách kinh doanh cũng như phản ứng với thị trường.

Hộ nông dân hoàn toàn tự cấp theo lý thuyết của Tschayanov có mục tiêu tối đa hóa lợi ích. Lợi ích ở đây là sản phẩm cần để tiêu dùng trong gia đình. Người nông dân phải lao động để sản xuất lượng sản phẩm cho đến lúc không đủ sức để sản xuất nữa, đó đây nông nhàn (thời gian không lao động) cũng được coi như một lợi ích. Nhân tố ảnh hưởng nhất đến nhu cầu và khả

năng lao động của hộ là cấu trúc dân số của gia đình (Tỷ lệ giữa tay làm và miệng ăn).

Hộ nông dân tự cấp hoạt động như thế nào còn phụ thuộc vào các điều kiện sau:

- Khả năng mở rộng diện tích (có thể bằng tăng vụ) có hay không.
- Có thị trường lao động không, vì người nông dân có thể bán sức lao động để tăng thu nhập nếu có chi phí cơ hội của lao động cao.
- Có thị trường vật tư không vì có thể tăng thu nhập bằng cách đầu tư thêm một ít vật tư (nếu có tiền để mua và có lãi).
- Có thị trường sản phẩm không vì người nông dân phải bán một ít sản phẩm để mua các vật tư cần thiết hay có một số hàng tiêu dùng khác.

Trong các điều kiện này người nông dân có phản ứng một ít với thị trường, nhất là thị trường lao động và thị trường vật tư.

Tiến lên một bước nữa, hộ nông dân bắt đầu phản ứng với thị trường, tuy vậy mục tiêu chủ yếu vẫn là tự cấp. Đây là mô hình thuộc kiểu “Kinh tế hộ mới”. Mô hình này giả thiết hộ nông dân thuộc kiểu “Nửa tự cấp” có tiếp xúc với thị trường sản phẩm, thị trường lao động, thị trường vật tư. Tuy vậy hộ nông dân thuộc kiểu này vẫn chưa phải là một xí nghiệp kiểu tư bản chủ nghĩa hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường. Các yếu tố tự cấp vẫn còn lại rất nhiều và vẫn quyết định cách sản xuất của hộ. Vì vậy trong điều kiện này nông dân có phản ứng với giá cả, với thị trường cũng chưa nhiều. Tuy vậy thị trường ở nông thôn là những thị trường chưa hoàn chỉnh, đó đây vẫn có những giới hạn nhất định.

Cuối cùng đến kiểu hộ nông dân sản xuất hàng hóa là chủ yếu. Để nghiên cứu điều kiện hộ nông dân này có thể dùng mô hình cổ điển mới, cho rằng người nông dân có mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Kiểu nông dân này phản ứng với thị trường vốn, thị trường ruộng đất, thị trường vật tư, lao động và sản phẩm. Tuy vậy giả thiết rằng người nông dân là người sản xuất có hiệu quả không được chứng minh trong nhiều công trình nghiên cứu. Điều này có thể giải thích do hộ nông dân thiếu trình độ kỹ thuật và quản lý, do thiếu thông tin thị trường, do thị trường không hoàn chỉnh Đây là một vấn đề

đang còn tranh luận. Vấn đề ở đây phụ thuộc vào trình độ sản xuất hàng hóa, trình độ kinh doanh của nông dân.

4 - TÌNH HÌNH CỦA NỀN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN NƯỚC TA.

Nông nghiệp nước ta hiện nay chủ yếu do hộ nông dân chịu trách nhiệm. Sự phát triển của nền kinh tế hộ nông dân chủ yếu là phát triển từ một hộ tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Một nền nông nghiệp nông dân sản xuất hàng hóa phải có tỷ lệ hộ sản xuất hàng hóa cao.

a. Phân kiểu hộ nông dân

Việc đầu tiên trong nghiên cứu hộ nông dân là phải tiến hành phân kiểu. Chú ý là phân kiểu (typology) khác với phân loại (classification) hay phân hạng (classification) hay phân tổ (grouping). Kiểu hộ nông dân là một nhóm hộ nông dân có một cách hoạt động giống nhau. Trong việc phân kiểu phải dùng các chỉ tiêu đặc trưng cho các hoạt động của hộ, khác với phân hạng lấy chỉ tiêu số lượng như mức doanh thu, thu nhập hay quy mô ruộng đất thường dùng trong thống kê.

Để tìm một phương pháp phân kiểu có thể dùng để phân biệt các kiểu hộ nông dân khác nhau chúng tôi đã thử so sánh nhiều phương pháp phân kiểu khác nhau, với các chỉ tiêu dùng để phân kiểu khác nhau:

- Theo mục tiêu sản xuất: Cân đối lương thực, cân đối thu chi, giá trị tiêu dùng, thặng dư hàng hóa.
- Theo chiến lược sản xuất: Giá trị các ngành sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.
- Theo nhân tố sản xuất: Diện tích canh tác, vốn (lấy giá trị chi sản xuất), lao động quy ước.
- Theo mức doanh thu để so sánh.

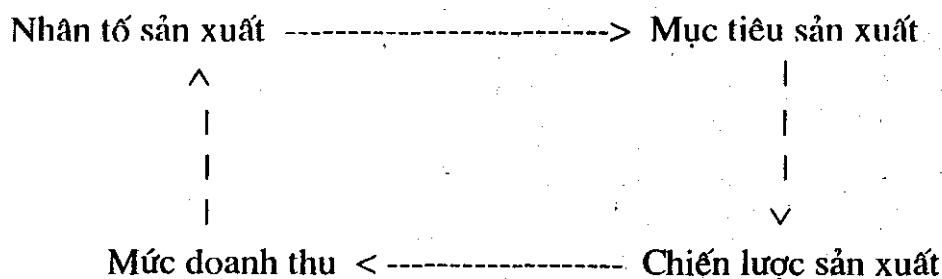
Tất cả các chỉ tiêu trên đều phải chia cho số nhân khẩu trong hộ để loại trừ ảnh hưởng của quy mô hộ.

Vì phải dùng cùng một lúc nhiều chỉ tiêu nên chúng tôi dùng phương pháp phân tích nhiều chiều (multidimensional statistical analysis). Sau khi đã so sánh nhiều phương pháp khác nhau như phân tích chùm (cluster analysis)

trên xuống (descendent) và dưới lên (ascendent), phân loại theo trung tâm động (methode de groupement autour des centres mobiles). Chỉ tiêu để so sánh các phương pháp là tìm phương pháp nào cho biến động trong nhóm thấp nhất và biến động giữa nhóm cao nhất. Chúng tôi đã chọn phương pháp phân loại theo hạng ngạch dưới lên (ASCENDENT HIERARCHICAL CLASSIFICATION) để phân chia theo các chỉ tiêu đã xác định rồi điều chỉnh lại theo phương pháp trung tâm động để chia ra làm một số nhóm không nhiều lắm (dưới 6) để sau này dễ xử lý.

Để xác định mục tiêu sản xuất của hộ, chúng tôi tính hàm lợi ích của từng kiểu và để xác định nhân tố sản xuất hạn chế, chúng tôi tính hàm sản xuất theo dạng Cobb-Douglas.

Sau khi đã chia được các kiểu theo các cách phân kiểu khác nhau, chúng tôi đã tiến hành so sánh chúng và thấy tuy các chỉ tiêu dùng trong các phương pháp khác nhau nhưng kết quả tương đối trùng hợp nhau vì thực ra giữa các chỉ tiêu đặc trưng cho sự hoạt động có một mối liên quan nhất định:



Mối quan hệ này cũng dễ hiểu vì các hộ nông dân nghèo có doanh thu thấp thường có ít ruộng đất trên đầu người, ít vốn, thiếu lao động vì miệng ăn đông, chỉ sản xuất lúa hay màu là chủ yếu, có lúc còn thiếu ăn hay thiếu tiêu, do đây mục tiêu sản xuất là tiêu dùng (tự cấp), trái lại các hộ nông dân giàu thường có nhiều ruộng đất trên đầu người, nhiều vốn, nhiều lao động, thường kinh doanh nhiều ngành nghề, có mục tiêu sản xuất hàng hóa là chính vì đã đủ ăn và tiêu. ở giữa hai kiểu ấy có một kiểu trung gian. Vì vậy chúng tôi đã quyết định lấy phương pháp phân kiểu theo mục tiêu sản xuất là phương pháp chính, kết hợp để giải thích các chỉ tiêu khác,

Phương pháp phân kiểu này đã được áp dụng để phân tích sự hoạt động của 32 xã ở các vùng khác nhau ở nước ta, trong đó có 3 xã đã tiến hành điều tra

2 lần. Kết quả phân kiểu được trình bày ở bảng 4. Số xã các vùng ở Bắc bộ và Nam bộ tương đối nhiều và đại diện cho các kiểu sinh thái khác nhau nên có thể có một bức tranh tương đối toàn diện. Đối với miền Trung, số xã còn ít nhưng cũng có thể cho ta so sánh với các vùng khác. Để có cơ sở so sánh, chúng tôi xin dẫn thêm số liệu của Tổng cục thống kê qua hai cuộc điều tra năm 1990 và 1993 có tính thêm một số chỉ tiêu về công bằng xã hội và tỉ lệ hộ dưới đường nghèo (bảng 5).

Qua các bảng trên có thể kết luận về tình hình hộ nông dân ở các vùng của nước ta như sau:

- Các vùng nghèo nhất của nước ta là các vùng miền núi và miền trung, giàu nhất là các vùng của Nam bộ.
- Sự phân hóa giàu nghèo của các hộ nông dân nói chung chưa mạnh, phân hóa mạnh nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long và miền đông Nam bộ.
- Sau nghị quyết 10 thu nhập của nông dân có tăng lên rõ rệt, số hộ nghèo giảm đi, sự phân hóa giàu nghèo có tăng lên.
- Kết quả điều tra hộ nông dân trong các năm gần đây cho thấy hiện nay tỷ lệ hộ nông dân có mục tiêu tự cấp còn rất cao (60% ở đồng bằng Bắc bộ và 40% ở đồng bằng sông Cửu Long) còn tỷ lệ hộ có mục tiêu là sản xuất hàng hóa đang còn quá thấp (25% ở đồng bằng Bắc bộ và 45% ở đồng bằng Cửu Long). Khó khăn lớn nhất của hộ nông dân tự cấp chuyển lên sản xuất hàng hóa là thiếu vốn.
- Các hộ nông dân tự cấp thường là các hộ nghèo, có ít đất, vốn và lao động trên đầu người, thường độc canh lúa (hay màu), khó khăn nhất của kiểu hộ này là thiếu vốn, vùng miền núi, trung du miền Bắc và miền Trung còn nhiều hộ thiếu ăn. Các hộ có mục tiêu sản xuất hàng hóa thường là các hộ giàu, có nhiều đất, vốn và lao động trên đầu người, thường kinh doanh đa dạng nhiều ngành nghề.

b. Sự phát triển của nền kinh tế hộ nông dân.

Vấn đề quan trọng nhất là quá trình phát triển của hộ nông dân từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Trong thời gian tới với sự phát triển của nông thôn nước ta số hộ sản xuất hàng hóa sẽ tăng lên. Đây là một quá trình tự nhiên đã có từ lâu nhưng với sự phát triển của kinh tế hộ nông dân và kinh

tế thị trường quá trình này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn. Nếu chúng ta hiểu qui luật của quá trình này chúng ta có thể thúc đẩy tốc độ phát triển của nó và do đấy thúc đẩy được tốc độ phát triển nông nghiệp.

Muốn hiểu quá trình này chúng tôi đã lấy kết quả phân kiểu của 35 xã đã trình bày trên để phân tích xem những yếu tố nào quyết định nhất quá trình này. Kết quả phân tích cho thấy tỉ lệ hộ sản xuất tự cấp tương quan âm với cân đối thu chi, nghĩa là phụ thuộc chủ yếu vào vốn, còn tỉ lệ hộ sản xuất hàng hóa tương quan cao nhất với chi sản xuất, cân đối thu chi, cân đối lương thực và diện tích canh tác. Như vậy là nhân tố vốn là nhân tố chủ yếu quyết định việc phân hóa các hộ ra các mục tiêu sản xuất khác nhau và theo đó là cả tình trạng giàu nghèo (bảng 6).

Bảng 4. Kiểu nông hộ theo mục tiêu sản xuất

	Năm	1. Tiêu dùng			2. Tiêu dùng và hàng hóa	3. Hàng hóa	Doanh thu 1000d/ người	Hệ số Gini
		1a. Thiếu ăn	1b. Thiếu tái SX	1c. Đủ tái sản xuất				
Miền núi phía bắc:								
Đông viên, Bắc Thái	92-93	28	0	0	38	34	1403	0.15
Yên nhân, Bắc thái	93-94	0	0	24	38	38	845	0.12
Tân lập, Bắc thái		0	0	10	67	23	1085	0.15
Ngọc phái, Bắc thái		0	0	55	33	11	1134	0.15
Chiềng păn, Sơn la	93-94	0	20	0	64	0	899	0.12
Trung du bắc bộ								
Trung thành, Hà bắc	88-89	0	41	39	15	5	1458	0.11
Hợp thịnh, Vĩnh phú	89-90	27	32	0	22	18	837	0.14
Gia khánh, Vĩnh phú	89-90	0	16	37	36	11	872	0.13
Hoàng hoa, Vĩnh phú	91-92	34	12	27	0	27	780	0.17
Đồng bằng sông Hồng								
Hưng thái, Hải hưng	88-89	0	7	30	0	0	1125	0.10
Mễ sở, Hải hưng	88-89	0	0	33	48	11	1771	0.15
Quất động, Hà tây	88-89	0	62	0	38	0	967	0.18
Đại từ, Hà nội	88-89	0	50	28	22	0	1149	0.14
Thái tân, Hải hưng	88-89	0	39	0	39	21	1018	0.12
Cộng hòa, Hải hưng	89-90	0	0	28	32	35	1352	0.13
Quốc tuấn, Hải hưng	89-90	0	58	26	5	10	1740	0.11
Thanh bình, Hải hưng	90-91	0	13	54	25	8	1345	0.13

Song hồ, Hà bắc	91-92	0	1	52	0	46	1026	0.15
Thái tân, Hải hưng	93-94	0	0	48	10	42	1479	0.10
Yên mỹ, Hà nội	93-94	0	50	26	0	24	1916	0.12
Yên sở, Hà nội	93-94	0	64	30	0	4	2180	0.16
Hoàng liệt, Hà nội	93-94	0	52	10	26	11	2268	0.18
Quốc tuần, Hải hưng	94-95	0	0	69	0	30	2454	0.15
Mễ sở, Hải hưng	94-95	0	0	37	32	29	3760	0.12
Bắc trung bộ:								
Diễn châu, Nghệ an	91-92	37	0	0	49	14	1052	0.18
Nam trung bộ:								
Phước an, Bình định	91-92	38	31	25	0	5	847	0.15
Tây nguyên								
Easup, Đắc lác	92-93	54	21	21	0	0	575	0.16
Đông nam bộ:								
Nhị bình, HCMC	90-91	29	0	41	14	16	1198	0.20
Phú ngọc, Đồng nai	91-92	0	0	74	0	26	3006	0.23
Phú hoa, Đồng nai	91-92	0	65	4	0	31	1773	0.19
Đồng bằng Cửu long:								
Thuận mỹ, Long an	91-92	42	2	0	45	12	1197	0.20
Hòa Khánh đông, Long an	91-92	0	30	20	12	36	1981	0.16
Tân thành, Long an	91-92	0	0	30	6	64	2384	0.18
Cai lậy, Tiền giang	91-92	0	33	0	0	67	3426	0.24
Định thành, An giang	92-93	0	0	52	0	48	3530	0.20
Nông trường Q.doanh								
Sao vàng, Thanh hóa	93-94	-	-	52	0	48	3681	0.10
Sông âm, Thanh hóa	"	-	-	7	40	53	4220	0.12
Thanh niên, Sông bé	"	-	-	47	13	41	2529	0.18
Lộc ninh, Sông bé	"	-	-	55	-	40	3745	0.12
Thọ xương, Thanh hóa	"	-	-	47	0	53	2875	0.15

Bảng 5. Kết quả của các điều tra hộ nông dân

VÙNG	TỈNH	NĂM	THU NHẬP/NGƯỜI/THÁNG (1000 ĐỒNG)		HỆ SỐ GINI	SỐ HỘ DƯỚI ĐƯỜNG NGHÈO
			GIÁ HIỆN HÀNH	GIÁ 1992		
MIỀN NÚI BẮC	YÊN BÁI	1989	18.8	62.0	0.287	31.9
		1992	75.9	75.9	0.254	13.2
ĐỒNG BẰNG	NAM HÀ	1989	19.2	63.3	0.202	25.4

SÔNG HỒNG		1992	89.7	89.7	0.307	13.1
NAM TRUNG BỘ	BÌNH ĐỊNH	1989	18.6	61.4	0.217	27.0
		1992	91.1	91.1	0.314	12.9
TÂY NGUYÊN	ĐẮC LẮC	1989	21.1	69.6	0.343	30.1
		1992	76.9	76.9	0.352	12.6
ĐỒNG BÀNG	CẦN THƠ	1989	27.3	90.0	0.267	12.1
		1992	113.0	113.0	0.291	8.6
BÌNH QUÂN		1989	20.0	66.0	0.263	25.3
		1992	89.3	89.3	0.298	12.1

CHÚ THÍCH: Điều tra năm 1990 và 1993 do Tổng cục Thống kê (1991, 1994) tiến hành.
Đường nghèo xác định tương đương với giá 20 kg gạo/người/tháng.

Bảng 6. Hệ số hồi quy giữa mục tiêu sản xuất với các nhân tố

	MỤC TIÊU SẢN XUẤT		
	TỰ CẤP	TỰ CẤP VÀ HÀNG HÓA	HÀNG HÓA
Diện tích canh tác	- 0,264	- 0,073	0,447 **
Chi sản xuất	- 0,132	- 0,325	0,548 ***
Lao động	0,284	- 0,227	- 0,112
Cân đối lương thực	- 0,283	- 0,170	0,575 ***
Cân đối thu chi	- 0,412	0,008	0,509 **
Sản lượng hàng hóa	- 0,295	- 0,258	0,667 ***

CHÚ THÍCH: Tin tưởng ở mức xác suất 0,999 *** ; 0,99 ** ; 0,95 *

Để tìm hiểu những thay đổi đã xảy ra trong các kiểu hộ sau nghị quyết 10, chúng tôi đã tiến hành một cuộc điều tra lại các hộ đã được điều tra năm 1989 và 1990 ở các xã Thái tân và Quốc tuần, huyện Nam thanh, Mễ sở, huyện Châu giang, tỉnh Hải hưng để xem các kiểu hộ khác nhau đã thay đổi như thế nào 5 năm sau nghị quyết 10. Số hộ điều tra lại có thiếu đi một vài hộ so với lần điều tra trước, tuy vậy số mẫu điều tra ở các xã vẫn còn cao (86,95 và 80)

Cuộc điều tra đã được tiến hành theo phương pháp đã áp dụng năm 1989-1990 để có thể so sánh kết quả của hai cuộc điều tra. Để so sánh kết quả của

hai cuộc điều tra chúng tôi đã thử áp dụng hai cách quy giá theo giá thóc và theo chỉ số giá của Tổng cục thống kê. Nếu so sánh giữa hai năm điều tra thì giá thóc tăng 3-4,3 lần nhưng chỉ số giá lại tăng đến 3,96-4,66 lần. Chúng tôi đã quyết định lấy giá thóc làm tiêu chuẩn so sánh vì nếu lấy chỉ số giá thì thu nhập sẽ tăng cao quá. Sau khi điều tra chúng tôi đã dùng phương pháp phân kiểu dựa trên phương pháp thống kê nhiều chiều để phân các hộ thành các kiểu theo mục tiêu sản xuất.

Theo kết quả ở bảng 7 chúng ta thấy thu nhập thuần tăng nhiều hơn doanh thu chứng tỏ việc đầu tư đã có hiệu quả hơn. Hệ số Gini đã giảm ở Thái tân nhưng lại tăng ở Quốc tuấn và Mỹ sở. Doanh thu từ tất cả các ngành sản xuất đều tăng lên, đáng kể nhất là hoạt động phi nông nghiệp và rau màu, nghĩa là sản xuất được đa dạng hơn.

Bảng 8 cho thấy trong 5 năm qua số hộ có mục tiêu là tiêu dùng ở Thái tân và Mỹ sở có tăng lên một ít, còn ở Quốc tuấn lại giảm đi nhiều. Tính chung cả 3 xã có số này ít thay đổi. Số hộ trung gian có mục tiêu vừa tiêu dùng vừa sản xuất hàng hóa giảm đi nhiều, còn số hộ có mục tiêu là sản xuất hàng hóa tăng lên hơn gấp đôi và ở cả 3 xã là trên dưới 20%. Như vậy là trong thời gian qua nhìn chung chỉ có một số hộ có mục tiêu trung gian chuyển lên mục tiêu sản xuất hàng hóa còn số hộ tự cấp hầu như không thay đổi.

Các số liệu của bảng 8 còn cho thấy nguyên nhân chủ yếu của sự thay đổi này là do các hộ nông dân đã tự giải quyết được cản trở của chính mình là tình trạng thiếu vốn để tích lũy. Số hộ thiếu vốn để tái sản xuất đơn giản trước đây rất cao ở Thái tân (65%) và Quốc tuấn (58%), hiện nay tất cả các nhóm hộ nông dân đều đủ vốn để thực hiện tái sản xuất đơn giản. Tuy vậy đối với các hộ tự cấp việc tích lũy vốn này chưa cho phép để chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa.

Tuy vậy lúc đi vào chi tiết chúng ta thấy tình trạng thay đổi phức tạp hơn nhiều. Theo dõi các hộ chuyển nhóm thấy số hộ trước đây là tự cấp chuyển sang sản xuất hàng hóa tương đối cao (hơn 10% ở Thái tân và Mỹ sở, hơn 20% ở Quốc tuấn). Ngược lại số hộ trước đây có mục tiêu trung gian nay lại trở thành tự cấp cũng tương đối cao (hơn 15% ở Thái tân và Mỹ sở, 8% ở Quốc tuấn). Số hộ trước đây có mục tiêu trung gian nay trở thành sản xuất hàng hóa cũng nhiều (trên dưới 15% ở Thái tân và Mỹ sở, 4% ở Quốc tuấn).

Số hộ có mục tiêu tiêu dùng không chuyển lên được đặc biệt cao ở Quốc tuấn (68%). Để hiểu nguyên nhân của quá trình chuyển đổi này chúng tôi đã tăng về lao động và ruộng đất rõ rệt (trừ ở Mễ sở), tất cả các ngành sản xuất đều tăng mạnh nhất là ngành nghề phi nông nghiệp và cây hàng hóa. Các hộ từ tiêu dùng chuyển lên trung gian hay từ trung gian chuyển lên sản xuất hàng hóa không có thay đổi nhiều về ruộng đất và lao động nhưng lại sử dụng vốn một cách hiệu quả hơn, và đẩy mạnh sản xuất cây hàng hóa và ngành nghề phi nông nghiệp.

Đáng chú ý nhất ở Thái tân là xã nghèo trong sự thay đổi của họ là giải quyết tình trạng thiếu vốn bằng cách dùng lao động thay cho vốn, tìm cách đầu tư cho có hiệu quả hơn hoặc phát triển các ngành ít cần vốn do đẩy xu hướng chung của tất cả các kiểu hộ là giảm vốn và vì vậy có thu nhập thuần cao hơn.

Tình trạng dư thừa lương thực tăng lên rõ rệt ở Thái tân và Quốc tuấn, nhưng lại giảm mạnh ở Mễ sở do đã chuyển từ lúa sang trồng cây cảnh hay làm vườn. Trong sản xuất ta thấy xu hướng đa dạng hóa sản xuất cũng tăng lên, nhất là ở các hộ tiến bộ nhanh.

Kết quả điều tra trình bày trên cho thấy ở các xã có trình độ khác nhau vào thời gian sau nghị quyết 10, nhờ sự phát triển của kinh tế hộ nông dân, nông dân đã tự tìm cách giải quyết khó khăn về thiếu vốn, tích lũy để có dư vốn và phát triển sản xuất theo hướng đa dạng hóa. Trong quá trình phát triển này ở Thái tân là xã tương đối nghèo có xu hướng tăng công bằng xã hội, còn ở các xã giàu hơn bắt đầu có sự phân hóa nhưng chưa phải ở mức cao. Các nhận xét trên cho thấy tính năng động của nền kinh tế hộ nông dân rất mạnh.

Bảng 7. Kết quả bình quân của các hộ điều tra ở các xã điều tra sau năm năm hoạt động của kinh tế hộ nông dân (theo giá thóc qui ra giá năm điều tra lần hai).

	1988	1993	Tăng
Thái tân			
Doanh thu (1000đ/k)	1018	1475	1,45
Chi phí sản xuất	564	443	0,78

Thu nhập thuần	454	1032	2,27
Thu lúa	284	409	1,44
màu	71	121	1,70
rau	64	105	1,64
chăn nuôi	385	474	1,23
phi nông nghiệp	213	370	1,74
Khẩu	5,6	4,8	0,86
Tuổi chủ hộ	45,4	47,7	1,05
Lao động chính/khẩu	0,42	0,53	1,26
Diện tích canh tác (m2/người)	716	697	0,97
Hệ số Gini	0,125	0,105	0,84
Quốc tuần			
Doanh thu (1000đ/k)	1704	2454	1,44
Chi phí sản xuất	761	845	1,11
Thu nhập thuần	943	1609	1,70
Thu lúa	561	631	1,12
màu	34	38	1,12
rau	204	538	2,64
vườn	24	25	1,04
chăn nuôi	480	503	1,05
phi nông nghiệp	400	718	1,80
Khẩu	5,2	4,6	0,88
Tuổi chủ hộ	44,5	47,0	1,06
Lao động chính/khẩu	0,56	0,51	0,91
Diện tích canh tác (m2/người)	604	598	0,99
Hệ số Gini	0,109	0,150	1,38
Mề sở			
Doanh thu (1000đ/k)	2292	3760	1,64
Chi phí sản xuất	570	869	1,52
Thu nhập thuần	1722	2891	1,68
Thu lúa	276	110	0,40
màu	98	130	0,75
rau	785	140	5,61
cây công nghiệp	348	43	0,12
chăn nuôi	442	532	1,20
vườn	246	2035	8,27
phi nông nghiệp	95	640	6,74

Khẩu	4,3	4,2	0,86
Tuổi chủ hộ	48,4	51,0	1,05
Lao động chính/khẩu	0,55	0,58	1,26
Diện tích canh tác (m2/người)	511	431	0,97
Hệ số Gini	0,115	0,191	1,66

Bảng 8. Phân kiểu hộ nông dân của các xã qua hai cuộc điều tra sau 5 năm hoạt động của kinh tế hộ nông dân.

Số hộ (%)	Doanh thu (1000d/ng)	Cân đối lương thực	Cân đối thu chi	Tiêu dùng	Hàng hóa	Mục tiêu sản xuất
Thái Tân 1988						
39	706	-4	-429	560	146	tiêu dùng
26	896	-34	-91	410	486	TD + HH
13	1096	237	-108	454	642	TD + HH
21	1690	39	43	731	959	hàng hóa
Bình quân	1018	28	-197	544	474	
1993						
48	1041	191	179	533	508	tiêu dùng
10	1698	255	195	922	776	TD + HH
27	1653	313	611	550	1103	hàng hóa
15	1929	414	879	546	1382	hàng hóa
Bình quân	1479	279	435	600	879	
Quốc Tuấn 1989						
33	1133	61	-354	950	183	tiêu dùng
25	1558	194	-437	1259	299	tiêu dùng
26	1849	307	9	1085	764	tiêu dùng
5	2196	518	-333	1571	625	TD + HH
10	3211	391	556	1218	1993	hàng hóa
Bình quân	1704	218	-182	1124	579	
1994						
51	1690	194	411	749	941	tiêu dùng

18	1806	258	60	1160	646	tiêu dùng
12	3513	328	1842	869	2644	hàng hóa
14	3535	338	1368	1422	2113	hàng hóa
4	7873	1432	3414	1413	6463	hàng hóa
Bình quân	2454	295	787	958	1496	
Mẽ Sở						
1988						
23	1348	-156	137	834	414	tiêu dùng
16	1683	64	253	922	761	TD + HH
32	2538	-36	876	1095	1444	TD + HH
10	2866	125	323	1772	1094	tiêu dùng
11	4150	270	1767	1444	2706	hàng hóa
Bình quân	2292	0	618	1103	1188	
1993						
6	941	-354	392	370	571	hàng hóa
21	2117	-230	-169	1674	422	tiêu dùng
16	1765	036	1015	1128	1637	tiêu dùng
32	3018	-324	1209	1174	1843	TD + HH
17	6177	-235	3277	1726	4451	hàng hóa
6	11847	-282	6996	1405	10442	hàng hóa
Bình quân	3760	-229	1557	1334	2427	

Các hộ từ tiêu dùng chuyển sang sản xuất hàng hóa đã tăng về lao động và ruộng đất rõ rệt. Tất cả các ngành sản xuất đều tăng mạnh nhất là ngành nghề phi nông nghiệp và cây hàng hóa. Các hộ từ tiêu dùng chuyển lên trung gian hay từ trung gian chuyển lên sản xuất hàng hóa không có thay đổi nhiều về ruộng đất và lao động nhưng lại sử dụng vốn một cách có hiệu quả hơn và đẩy mạnh sản xuất cây hàng hóa và ngành nghề phi nông nghiệp. Tình trạng dư thừa lương thực tăng lên rõ rệt. Trong sản xuất ta thấy xu hướng đa dạng hóa sản xuất cũng tăng lên nhất là ở các hộ tiến bộ nhanh.

Kết quả điều tra trình bày trên cho thấy ở các xã có trình độ khác nhau vào thời gian sau nghị quyết 10, nhờ sự phát triển của kinh tế hộ nông dân, nông dân đã tự tìm cách giải quyết khó khăn về thiếu vốn, tích lũy để có đủ vốn và phát triển sản xuất theo hướng đa dạng hóa. Các nhận xét trên cho thấy tính năng động của nền kinh tế hộ nông dân mạnh.

Kết quả điều tra hộ nông dân ở các nông trường ở Thanh hóa và Sông bé trong đó có bốn nông trường quốc doanh và một xã thấy nếu nông dân được vay vốn sản xuất thì số hộ sản xuất hàng hóa cao, tình hình thu nhập của hộ nông dân ở khu vực này cao hơn ở khu vực trước đây là hợp tác xã. Điều này chứng minh rằng nếu được hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất, việc chuyển sang sản xuất hàng hóa của hộ nông dân tương đối dễ dàng.

Như vậy muốn thúc đẩy quá trình này phải tạo điều kiện để cho nông dân tích lũy được vốn để phát triển sản xuất, tăng nhanh sản lượng lương thực ở các vùng và các hộ còn thiếu lương thực và tăng thêm qui mô ruộng đất cho các hộ nông dân. Trong thực tế nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước quá trình này cũng sẽ xảy ra nhưng rất chậm và trong quá trình phát triển sẽ có các điều kiện xảy ra làm cản trở tốc độ phát triển.

Kết quả phân kiểu cho thấy hiện nay ở nông thôn có các kiểu nông dân đang ở các giai đoạn khác nhau của sự phát triển.

- Nhóm nông dân thiếu ăn, có ở một số vùng đang phấn đấu để trở thành đủ ăn.
- Nhóm nông dân đã đủ ăn nhưng còn thiếu vốn để tái sản xuất đơn giản, đang phấn đấu để tích lũy vốn và thực hiện tái sản xuất đơn giản.
- Nhóm nông dân đã thực hiện được tái sản xuất đơn giản nhưng chưa tái sản xuất mở rộng được để chuyển sang sản xuất hàng hóa.
- Nhóm nông dân đang ở giai đoạn chuyển tiếp có sản xuất hàng hóa nhưng chưa vững chắc, do đây có cả hai mục tiêu cùng một lúc, lúc thiếu thì để tiêu dùng, lúc thừa thì bán ra thị trường.
- Nhóm nông dân đã thực sự sản xuất hàng hóa nhưng chưa phải là các chủ trại thực sự như ở các nước tiên tiến vì chưa kinh doanh nông nghiệp, lấy mục tiêu lợi nhuận làm mục tiêu chính, vay vốn của ngân hàng để mở rộng kinh doanh.

Trong điều kiện này muốn có tốc độ tăng trưởng nhanh phải thúc đẩy sự phát triển của tất cả các kiểu hộ nông dân trên một cách đồng bộ. Hiện nay có người cho rằng phải thúc đẩy sự phát triển của các nhóm nông dân giàu vì họ sẽ đóng góp lớn cho sản lượng hàng hóa và có tác dụng lôi kéo các nhóm dưới. Chúng tôi cho rằng không thể chỉ dựa vào tác dụng lôi kéo để có một sự phát triển nhanh được. Trong thực tế trong thời gian qua nhờ sự phát

triển sản xuất lương thực của các vùng hay các kiểu hộ đang có mục tiêu tự cấp mà đã tạo nên dư thừa thóc ở đồng bằng sông Cửu long để xuất khẩu. Việc thúc đẩy các hộ đang còn tự cấp sang sản xuất hàng hóa hay giúp các hộ thiếu ăn chuyển sang dư ăn sẽ có tác dụng rất lớn trong việc tạo tốc độ phát triển nhanh vì các kiểu này chiếm số đông ở tất cả các vùng. Hơn nữa nếu không thúc đẩy được các vùng hay các hộ này phát triển nhanh thì sẽ tạo những khó khăn cho sự phát triển chung của xã hội.

Hiện nay vốn của ngân hàng nông nghiệp cho nông dân vay chủ yếu chỉ đến được các hộ giàu. Nông dân tự cấp sợ rủi ro không chấp nhận được lãi suất hiện nay của ngân hàng. Muốn đẩy mạnh việc sản xuất hàng hóa và sản xuất nông nghiệp cần phải có ngân hàng phát triển nông nghiệp, không có mục đích thương mại mà chỉ hỗ trợ cho sự phát triển và một hệ thống tín dụng cho nông dân nghèo, do nông dân tự quản lý. Gần đây chúng tôi đã giúp nông dân làm thử các quỹ tín dụng kiểu này ở nhiều địa phương, kết quả rất tốt. Cách giảm lãi suất là dùng biện pháp vay một lần trả nhiều lần.

c. Các vấn đề của nền kinh tế hộ nông dân

Một vấn đề nữa cần phải ngăn ngừa trước là phải làm thế nào cho việc phân hóa giàu nghèo không xảy ra một cách quá mạnh, sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị không xa nhau quá. Nếu không giải quyết được vấn đề này thì sẽ tăng quá mạnh tốc độ đô thị hóa và làm giảm quá nhanh lao động nông nghiệp. Kinh nghiệm của các nước cho thấy không nên quá thiên về việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở thành thị mà phải phân bố đều trên các địa bàn, để thúc đẩy việc phát triển công nghiệp cả ở nông thôn. Việc phát triển công nghiệp nông thôn là một vấn đề đã bàn lâu nhưng đến nay chưa có một cơ quan nào chuyên trách, và chưa có chính sách khuyến khích quá trình này.

Vấn đề tích tụ ruộng đất cũng là một vấn đề phức tạp. Chúng ta hy vọng rằng với luật ruộng đất mới, với 5 quyền của nông dân về ruộng đất sẽ thúc đẩy được quá trình tích tụ ruộng đất để tạo điều kiện cho việc hình thành các nông trại lớn hơn chuyên sản xuất hàng hóa. Quá trình tích tụ ruộng đất đã xảy ra ở các nước tiên tiến Âu - Mỹ, nhưng không hề xảy ra ở các nước Đông (Nhật bản, Đài loan, Hàn quốc) trong quá trình phát triển vì ở các nước này trong thời kỳ công nghiệp hóa tốc độ tăng dân số cao hơn ở các

nước tây phương. Hiện nay ở các nước này qui mô trung bình của nông trại cũng chỉ hơn 1 hecta. các nước đông nam trong thời gian vài chục năm gần đây qui mô nông trại càng giảm đi vì dân số nông thôn tăng nhanh hơn ruộng đất. Hơn nữa ở các nước có ít ruộng đất trên đầu người, giá ruộng đất tăng nhanh hơn giá lao động do đẩy nông dân mặc dù chuyển sang làm nghề khác vẫn giữ ruộng đất vì nó trở thành một nguồn thu nhập quan trọng. Tốc độ tăng ruộng đất phụ thuộc chủ yếu vào việc giảm tuyệt đối lao động nông nghiệp, mà tốc độ này lại phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, đặc biệt vào đường lối công nghiệp hóa. Hiện nay ở các nước châu chỉ mới Nhật bản, Đài loan và Hàn quốc là đã vượt qua được "điểm ngoặt", lúc mà lao động nông nghiệp bắt đầu giảm, còn chưa có một nước châu nào khác đạt đến thời điểm này. Vì vậy chúng tôi dự báo rằng quá trình tích tụ ruộng đất rất khó xảy ra ở nước ta trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa. Hi vọng vào yếu tố này quả là khó thực hiện. Hiện nay chúng ta thấy ở một số vùng đông dân có một số nông dân tuy đã chuyển sang kinh doanh nghề khác nhưng vẫn giữ ruộng đất chứ không chuyển nhượng cho người khác. Trong điều kiện này không thể dựa hoàn toàn vào việc tích tụ ruộng đất để phát triển nông trại mà phải đi theo con đường rút lao động ra khỏi nông nghiệp bằng cách phát triển công nghiệp nông thôn và thâm canh tăng vụ để sản xuất hàng hóa như ở các nước Đông đã làm. Thực tế đã chứng minh rằng nông nghiệp vẫn có thể phát triển nhanh theo kiểu này nếu có các thể chế nông thôn thích hợp.

Trong quá trình phát triển, nông nghiệp và kinh tế nông thôn ngày càng trở nên đa dạng hơn. Song song với quá trình đa dạng hóa sản xuất có một quá trình có chiều hướng ngược lại là việc chuyên môn hóa sản xuất. Tình trạng này gây nên những cuộc tranh luận trong kinh tế học nông nghiệp về tính quyết định của chiều hướng nào: đa dạng hóa hay chuyên môn hóa trong việc hiện đại hóa nông nghiệp.

Thực ra thì giữa hai quá trình này không hoàn toàn mâu thuẫn nhau vì chúng diễn ra trong những qui mô khác nhau. Trên qui mô một nước quá trình đa dạng hóa nông nghiệp là quá trình chủ yếu vì để đáp ứng với nhu cầu của thị trường nông nghiệp ngày càng phát triển đa dạng. Trái lại trên qui mô một vùng chuyên canh hay một nông trại sản xuất hàng hóa thì việc chuyên môn hóa lại quan trọng hơn. Tuy vậy ngoài các vùng chuyên canh vẫn tồn tại các vùng đa canh. Bên cạnh các nông trại chuyên canh vẫn có nhiều nông trại đa

canh. Và gần đây với sự bấp bênh của thị trường nông sản thế giới việc đa dạng hóa của các nông trại sản xuất hàng hóa cũng ngày càng phổ biến ngay ở các nước có trình độ phát triển cao.

Quá trình này còn có quan hệ với trình độ phát triển nông nghiệp. Nói chung lúc trình độ phát triển còn thấp, lao động nông nghiệp còn dư thừa, kỹ thuật nông nghiệp chưa dựa vào đầu tư nhiều vốn mà còn dựa chủ yếu vào đầu tư lao động, trình độ sản xuất hàng hóa chưa cao thì xu hướng đa dạng hóa là xu hướng chủ yếu. Trái lại lúc nông nghiệp đã phát triển đến trình độ cao, lao động nông nghiệp bắt đầu thiếu, việc đầu tư chủ yếu dựa vào kỹ thuật cần nhiều vốn, trình độ sản xuất hàng hóa đã cao thì xu hướng chuyên môn hóa trở thành mạnh hơn.

Trong 10 năm qua nông nghiệp nước ta có tốc độ tăng trưởng tương đối khá, nhưng vấn đề quan trọng hơn là cơ cấu sản lượng chưa có thay đổi rõ rệt. Sản lượng chăn nuôi đã tăng nhanh hơn sản lượng trồng trọt và phần của chăn nuôi trong cơ cấu có tăng lên một ít. Còn trong ngành trồng trọt chưa có biến đổi gì đáng kể mặc dù có sự tăng nhanh của cây công nghiệp lâu năm.

Bảng 9. Cơ cấu sản lượng các ngành nông nghiệp của Việt nam

	1985	1990	1992	1994
Trồng trọt	75,4	74,4	73,9	73
Lương thực	50,1	49,0	49,9	-
Rau đậu	5,0	5,1	4,6	-
Cây công nghiệp	11,1	10,8	11,5	-
Quả	6,7	6,7	6,0	-
Chăn nuôi	24,6	25,6	26,1	27

Thực ra thì quá trình đa dạng hóa do sự phát triển của kinh tế hộ nông dân quyết định. Kết quả điều tra cho thấy trong thời gian qua quá trình đa dạng hóa đều xảy ra vì có một số ngành nghề đã phát triển mạnh hơn lúa. Nghề trồng rau, làm vườn và hoạt động phi nông nghiệp là ba ngành phát triển mạnh.

Mức độ đa dạng hóa còn khác nhau giữa các hộ trong một xã. Nhân tố quyết định việc đa dạng hóa thay đổi tùy từng vùng nhưng vốn là nhân tố quyết định phổ biến nhất. Kết quả phân tích cho thấy các hộ nghèo kinh doanh rất đa dạng, chỉ khi đã giàu lên mới tập trung vào một số ngành nhất định. Ở các xã nghèo và trung bình chưa có các hộ chuyên môn hóa nhưng ở các xã giàu số hộ chuyên môn hóa bắt đầu được hình thành, như ở Mễ sở (Hải hưng) chiếm đến 19% tổng số hộ chuyên vào việc sản xuất cát cảnh, làm vườn và chăn nuôi. Như vậy là quá trình chuyên môn hóa chỉ có thể xảy ra lúc trình độ sản xuất hàng hóa đã phát triển đến mức cao.

Một khó khăn khác làm cho nông dân ngần ngại không dám đầu tư vào sản xuất là do thiếu thị trường vững chắc cho nông sản. Để giải quyết được vấn đề thị trường, nhà nước không thể làm được gì mấy ngoài việc tạo một môi trường lành mạnh cho sự phát triển của thị trường và xây dựng cơ sở hạ tầng cho sự phát triển này, chủ yếu là giao thông. Ngoài ra nhà nước có thể điều tiết giá thông qua các đòn bẩy như thuế và trợ cấp giá. Hiện nay thị trường nông thôn đang dần dần được phát triển với sự phát triển của tư thương. Các công ty thương nghiệp của nhà nước chỉ có thể kinh doanh được một số mặt hàng chính có thể xuất khẩu. Do vậy nông dân sẽ ngày càng phụ thuộc vào thị trường tự do. Kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy muốn phát triển được thị trường nông thôn một cách lành mạnh, nông dân phải tham gia vào việc phát triển thị trường qua hoạt động của hợp tác xã chế biến và tiêu thụ nông sản. Đây là loại hợp tác xã cần thiết phải có toàn thể nông dân tham gia hợp tác xã mà nếu các hợp tác xã nắm được khoảng 30% khối lượng hàng hóa thì tư thương và công ty sẽ mất độc quyền trong buôn bán.

5. VẤN ĐỀ CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT CHO HỘ NÔNG DÂN

Vấn đề làm thế nào để chuyển giao kỹ thuật cho nông dân một cách có hiệu quả hơn là một vấn đề đã được bàn đến nhiều trong các tạp chí và nhiều hội nghị trên thế giới. Đặc biệt đối với Việt nam trong thời gian gần đây lúc nông nghiệp có những sự thay đổi về thể chế, nông thôn chuyển sang nền kinh tế hộ nông dân và kinh tế thị trường, nhà nước xóa bỏ chế độ bao cấp. Trong chương trình Hệ thống nông nghiệp lưu vực sông Hồng chúng tôi đang nghiên cứu vấn đề này và trong bản báo cáo này chúng tôi xin trình bày một số kết quả nghiên cứu về vấn đề này.

a. Sự phân hóa của hộ nông dân và trình độ sản xuất của các kiểu hộ

Trong thời kỳ của nền kinh tế tập thể người ta thường cho giai cấp nông dân là một khối đồng nhất: giai cấp nông dân tập thể. Ngày nay lúc quay trở về với nền kinh tế nông dân một vấn đề được đặt ra là liệu thể chế này có làm cho nông dân phân hóa thành các kiểu khác nhau không. Nhiều công trình nghiên cứu về sự phân hóa của nông dân đã được tiến hành, thông thường người ta phân chia hộ nông dân ra thành các nhóm nông dân theo mức thu nhập. Chúng tôi cho rằng muốn hiểu sự hoạt động của các hộ nông dân cần phải áp dụng những phương pháp kiểu (typologie) khác. Chúng tôi đã thử tìm phương pháp phân kiểu khác nhau như

- Theo mục tiêu sản xuất và trình độ sản xuất
- Theo chiến lược sản xuất
- Theo các nhân tố sản xuất
- Theo kết quả của sản xuất: doanh thu và thu nhập

So sánh các kiểu phân kiểu kể trên chúng tôi thấy kiểu phân theo mục tiêu và trình độ sản xuất là phương pháp phân kiểu cơ bản có thể giải thích được trình độ tiến hóa của hộ nông dân, vì thế thực chất sự tiến hóa của hộ nông dân là quá trình phát triển từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Các hộ nông dân tự cấp thường là các hộ nông dân nghèo, thiếu các nhân tố sản xuất, có chiến lược sản xuất độc canh thường chỉ tập trung vào sản xuất lương thực, trái lại các hộ nông dân sản xuất hàng hóa thường là các hộ nông dân giàu, có nhiều nhân tố sản xuất hơn, phát triển sản xuất đa dạng hơn. Do vậy phương pháp phân kiểu theo mục tiêu và trình tự sản xuất có thể thay thế cho tất cả các kiểu phân kiểu khác.

Bảng 10 trình bày kết quả phân kiểu theo mục tiêu và trình độ sản xuất của một số xã các vùng khác nhau của Việt nam có các trình độ sản xuất khác nhau. Qua bảng này ta thấy ở các vùng như miền núi, trung du, trung bộ có số hộ tự cấp cao, có nhiều hộ thiếu ăn, ở các vùng trung bình như đồng bằng sông Hồng không có hộ thiếu ăn nhưng có nhiều hộ thiếu vốn để tái sản xuất, trái lại ở các vùng tiến bộ hơn như đồng bằng nam bộ hay đồng bằng sông Cửu long có nhiều hộ sản xuất hàng hóa hơn.

Vấn đề đặt ra là các kiểu nông dân khác nhau này tiếp thu kỹ thuật và có trình độ áp dụng kỹ thuật khác nhau như thế nào. Có tìm hiểu được vấn đề này mới có thể tìm cách để chuyển giao kỹ thuật có hiệu quả hơn. Để giải

quyết vấn đề này chúng tôi đã tính hàm sản xuất của các kiểu hộ theo dạng hàm Cobb-Douglas, khảo sát sự phụ thuộc của sản lượng của hộ vào ba nhân tố sản xuất chính: diện tích đất, vốn đầu tư và lao động.

$$\ln y = \ln A + a \ln \text{đất} + b \ln \text{vốn} + c \ln \text{lao động}$$

Trong hàm Cobb-Douglas hệ số gốc của hàm là A được coi như là một chỉ tiêu nói lên trình độ kỹ thuật của tập hợp. Khảo sát hệ số này ở các kiểu hộ nông dân khác nhau trong từng xã (bảng 11) chúng tôi thấy hệ số này tăng dần theo trình độ của hộ lúc tiến từ tự cấp sang sản xuất hàng hóa, hay từ nghèo lên giàu. Như vậy có thể nói kỹ thuật là một nhân tố quan trọng trong sự phát triển của hộ nông dân.

Kết quả của các hàm sản xuất còn cho thấy các hệ số dẫn về vốn là cao nhất trong hầu hết các kiểu hộ của các vùng, chứng tỏ rằng thiếu vốn là nhân tố hạn chế sản lượng nông nghiệp chủ yếu. Riêng ở miền đông nam bộ lao động là nhân tố hạn chế ở một số kiểu hộ. Chính việc thiếu vốn là nguyên nhân chủ yếu hạn chế việc áp dụng kỹ thuật mới của nông dân.

b. Việc tiếp thu kỹ thuật của các kiểu hộ nông dân

Chúng tôi đã tiến hành điều tra tình hình áp dụng các kỹ thuật khác nhau của các hộ nông dân thuộc các kiểu khác nhau ở một số xã ở huyện Nam thanh, Hải hưng. Kết quả trình bày ở bảng 12 cho thấy giữa các kiểu hộ năng suất lúa chênh lệch nhau không nhiều. Nguyên nhân chủ yếu quyết định sự chênh lệch là do các hộ giàu thường bón nhiều phân chuồng hơn. ít có sự khác nhau về việc sử dụng phân hóa học.

Về chăn nuôi sự khác nhau giữa các kiểu hộ lớn hơn nhiều (bảng 13). Các hộ nghèo thường chỉ nuôi lợn thịt, trọng lượng của lợn bắt đầu nuôi, mức tăng trọng cũng như trọng lợn xuất chuồng phụ thuộc vào thu nhập. Các hộ khá hơn mới nuôi lợn nái và chỉ có các hộ giàu mới nuôi kết hợp cả lợn nái và lợn thịt. Các hộ nghèo thường coi việc chăn nuôi như một biện pháp tận dụng sản phẩm phụ của trồng trọt, không đầu tư gì nhiều vào chăn nuôi, trái lại các hộ giàu mới coi chăn nuôi là một nghề kinh doanh, có đầu tư để kiếm lãi. Do đấy, chỉ có các hộ giàu và trung bình mới tiếp thu các kỹ thuật chăn nuôi mới.

Sự khác nhau giữa các hộ có mục tiêu và trình độ sản xuất khác nhau trong cơ cấu sản xuất mới đáng kể (bảng 14).

Hệ số biến động (tức là sự khác nhau giữa các hộ) thấp nhất là lúa sau đó đến rau, cây công nghiệp, màu và chăn nuôi, vườn và các hoạt động phi nông nghiệp biến động cao nhất. Điều này chứng tỏ rằng trồng lúa (hay màu) phù hợp với mục tiêu dùng trong lúc các hoạt động khác chỉ có thể phát triển được lúc hộ nông dân đã chuyển sang sản xuất hàng hóa. Ngoài ra cũng cần nói thêm là trồng lúa đòi hỏi ít đầu tư nhất so với các hoạt động khác. Đây là lý do vì sao kỹ thuật trồng lúa dễ được nông dân tiếp thu nhất.

c. Về quan hệ giữa sự phát triển của hộ nông dân và việc chuyển giao kỹ thuật

Nền kinh tế hộ nông dân ở nước ta còn ở trình độ rất thấp, số hộ còn ở tình trạng tự cấp còn chiếm một tỉ lệ rất cao, nhất là ở miền bắc. Trong sự phát triển của hộ nông dân từ tình trạng tự cấp lên sản xuất hàng hóa, ngoài sự đóng góp của các nhân tố sản xuất như đất đai, lao động và vốn, kỹ thuật giữa một vai trò quan trọng, nhưng nếu thiếu một trong những yếu tố chủ yếu của sản xuất thì việc tiếp thu các kỹ thuật mới sẽ bị hạn chế. Vì vậy các cố gắng từ trước đến nay của nhà nước thông qua các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật rất bị hạn chế. Chỉ có một số hộ nông dân tương đối phát triển có điều kiện tiếp thu kỹ thuật mới.

Trong thời kỳ của nền kinh tế tập thể, nông dân được sự bao cấp của HTX về vốn nên các khó khăn của các hộ nông dân nghèo không biểu lộ ra rõ rệt. Hiện nay trong nền kinh tế nông dân chỉ có các hộ tương đối giàu có tiềm năng để phát triển nhanh, còn các hộ nghèo gặp rất nhiều khó khăn. Nếu không có biện pháp để hỗ trợ nông dân nghèo phát triển thì trong vài năm tới tình trạng phân hóa giữa các hộ nông dân sẽ càng ngày càng mạnh, sẽ gây khó khăn cho sự phát triển chung.

Trong thời gian gần đây có một hiện tượng gây nhiều tranh luận là tại sao chúng ta đã có nhiều cố gắng để giúp cho nông dân đa dạng hóa sản xuất, khuyến khích việc trồng các cây hàng hóa khác ngoài lúa, phát triển chăn nuôi, đẩy mạnh việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn mà việc đa dạng hóa sản xuất lại tiến rất chậm và xu hướng chung lại quay

về độc canh lúa, vì chỉ có lúa là phát triển mạnh nhất trong thời gian gần đây. Nếu không đa dạng hóa sản xuất thì không nâng cao được nhanh thu nhập và tăng thêm việc làm của nông dân đang thiếu một cách nghiêm trọng.

Chúng tôi đã tìm hiểu mối quan hệ giữa doanh thu và đa dạng hóa sản xuất để đánh giá được trình độ đa dạng, chúng tôi đã xác định một chỉ số gọi là chỉ số đa dạng tương tự như chỉ số đa dạng Simpson (Odum E.P.) vận dụng trong sinh thái học. Theo chỉ số này thì hộ nào sản xuất nhiều ngành và có các doanh thu của các ngành ấy cao sẽ có hệ số đa dạng cao. Bảng 6 cho thấy giữa doanh thu của hộ và hệ số đa dạng có mối quan hệ chặt chẽ. Điều này có vẻ mâu thuẫn vì ở các nước tiên tiến lúc nông nghiệp đi vào thâm canh, việc chuyên môn hóa được đẩy mạnh. Nhưng nông nghiệp nước ta chỉ ở giai đoạn đầu của việc phát triển kinh tế hàng hóa, lúc các kỹ thuật áp dụng chưa phải là cần nhiều vốn thì việc đa dạng hóa sản xuất vẫn còn là một xu thế cần cho sự phát triển.

Phân tích các nhân tố quyết định mức độ đa dạng của sản xuất (bảng 16) chúng tôi thấy ở hai vùng đồng bằng phía bắc và nam vốn là nhân tố quyết định nhất, trong lúc ở miền núi phía bắc đất và ở miền đông nam bộ lao động là nhân tố hạn chế. Cũng cần phải nói thêm là sự phát triển thị trường cũng là một nhân tố quan trọng nhưng không đánh giá được trong mô hình. Thực tế cho thấy rằng với một thị trường chưa hoàn chỉnh, đặc trưng cho thời kỳ đầu chuyển sang kinh tế thị trường thì rất khó có thể đa dạng hóa sản xuất, nhưng đề tài này không nằm trong phạm vi của báo cáo này.

Vì vậy chúng tôi cho rằng có một việc quan trọng nhất trong phát triển nông thôn là làm thế nào để hỗ trợ cho một số nông dân đang sản xuất tự cấp chuyển sang sản xuất hàng hóa. Công việc này không thể làm thuần túy bằng các biện pháp kinh tế vì theo lý thuyết nông dân tự cấp không phản ứng với thị trường. Do vậy chỉ bằng những thể chế thị trường không giúp nhân dân nghèo phát triển được. Thí dụ nông dân nghèo không thể vay vốn của ngân hàng nông nghiệp đang hoạt động như một ngân hàng thương mại, nông dân nghèo cũng không tiếp thu được các kỹ thuật mới hay các dịch vụ kỹ thuật nếu các kỹ thuật và dịch vụ này phải trả tiền. Cần có các thể chế mang tính cộng đồng, tính nhân đạo, phi lợi nhuận thì mới giải quyết được vấn đề này.

Một vấn đề khác được đặt ra là các nông dân tự cấp có tiếp thu được các kỹ thuật tiên tiến mà hiện nay các nhà nghiên cứu và khuyến nông đang đề nghị với họ ứng dụng được không? Hay là họ cần một kỹ thuật thấp hơn mà người ta thường gọi là kỹ thuật thích ứng (technologie appropriée) hay kỹ thuật ít đầu tư (technologie à bas intrants). Có lẽ chúng ta cần một hệ thống khuyến nông có phân hóa về trình độ kỹ thuật cũng như về cơ chế hoạt động cho thích hợp với tình trạng phân hóa của các hộ nông dân đã trình bày trên.

Chúng tôi cho rằng hiện nay để đẩy mạnh việc phát triển nông thôn cần có những thể chế thích ứng chủ yếu nhằm vào việc huy động tích cực và tinh thần tương trợ của nông dân. Các tổ chức này phải là các Hiệp hội nông dân (Associations paysannes) tổ chức theo các nội dung khác nhau như tín dụng, cung ứng vật tư và kỹ thuật, chế biến nông sản, tiêu thụ nông sản ... Các tổ chức này đều phải kết hợp với công tác khuyến nông để chuyển giao kỹ thuật cho nông dân, nhất là cho nông dân nghèo. Các hiệp hội nông dân còn có tác dụng hạn chế sự độc quyền của tư thương đang phát triển mạnh ở nông thôn thay thế cho vai trò của Nhà nước và tập thể đang rút lui dần. Trong nông thôn Việt nam gần đây đang có một sự chuyển đổi thể chế.

Các tổ chức nông dân kiểu cũ đang đổi mới để tìm một cơ chế hoạt động thích ứng hơn với tình hình mới đang được hình thành. Chúng ta cần phải nghiên cứu để hỗ trợ quá trình này. Chúng tôi nghĩ rằng trong công việc này vai trò của xã hội học nông thôn vô cùng quan trọng.

Bảng 11. Hàm sản suất của các kiểu hộ nông dân

Kiểu hộ	Hệ số gốc (ln A)	Hệ số dân			Hệ số quyết định
		Đất	Vốn	Lao động	
Đông Viên					
1	5,62	-0,01	0,18	0,03	0,30
2	6,57	-0,01	0,11	0,18	0,42
3	6,37	-0,01	0,19	-0,03	0,50
4	6,63	-0,15	0,41	-0,19	0,70
Quốc Tuấn					
1	2,46	0,04	0,70	0,03	0,73
2	3,75	0,12	0,43	0,04	0,45
3	4,03	0,11	0,40	-0,04	0,58
4	4,66	0,11	0,31	0,10	0,38
5	5,46	-0,05	0,41	0,14	0,71
Phú Ngọc					
1	7,03	0,12	0,01	-0,06	0,05
2	7,88	0,19	-0,01	0,13	0,14
3	8,29	0,08	-0,03	0,10	0,96
4	8,27	0,05	0,03	-0,51	0,45
5	9,54	0,07	0,001	0,37	0,60
Hòa Khánh					
Đông					
1	1,67	0,24	0,56	0,22	0,49
2	4,10	0,36	0,86	0,49	0,82
3	3,76	-0,21	0,78	0,11	0,64
4	3,39	0,06	0,56	-0,05	0,94
5	6,31	-0,09	0,36	0,15	0,59

Bảng 12. Năng suất lúa và các nhân tố quyết định của các kiểu hộ nông dân

Xã, Vụ		Kiểu hộ nông dân		
		Nghèo	Trung bình	Giàu
Thái Tân và Quốc Tuấn Mùa 91 Xuân 92	Năng suất lúa (tấn/ha)	4,10	3,95	4,22
	Phân chuồng (tấn/ha)	6,10	6,5	9,2
	Phân đạm (kg/ha)	79	72	75
	Mật độ cây	22	17	18
	(khóm/m.v.)	40	40	40
	Nhân tố quyết định	Lân	Đạm	Phân
	Năng suất (theo thứ tự)	Phân	Lân	chuồng
		chuồng	Phân	Lân
		Đạm	chuồng	Đạm
Cộng hòa	Năng suất lúa (tấn/ha)	4,64	5,07	4,63
	Phân chuồng (tấn/ha)	4,8	7,3	6,2
	Phân đạm (kg/ha)	9	90	101
	Phân lân (kg/ha)	31	14	21
	Công lao động (giờ/ha)	2678	2390	2380
	Nhân tố quyết định			
	Năng suất (theo thứ tự)	Phân	Đạm	Đạm
		chuồng	Lân	Lao động
		Lao động	Lao động	

Bảng 13. Cách chăn nuôi của các kiểu hộ nông dân (Xã Cộng hòa, Nam Thanh - Hải hưng)

Kiểu hộ	Doanh thu 1000đ/kh	Kiểu nuôi lợn	Kiểu kinh doanh
1	228	Nuôi lợn thịt nhỏ, liên tiếp	Nông dân trẻ, ít màu
2	346	Nuôi lợn thịt trung bình, nuôi gỏi	Nông dân trẻ, đông con, lương thực trung bình
3	411	Nuôi lợn nái kém, kèm lợn thịt trung bình	Nhiều đất, nhiều lúa

4	439	Nuôi lợn thịt trung bình, nuôi liên tiếp	Nông dân tuổi trung bình lương thực khá
5	509	Nuôi thịt lợn lớn, nuôi gỏi, bắt đầu nuôi lợn lớn	Đất lúa nhiều, lúa & màu nhiều
6	513	Nuôi lợn nái TB & ngành nghề	Nông dân già có vườn
7	757	Nuôi lợn nái trung bình kém, lợn thịt trung bình	Đất màu nhiều, lúa và màu nhiều
8	990	Nuôi lợn nái tốt, kém lợn thịt trung bình	Lúa và cây vụ đông nhiều, có chế biến và ngành nghề

Bảng 14. Hệ số biến động của các ngành sản xuất ở các xã thuộc các vùng khác nhau

Xã	Doanh thu 1000đ/k	Hệ số biến động (CV%)							
		Doanh thu	Lúa	Màu	Rau đậu	Cây CN	Vườn	Chăn nuôi	Phi NN
Đông Viên	1403	58	81	139	-	-	200	115	96
Quốc Tuấn	1405	43	30	197	75	-	101	59	215
Phú Ngọc	3006	99	293	467	436	168	-	371	111
Hòa Khánh Đông	1981	57	72	63	-	-	96	172	

Bảng 15. Mối quan hệ giữa doanh thu của các hộ với chỉ số đa dạng của sản xuất (Hồi quy giữa doanh thu và chỉ số đa dạng)

Xã	Hàng số	Hệ số X	Hệ số quyết định
Đông Viên	347,3	165,6	0,83
Quốc Tuấn	786,1	124,0	0,45
Phú Ngọc	1937,3	178,1	0,25
Hòa Khánh Đông	394,3	396,6	0,77

Chú thích : Chỉ số đa dạng là cải tiến của hệ số đa dạng dùng trong sinh thái học do Simpson đề nghị (Odum E.P., 1983)

$$D = \Sigma (X_{ij} / X_j)$$

X_{ij} : Giá trị của ngành của hộ

$\bar{X}_j$: Giá trị bình quân các ngành của tất cả các hộ

Bảng 16. Quan hệ giữa chỉ số đa dạng với các nhân tố sản xuất

Xã	Hệ số đa dạng	Phương trình hồi quy				Hệ số quyết định
		Hằng số	Đất	Vốn	Lao động	
Đông Viên	6,4	4,3	0,01	-0,25	-0,10	0,06
Quốc Tuấn	6,0	-2,7	0,03	0,69	0,03	0,39
Phú Ngọc	6,0	1,2	-0,01	0,07	0,58	0,18
Hòa Khánh Đông	4,0	4,2	-0,13	0,39	0,12	0,55

6. MÔ PHỎNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

Chúng tôi đã xây dựng một mô hình để mô phỏng sự phát triển của nông nghiệp Việt nam trong thời kỳ công nghiệp hóa.

Trong mô hình chúng tôi đã đưa vào các mối quan hệ giữa nông nghiệp và nền kinh tế chung giữa hộ nông dân với sự phát triển.

- Tăng trưởng nhanh sẽ làm cho dân số tăng chậm hơn, thu nhập của dân tăng nhanh làm cho nhu cầu thức ăn thay đổi, các hộ nông dân có tích lũy sẽ đầu tư vào phát triển nông nghiệp mạnh hơn.
- Tùy theo cách công nghiệp hóa mà tốc độ đô thị hóa và rút lao động ra khỏi nông thôn nhanh hay chậm, làm cho tốc độ mất đất để đô thị hóa và phát triển công nghiệp thay đổi, ảnh hưởng đến thu nhập và tiêu dùng của dân thành thị và nông thôn.

Tất cả các sự thay đổi trên sẽ ảnh hưởng đến số hộ nông dân còn ở lại nông thôn, số lao động nông nghiệp, quy mô ruộng đất trung bình của hộ, tỷ lệ giữa hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp quyết định việc làm và thu nhập của nông dân.

Kết quả mô phỏng trình bày tóm tắt ở bảng 17 cho thấy:

- Lực tăng trưởng nhanh, tốc độ đô thị hóa sẽ cao hơn, dân số nông thôn sẽ rút đi nhanh hơn tuy vậy số hộ nông dân không xuống đáng kể. Nếu tăng trưởng nhanh thì đến năm 2005 dân số, lao động và số hộ nông dân mới bắt đầu không tăng.
- Tăng trưởng nhanh sẽ làm cho quá trình mất đất nhanh hơn và quy mô ruộng đất bình quân của hộ nông dân sẽ giảm đi đến 2010 sẽ còn khoảng 75% của quy mô hiện nay. Muốn đảm bảo tạo việc làm và tăng thu nhập phát triển của nông nghiệp, đa dạng hóa sản xuất và phát triển hoạt động phi nông nghiệp. Quá trình này sẽ dẫn đến năng suất đất đai tăng nhanh hơn năng suất lao động (như ở các nước châu Á khác) làm cản trở việc tập trung ruộng đất.
- Các quá trình trên sẽ xảy ra ít mâu thuẫn hơn nếu đẩy mạnh việc công nghiệp hóa nông thôn. Trong điều kiện này số hộ nông dân sẽ rút bớt chậm hơn, tốc độ mất đất ít bị ảnh hưởng nhưng thu nhập của nông dân tăng lên rất mạnh.

Bảng 17 - Mô phỏng sản xuất nông nghiệp Việt Nam và kinh tế hộ nông dân

	NĂM	GDP Tỉ đồng 89	GDPNN Tỉ đồng 89	DTNN 1.000ha	NCLTHỰC 1.000tấn	HỘ NHÂN 1.000hộ	LĐNN 1.000ng	THU NHẬP 1.000d	QUI MÔ HỘ ha/ hộ	NS ĐẤT 1.000d/ ha	NS ĐẤT 1.000d/ ha	NSLĐ 1.000d/ LĐ
Phương án 1	1994	39982.00	10631.00	14169.00	7348.45	22540.68	9576.00	19152.00	1462.32	0.5768	2535.07	731.16
	2000	63446.41	20983.71	17928.31	7137.86	27420.93	10447.07	20894.15	2179.72	0.5124	4253.68	1089.86
	2005	93223.59	36980.46	21838.52	6949.95	30656.28	11110.26	22220.52	2687.83	0.4692	5729.05	1343.91
	2010	136976.04	65172.21	26538.27	6740.29	34182.18	11478.14	22956.28	3386.43	0.4404	7689.07	1693.22
Tốc độ tăng trưởng (%) năm												
	2000	8.0	12.0	4.0	- 0.5	3.3	1.5	1.5	6.9	- 2.0	9.0	6.9
	2005	8.0	12.0	4.0	- 0.5	2.3	1.2	1.2	4.3	- 1.7	6.1	4.3
	2010	8.0	12.0	4.0	- 0.6	2.2	0.7	0.7	4.7	- 1.3	6.1	4.7
Phương án 2	1994	39982.00	10631.00	14169.00	7348.45	22540.68	9576.00	19152.00	1462.32	0.5768	2535.07	731.16
	2000	67053.82	22133.23	18451.72	7115.65	27763.62	10428.12	20856.23	2283.03	0.5118	4461.09	1141.5
	2005	107990.84	42615.64	23549.59	6886.52	31374.94	10998.67	21996.91	3064.98	0.4696	6526.78	1532.49
	2010	181970.85	85715.28	30778.38	6601.75	35738.64	11024.67	22049.34	4480.07	0.4491	9975.38	2240.03
Tốc độ tăng trưởng (%) năm												
	2000	9.0	13.0	4.5	- 0.5	3.5	1.4	1.4	7.7	- 2.0	9.9	7.7
	2005	10.0	14.0	5.0	- 0.7	2.5	1.1	1.1	6.1	- 1.7	7.9	6.1
	2010	11.0	15.0	5.5	- 0.8	2.6	0.0	0.0	7.9	- 0.9	8.9	7.9
Phương án 3	1994	39982.00	10631.00	14169.00	7348.45	22540.68	9576.00	19152.00	1462.32	0.5768	2535.07	731.16
	2000	67053.82	22133.23	18451.72	7223.44	28592.26	10509.23	21018.45	2605.48	0.5155	5054.20	1302.74
	2005	107990.84	42615.64	23549.59	7116.73	32438.62	11168.68	22337.36	3634.399	0.4779	7604.87	1817.20
	2010	181970.85	85715.28	30778.38	6925385	37214.10	11393.88	22787.76	5549.65	0.4598	12063.59	2774.83
Tốc độ tăng trưởng (%) năm												
	2000	9.0	13.0	4.5	- 0.3	4.0	1.6	1.6	10.1	- 1.9	12.2	10.1
	2005	10.0	14.0	5.0	- 0.3	2.6	1.2	1.2	6.9	- 1.3	8.5	6.9
	2010	11.0	15.0	5.5	- 0.4	2.8	0.4	0.4	8.8	- 0.8	9.7	8.8

CHƯƠNG III. THỂ CHẾ Ở NÔNG THÔN VÀ CÁC TỔ CHỨC SẢN XUẤT CỦA NÔNG DÂN

Sau Nghị quyết 10 nông thôn của nước ta chuyển sang một thời kỳ mới trong đó hộ nông dân trở thành đơn vị sản xuất cơ sở. Hộ nông dân đang phát triển một cách mạnh mẽ, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp với một tốc độ chưa từng có. Tuy vậy để đẩy mạnh hơn nữa sản xuất nông nghiệp hộ nông dân đang gặp những khó khăn không thể vượt qua được nếu không có những thể chế hỗ trợ cho sự phát triển của nó. Các tổ chức dịch vụ của nhà nước đang chuyển đổi một cách khó khăn để thích wúng với cơ chế hoạt động kinh tế mới. Thị trường đang phát triển một cách không hoàn chỉnh. Các hợp tác xã cũ có nơi đang chuyển đổi sang hình thức hoạt động mới, có nơi chỉ tồn tại trên hình thức, có nơi không còn nữa. Một số nơi đang xuất hiện các hình thức hợp tác mới. Trước tình hình này việc phát triển các tổ chức hợp tác của nông dân là một vấn đề rất cấp thiết.

1. LÝ THUYẾT KINH TẾ HỌC THỂ CHẾ

Sự phát triển của hộ nông dân chỉ có thể thực hiện được nếu có một môi trường kinh tế xã hội thuận lợi. Một trong những nhân tố quan trọng đó là các thể chế ở nông thôn chủ yếu biểu hiện qua các tổ chức kinh tế cơ sở. Trước đây thể chế ấy là nền kinh tế tập thể thể hiện qua chế độ kế hoạch hóa tập trung và chế độ nông nghiệp tập thể, nay với sự phát triển của kinh tế thị trường và chế độ nông nghiệp nông dân, lấy hộ nông dân làm cơ sở thì thể chế mới sẽ thể hiện như thế nào. Đây là một vấn đề có tính chất vừa lý luận vừa thực tiễn, cần phải được giải quyết mới thúc đẩy được việc phát triển nông thôn.

Gần đây trên thế giới xuất hiện một xu hướng mới trong kinh tế học gọi là *kinh tế học thể chế mới* (new institutional economics). Sau một thời gian phát triển chủ yếu tập trung vào việc phân tích vai trò của các nhân tố sản xuất bằng các mô hình toán học, các nhà kinh tế nhận thấy là vai trò của thể chế bị bỏ quên. Một vài công trình nghiên cứu gần đây phân tích ảnh hưởng của các nhân tố sản xuất đến sự tăng trưởng cho thấy rằng có những nước có rất nhiều nhân tố sản xuất nhưng lại không phát triển được nhanh, trái lại có

những nước rất thiếu các nhân tố sản xuất nhưng lại phát triển nhanh do có các thể chế thích hợp. Số lượng công trình nghiên cứu về kinh tế học thể chế mới rất nhiều chúng tôi không thể trình bày hết ở đây, mà chỉ có thể nói đến một số luận điểm có quan hệ đến đề tài đang thảo luận.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về thể chế: "Thể chế là các phức hợp tiêu chuẩn ứng xử, tồn tại qua thời gian và phục vụ một cách tập thể cho các mục đích giá trị" (Uphoff, 1986) hay "Thể chế là các quy tắc của một xã hội hay của các tổ chức làm dễ dàng sự phối hợp giữa nhân dân bằng cách giúp đỡ hình thành các mong đợi mà mọi người có thể tuân thủ một cách hợp lý lúc giao thiệp với người khác" (Ruttan a. Hayami, 1984) hay "Thể chế là các phức hợp tiêu chuẩn và ứng xử phục vụ cho một mục đích tập thể" (De Janvry et al., 1993), hay "Thể chế là các quy tắc ứng xử mà mọi người trong xã hội tuân thủ, đây là các cơ chế định ra để tránh sự không chắc chắn và tăng lợi ích cá nhân" (J. Lin, 1993).

Qua các định nghĩa trên chúng ta thấy chưa có một quan niệm thống nhất về thể chế vì lý thuyết này đang được hình thành. Thể chế có thể là tổ chức (như hộ, xí nghiệp, HTX...), mà cũng có thể không phải là tổ chức (như tiền tệ, luật pháp thị trường...). Thể chế có tình hình thức (formal) (như gia đình, xí nghiệp, tiền tệ...), mà cũng có thể là phi hình thức (informal) (như giá trị, ý thức hệ, phong tục...). Có những thể chế bảo đảm an toàn (như gia đình, HTX, bảo hiểm...) nhưng cũng có thể để bảo đảm sự phát triển (như xí nghiệp, trường học, cơ quan nghiên cứu...). Thể chế là phương tiện để đảm bảo sự hoạt động tập thể, giải quyết các xung đột về quyền lợi giữa các cá nhân và tập thể. Tất cả các thể chế của một xã hội hợp lại thành "cấu trúc thể chế".

Các thể chế dù mang tính chất thị trường hay không thị trường đều cung cấp một dịch vụ để đảm bảo việc tránh sự không chắc chắn hay tăng lợi ích cho mỗi cá nhân. Cũng như tất cả các dịch vụ thể chế có thể đạt được với một chi phí nhất định, "chi phí trao đổi" (transaction costs) là tiêu chuẩn để chọn lựa giữa các sự sắp xếp thể chế cạnh tranh nhau trong một xã hội. Sự sắp xếp thể chế nào có chi phí thấp nhất với một dịch vụ như nhau sẽ được ưa thích. Nhưng bản thân việc thay đổi thể chế cũng có chi phí của nó. Nếu lợi ích do thể chế mới mang lại lớn hơn chi phí để thay đổi thể chế thì sẽ có sự thay đổi. Sự thay đổi thể chế thường cần các "hành động tập thể" (collective

action). Sau khi được chấp nhận thể chế trở thành một "hàng hóa công cộng" (public goods).

Thể chế luôn luôn thay đổi cho có hiệu quả hơn. Nhưng thể chế phải phù hợp với trình độ phát triển, trình độ kỹ thuật của một xã hội nhất định. Tính hiệu quả hơn của thể chế mới quyết định sự phát triển.

Vai trò của nhà nước trong việc xác định thể chế rất quan trọng. Thường nhà nước chỉ thay đổi thể chế lúc mà lợi ích mang lại sẽ lớn hơn chi phí để thay đổi. Sờ dĩ nhà nước thất bại trong việc xác định thể chế là do những lý do về ý thức hệ, vì các mâu thuẫn quyền lợi giữa các thể lực hay do vì thiếu hiểu biết về khoa học xã hội. Trong quá trình phát triển nhiều thể chế cũ trở thành lạc hậu và đòi hỏi phải xây dựng các thể chế mới (Lin J., 1993).

Chính sự đối chọi giữa thể chế cũ và thể chế mới sẽ làm xuất hiện các thể chế có hiệu quả hơn. Tính hiệu quả hơn ấy quyết định sự phát triển. Đôi lúc việc thay đổi thể chế bị cản trở do một thiêu số có quyền lợi gắn liền với thể chế cũ cản trở, hay do tập quán bảo thủ. Về mặt kinh tế, sự thay đổi thể chế dựa vào việc tính toán chi phí và lợi ích do việc thay đổi mang lại. So sánh hai thể chế thường xã hội chọn thể chế nào có chi phí trao đổi thấp nhất.

Trong sự phát triển có thể một thể chế cũ trở thành mất cân đối. Nguyên nhân của sự mất cân đối có thể do:

- Các tiến bộ trong khoa học xã hội, do học tập kinh nghiệm của nước ngoài hay do chính phủ thay đổi chính sách.
- Kỹ thuật thay đổi.
- Sự thay đổi giá cả dài hạn của các nhân tố sản xuất (đất, vốn, lao động) hay giá cả sản phẩm.
- Sự thay đổi các thể chế khác, vì giữa các thể chế có một mối quan hệ chặt chẽ.

Lúc có sự mất cân đối về thể chế, sẽ có sự thay đổi thể chế, nhưng quá trình này không phải xảy ra một cách dễ dàng, mà đòi hỏi phải có thời gian, nỗ lực và nguồn lực, vì không phải một lúc có thể hiểu ngay tính chất của thể chế mới. Phần nhiều các thể chế mới là di sản của các thể chế cũ, và tính chất cơ bản chỉ thay đổi lúc có một sự tích lũy những sự thay đổi vượt qua một điểm ngoặt nhất định. Sự thay đổi này sẽ dễ dàng hơn nếu có sự can

thiệp của nhà nước. Tuy vậy trong thực tế thường nhà nước hoặc làm quá ít, hoặc làm quá nhiều.

Có ba hệ thống thể chế: nhà nước, thị trường xã hội dân sự hoạt động theo ba kiểu lợi ích khác nhau, ba kiểu thỏa thuận hay hợp tác khác nhau. Sau đây là đặc điểm của ba hệ thống ấy:

Đặc điểm của ba hệ thống thể chế

	Nhà nước	Thị trường	Xã hội dân sự
1. Cơ chế chính	Tổ chức hành chính	Quá trình thị trường	Hiệp hội tự nguyện
2. Nguyên tắc hoạt động	Cưỡng bức	Thù lao	Định mức
3. Nguyên tắc tổ chức	Hệ thống quyền lực	Hệ thống trao đổi	Hệ thống nhất thể
4. Người ra quyết định	Cán bộ hành chính và chuyên gia	Người sản xuất, tiêu dùng & đầu tư	Người lãnh đạo và hội viên
5. Hướng dẫn ứng xử	Điều tiết	Giá cả và cung cầu	Thỏa thuận
6. Cách ứng xử	chí, ngăn cản	Mặc cả	Trung thực
7. Tiêu chuẩn quyết định	Chính sách và cách thực hiện tốt nhất	Hiệu quả tối đa hóa lợi nhuận và lợi ích	Quyền lợi của hội viên
8. Trừng phạt	Quyền nhà nước dựa vào cưỡng bức	Thiệt hại tài chính	p lực xã hội
9. Kiểu hoạt động	Trên xuống	Cá nhân	Dưới lên

2. LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC HÓA

Hợp tác xã đã xuất hiện từ lâu ở các nước phương tây, chẳng hạn ở Pháp từ thế kỷ 13 đã có các HTX chế biến sữa. Nhưng vào cuối thế kỷ 19 lúc giá cả nông sản giảm so với giá công nghệ phẩm, và thị trường trở thành bất lợi đối với nông dân thì phong trào hợp tác mới phát triển mạnh song song với các

ng nghiệp đoàn của người sản xuất nông nghiệp. Các hình thức phổ biến nhất là HTX chế biến, tiêu thụ sản phẩm và tín dụng. Dần các HTX riêng rẽ liên kết lại thành các liên đoàn theo loại công việc, sau đấy liên kết thành các liên đoàn gồm nhiều ngành nghề thu hút cả các công ty tư nhân. Tuy vậy phong trào hợp tác phát triển rất khó khăn, có nhiều thời kỳ hợp tác xã tan vỡ và phải phục hồi trở lại. Nguyên nhân chủ yếu là do các nguyên tắc hoạt động không phù hợp với thực tế. Vì vậy các nguyên tắc ấy đã được tổng kết lại và trở thành lý luận về hợp tác hóa:

- Theo Tchayanov "Hợp tác hóa là một phong trào xã hội rộng rãi, thường xuyên phát triển, chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, sống trong các điều kiện kinh tế và pháp lý khác nhau và tạo thành các hình thức tổ chức tùy theo các điều kiện ấy và tình trạng của sự phát triển của mình". Do đấy không nên tìm một hình thức hợp tác hóa độc nhất, các vùng ở nước ta có điều kiện và trình độ kinh tế xã hội khác nhau phải có các hình thức hợp tác khác nhau. Do đấy "thực tế cho thấy các hình thức hợp tác xã phải được tạo ra bằng con đường lịch sử chứ không phải bằng con đường lôgic. Thường các hình thức tổ chức được nghiên cứu rất kỹ và suy nghĩ rất sâu sắc bị tan rã ngay lúc đầu tiên tiếp xúc với cuộc sống - khoa học về hợp tác xã không nên đặt cho mình mục đích tạo ra những kiểu tổ chức hợp tác xã phổ biến, lý tưởng, mà phải dạy cho ta kỹ năng phân tích bất cứ điều kiện kinh tế địa phương nào và xác định các hình thức hợp tác thích ứng" (Tchayanov, 1927).
- Về tính chất của HTX, Tchayanov nói: "Hợp tác xã là hiệp hội của các hộ nông dân, trong hợp tác xã chỉ xã hội hóa một phần sản xuất, chính phần của sản xuất lớn có ưu thế hơn sản xuất nhỏ. Quá trình này có thể thực hiện không phá hoại hộ nông dân lao động, bằng cách trích ra về mặt tổ chức các ngành và hoạt động mà sự liên hiệp lại trên nguyên tắc hợp tác cho hiệu quả kinh tế. Do đó HTX nông nghiệp là bổ xung cho các hộ nông dân tự chủ, phục vụ nó, và nếu không có nó thì không có nghĩa." "Hợp tác hòa cải tạo các hộ nông dân biệt lập thành các hình thức xí nghiệp xã hội cao hơn" (Tchayanov, 1925). Một nhà lý luận về hợp tác hóa Mỹ Emelianov (1942) nói rằng hợp tác xã không phải là một xí nghiệp tập thể mà là một tập hợp xí nghiệp, các hộ nông dân tham gia hợp tác xã vẫn giữ được tính độc lập của mình, khác với các bộ phận của xí nghiệp phụ thuộc hoàn toàn vào xí nghiệp, chính đặc điểm này của HTX đã gây khó khăn cho các HTX sản xuất vì ở đây nông dân không còn giữ tính độc lập về mặt kinh tế và tâm lý nữa và sự đóng góp không

đồng đều của trách nhiệm trong lao động gây khó khăn trong việc phân phối lợi nhuận.

- Do có nguyên tắc này nên phải hợp tác hóa thế nào để không có mâu thuẫn về quyền lợi giữa hộ nông dân và hợp tác xã như trước kia. Theo chúng tôi thì HTX là một bộ phận của kinh tế hộ nông dân, làm các khâu trước và sau sản xuất. Do vậy có nên phân biệt hộ nông dân và HTX thành hai thành phần kinh tế riêng biệt hay không? trong quá trình phát triển có thể phần của hộ nông dân sẽ giảm đi và phần của HTX sẽ tăng lên.
- "Hộ nông dân là một hình thức kinh tế phức tạp, về quan hệ kinh tế sản xuất là một sự phối hợp các ngành hoạt động khác nhau, quá trình hợp tác hóa phải phát triển bằng cách tách dần và từng bước khỏi hộ nông dân các chức năng và hoạt động đứng về mặt kinh tế, sẵn sàng để thống nhất hợp tác và vào các hình thức hợp tác đem lại hiệu quả kinh tế lớn hơn trong khuôn khổ từng hộ chia rẽ. Việc tách ra khỏi hộ nông dân các quá trình liên quan đến khu vực lưu thông và trên cơ sở ấy hình thành hợp tác xã cung tiêu, việc "tách ra" sơ chế các sản phẩm nông nghiệp và tạo thành các xí nghiệp chế biến hợp tác đặt cơ sở cho hệ thống hợp tác giữa các trung tâm hợp tác vùng, kiến lập các mối liên hệ kinh tế giữa hộ nông dân với các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp, dẫn họ đến thị trường thế giới. Quá trình hợp tác hóa từng bước sẽ nắm cả các cơ cấu sản xuất của hộ nông dân". (Tchayanov, 1927).
- Như vậy hệ thống hợp tác xã ở nông thôn là một hệ thống phát triển tùy theo sự phát triển của sản xuất và nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất. Việc tách riêng các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp, mua bán và tín dụng ở nông thôn hiện nay do các hộ khác nhau quản lý, thiếu phối hợp với nhau là một cản trở cho quá trình phát triển này.
- Tuy vậy việc hợp nhất các hợp tác xã (ví dụ sản xuất và tiêu thụ) có lợi ích khác nhau vào một cũng dẫn đến thất bại (Tchayanov, 1927).
- Như ở trên đã nói hợp tác xã khác xí nghiệp tập thể - sự khác nhau thể hiện ở những điểm sau:
- Mục tiêu của HTX không phải mang lại lợi nhuận thuần mà là tăng thu nhập của nông dân. Thắng lợi của HTX không phải đo bằng lãi của HTX mà là thu nhập của các hội viên và không còn gì khác (Tchayanov, 1927). Clark cũng nói mục tiêu của hợp tác xã luôn luôn là giảm chi phí của các dịch vụ để phục vụ chứ không phải đạt lợi nhuận cao nhất như các xí nghiệp (Berthelot, 1972).

- Khác với công ty cổ phần hợp tác xã có số cổ phần hạn chế cho mỗi hội viên. Việc chia lãi cho cổ phần hạn chế và chỉ trả lãi cố định giống như lãi của vốn còn chủ yếu là trả lãi cho hội viên số tiền khấu trừ (thường là 0,25% doanh số) sau khi trừ đi chi phí thật, số tiền trả lại này tỉ lệ với doanh số của hội viên, ở HTX mỗi hội viên chỉ có một phiếu còn ở công ty cổ phần số phiếu do số cổ phần quyết định (Berthelot, 1972).
- Bản chất kinh tế của HTX hoàn toàn khác với bản chất của xí nghiệp và công ty. Điều này các nhà kinh tế ở nước ta ít biết đến, cần phải nghiên cứu kỹ hơn vấn đề này.
- Trong hợp tác hóa có hai chiều: hợp tác ngang và hợp tác dọc. Theo Tchayanov khả năng hợp tác ngang bị hạn chế trong lúc hợp tác dọc có triển vọng rất lớn. Hai kiểu hợp tác này bổ xung cho nhau. "Do có mâu thuẫn giữa quy mô và hình thức hoạt động của các xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp, hợp tác dọc là hình thức liên hệ bình đẳng và hoàn thiện về kinh tế giữa các hộ nông dân và các xí nghiệp công nghiệp. Đây là hình thức xã hội hóa sản xuất, là con đường đưa hộ nông dân lên chủ nghĩa xã hội". (Tchayanov, 1927). Chính hình thức hợp tác dọc này hiện nay đang phát triển mạnh trong nông nghiệp của các nước tiên tiến và chủ yếu do hợp tác xã phụ trách.

Liên hợp HTX quốc tế đã tổng kết muốn cho HTX có sức sống phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Tự giác hiểu biết nhau, hòa thuận giữa các xã viên và người hưởng dịch vụ ở các HTX cơ sở là điều kiện để cải tiến địa vị kinh tế của họ.
- Hiểu biết các nguyên tắc cơ bản của HTX và cơ chế hoạt động của nó trong các hội viên và cán bộ lãnh đạo.
- Cán bộ lãnh đạo trung thực và thanh liêm, có hiểu biết về các nguyên tắc của HTX.
- Cán bộ nhân viên trung thực và có khả năng, được trả thù lao đúng mức, để thực hiện các công việc hàng ngày của HTX.
- Có một khối lượng và tiềm năng của hoạt động để đảm bảo hoạt động có sức sống và tạo được lợi ích cho xã viên.
- Có một sự tiếp cận thị trường đang hoạt động và có một tổ chức tiếp thị.
- Có điều lệ công nhận các nguyên tắc HTX của Liên hiệp HTX quốc tế để HTX có thể hoạt động như một tổ chức kinh doanh độc lập, dân chủ và do xã viên quyết định.

Các giá trị tinh thần của HTX là:

- Tinh thần tự lực (hoạt động, sáng tạo, trách nhiệm, độc lập, tự làm lấy).
- Tinh thần tương trợ (hợp tác, thống nhất, hành động tập thể, tương ái, hòa bình).
- Tinh thần không vụ lợi (bảo vệ nguồn lợi, không lấy lợi nhuận làm động lực, trách nhiệm xã hội, mục đích thực dụng, không vụ lợi trong các hoạt động khác nhau).
- Tinh thần dân chủ (bình đẳng, mọi người tham gia, công bằng)
- Tinh thần cố gắng - tự nguyện (phục trách, sức sáng tạo, độc lập, đa nguyên).
- Tinh thần quốc tế (nhìn lợi ích toàn cầu, mở cửa)
- Tinh thần giáo dục (kiến thức, hiểu biết, thông cảm)
- Tinh thần hướng đích (có lợi cho xã viên).

3. SỰ THAY ĐỔI THỂ CHẾ TRONG NÔNG THÔN NƯỚC TA GẦN ĐÂY

Nếu chúng ta nhìn lại cuộc cải cách kinh tế đã xảy ra ở nông thôn nước ta trong thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 thì thấy về thực chất đây là những bước tiếp nối của việc thay đổi thể chế để tìm những thể chế có hiệu quả hơn cho phép phát triển sức sản xuất.

Thể chế kinh tế tập thể của các thập kỷ 60 và 70 đã kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất. Trong thực tế thì ngay trong thời kỳ này thể chế kinh tế hộ nông dân vẫn còn tiếp tục tồn tại và đóng góp không nhỏ vào việc phát triển nông nghiệp. Chính thực tế đó đã thúc đẩy chúng ta phải tìm các thể chế thích hợp hơn có tác dụng kích thích lợi ích của ông dân. Chỉ thị 100 với thể chế khoán sản phẩm đến người lao động về thực chất là trả lại cho hộ nông dân kết quả lao động mà họ đầu tư vào sản xuất, vì vậy nó đã có tác dụng huy động thêm lao động của nông dân vào cho hộ nông dân quyền quyết định về sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất. Do vậy mặc dù vốn của hợp tác xã đã bị kiệt quệ sau các đợt cải cách tiền tệ và giá, mặc dù sự hỗ trợ từ phía hợp tác xã và Nhà nước đã bị giảm sút, nhưng các hộ nông dân vẫn có thể xoay xở để sử dụng đồng vốn hạn hẹp của mình, tự tích lũy vốn để đưa nông nghiệp lên các bước tiến chưa từng có. Luật ruộng đất mới năm 1993 về thực chất đã thực hiện thể chế giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân đã là một bước tiến kết thúc việc khẳng định thể chế hộ nông dân, nhất định sẽ đẩy mạnh sự phát triển của sức sản xuất trong nông thôn trong thời gian tới.

Song song với sự hoàn thiện thể chế hộ nông dân các thể chế về thị trường nông thôn cũng có những biến đổi và bắt đầu phát triển mặc dù chưa hoàn chỉnh. Tuy vậy một số thể chế về hoạt động của các dịch vụ do Nhà nước đảm nhận ở nông thôn còn lúng túng, chưa có những chuyển biến rõ rệt nhất là trong lĩnh vực quản lý thủy nông, khuyến nông và dịch vụ kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản. Nhưng quan trọng nhất là các thể chế về hoạt động tập thể ở nông thôn chưa có các hình thức thích hợp để thay thế cho hình thức cũ đã không còn hiệu lực nữa. Có thể nói là trong nông thôn nước ta trong thời gian hiện nay đang có một cuộc khủng hoảng thể chế trừ thể chế hộ nông dân đang được hoàn thiện một cách tích cực.

Trong quá trình đổi mới kinh tế của nước ta trong thời gian gần đây, nhiều thể chế ở nông thôn đã thay đổi một cách cơ bản: thể chế kinh tế hộ nông dân đã thay thế cho thể chế kinh tế nông nghiệp tập thể, chế độ kinh tế thị trường có sự hướng dẫn của Nhà nước đã thay thế cho chế độ kế hoạch hóa tập trung, luật ruộng đất mới về thực chất đã thay đổi hẳn thể chế sở hữu công cộng sang thể chế sở hữu ruộng đất hỗn hợp nửa nhà nước nửa tư nhân. Các sự thay đổi trên đã làm thay đổi một cách cơ bản hệ thống thể chế ở nông thôn. Tuy vậy một số thể chế khác chưa thay đổi kịp trong đó có thể chế hợp tác xã của nông dân.

Vận dụng lí luận kinh tế học thể chế mới để phân tích việc thay đổi thể chế của nông thôn nước ta hiện nay chúng tôi cho rằng hiện nay ở nông thôn đang xảy ra các quá trình sau:

- Hộ nông dân đã làm chủ ruộng đất của mình, căn cứ vào các nhân tố sản xuất hiện có quyết định mục tiêu và chiến lược sản xuất nhằm thỏa mãn tiêu dùng và tăng phúc lợi của gia đình.
- Các cơ quan của nhà nước trước đây được bao cấp đang chuyển sang hoạt động theo hình thức của một xí nghiệp kinh tế đang gặp nhiều khó khăn và đi đến phá sản vì không chịu đựng được chi phí trao đổi quá cao không phù hợp với túi tiền của nông dân.
- Các HTX sản xuất nông nghiệp cũ mà thực chất là các xí nghiệp nông nghiệp tập thể đã không còn cơ sở tổ chức như trước nữa đang cố gắng chuyển thành các xí nghiệp dịch vụ toàn năng một cách khó khăn vì đã mất gần hết cơ sở vật chất và tiền vốn bị hao mòn qua các cuộc cải cách kinh tế. Một số rất ít HTX chiếm khoảng 10% qua điều tra ở các vùng có

khả năng chuyển đổi sang hình thức hoạt động mới, nhưng còn khó khăn lắm mới thực hiện được tất cả các dịch vụ cho hộ nông dân một cách hoàn hảo.

- Một tầng lớp nhà kinh doanh mới mà đa số là các hộ nông dân giàu đã phát triển thêm nghề dịch vụ, buôn bán, cho vay đang thay thế dần các cơ quan nhà nước và các HTX cũ với chi phí trao đổi khá cao.

Trước tình hình này ở một số nơi các đoàn thể quần chúng như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội làm vườn, hội cựu chiến binh đang cố gắng phát triển các hoạt động kinh tế để hỗ trợ nông dân. Cũng có nơi nông dân đã bắt đầu tự tổ chức thành các nhóm hỗ trợ để làm một số hoạt động tập thể nhằm giải quyết các khó khăn mà từng hộ riêng rẽ không thể giải quyết được. Các tổ chức kiểu này ở Nam bộ có nhiều hơn vì ở đây không còn HTX hay Tập đoàn sản xuất nữa. miền Bắc và miền Trung các tổ chức này ít hơn vì nông dân đang chờ đợi nhà nước có chủ trương gì cụ thể hơn đối với việc chuyển đổi hình thức của các hợp tác xã.

Nghị quyết 5 của Trung ương Đảng có nói đến việc đổi mới HTX, đồng thời có nói đến việc nghiên cứu các hình thức kinh tế hợp tác mới để thực hiện ở các nơi không còn HTX nữa. Tuy vậy ở nông thôn các chủ trương này chưa được rõ ràng nên nông dân vẫn còn chờ đợi. Trước tình hình này chúng ta cần giải quyết vấn đề tổ chức hợp tác của nông dân như thế nào? Vấn đề này chỉ có thể giải quyết trên cơ sở có một quan điểm thống nhất về các thể chế của nông thôn trong giai đoạn phát triển hiện nay.

Nông thôn nước ta hiện nay cần có một cấu trúc thể chế mới. Nếu không giải quyết ngay hiện nay thì trong tương lai cấu trúc ấy cũng sẽ được hình thành để điều tiết sự hoạt động của xã hội, nhưng quá trình này đòi hỏi phải có thời gian và tốn nhiều chi phí để thay đổi. Vấn đề sẽ được giải quyết nhanh hơn và tốn ít chi phí hơn nếu chúng ta có những quan điểm đúng đắn để hướng dẫn quá trình thay đổi trong thực tiễn. Dưới đây chúng tôi xin trình bày một số quan niệm về thể chế mới ở nông thôn nước ta trong giai đoạn hiện nay. Như đã nêu trên thể chế ở nông thôn bao gồm ba bộ phận chính: nhà nước, thị trường và tổ chức dân sự.

Nhà nước, trong thời kỳ cải cách kinh tế đang dần dần tìm cách để rút dần khỏi các hoạt động kinh tế trực tiếp. Trên thế giới người ta nói nhiều đến

nhà nước "tối thiểu" hay nhà nước "phát triển", nghĩa là một nhà nước quản lý xã hội bằng cách điều tiết còn để cho các tác nhân kinh tế vận hành bộ máy kinh tế. Đây là một vấn đề cần phải thảo luận thêm vì việc giới hạn hoạt động của nhà nước đến đâu hiện nay đang có nhiều ý kiến khác nhau. Nhưng nói chung mỗi người đều đồng ý là trong nền kinh tế thị trường nhà nước chỉ nên quản lý xã hội về mặt hành chính và lo một số việc thuộc về phúc lợi công cộng. Như vậy ở nông thôn không cần phải có các xí nghiệp nhà nước kinh doanh hoặc làm dịch vụ với nông dân. Như vậy trong hoạt động kinh tế sẽ có những khoảng trống mà các thành phần kinh tế khác sẽ tìm cách để thay thế. Thực tế này đã xảy ra hiện nay, lúc một số quốc doanh dịch vụ hay thu mua nông sản không hoạt động được nữa, tư thương đã nhảy vào để thay thế làm dịch vụ và mua bán với nông dân.

Thị trường hiện nay ngày càng mở rộng. nông thôn ngày càng có nhiều doanh nghiệp tư nhân hoặc cổ phần xuất hiện để làm dịch vụ và mua bán với nông dân. Qua điều tra cho thấy đa số các doanh nghiệp này là các hộ nông dân chuyển hướng kinh doanh sang khu vực dịch vụ. Hiện tượng này là tích cực vì nó phù hợp với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Tuy vậy cần phải có các biện pháp điều tiết để tránh việc độc quyền có hại cho lợi ích của nông dân.

Các tổ chức dân sự là các tổ chức hợp tác của nông dân đang chuyển đổi từ hình thức hợp tác cũ hay mới được thành lập để làm dịch vụ cho các hộ nông dân. Đây là khu vực cần được Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ để vươn lên chống lại sự độc quyền của thị trường và thay thế các công việc mà các xí nghiệp Nhà nước đã rút lui. Một vấn đề đang được thảo luận hiện nay là nên đổi mới các hợp tác xã cũ sang hình thức mới hay nên thành lập các tổ chức hợp tác xã mới.

Qua điều tra ở một số huyện thuộc các vùng khác nhau chúng tôi thấy tình hình của các hợp tác xã hiện nay như sau:

Bảng 18. Tình hình các hợp tác xã ở các vùng kinh tế nước ta

	Tỷ lệ các hợp tác xã (%)		
	Có khả năng đổi mới	Có thể đổi mới nhưng khó khăn	Không có khả năng đổi mới
Nam Thanh (Hải Hưng)	18	40	42
Việt Yên (Hà Bắc)	9	20	71
Yên Châu (Sơn La)	17	55	28
Hoàng Hóa (Thanh Hoá)	10	79	11
An Nhơn (Bình Định)	28	50	22
TP. Hồ Chí Minh	9	0	91
ĐB sông Cửu Long HTX	11	26	63
TĐSX	5	8	86

Tiêu chuẩn dùng để xếp hạng trên tuy không thống nhất nhưng nói chung số hợp tác xã có khả năng chuyển đổi không vượt quá 20%. Các hợp tác xã gặp khó khăn trong việc đổi mới chủ yếu là do thiếu vốn. Tình hình nợ vốn vay của ngân hàng và bị xã viên chiếm dụng vốn là phổ biến. Vì vậy đổi mới được các hợp tác xã cũ là một công việc rất khó khăn và chi phí trao đổi sẽ rất lớn. Và lại qua kinh nghiệm của nhiều đợt cải tiến quản lí hợp tác xã không thể nào có thể đạt một tỉ lệ hợp tác xã khá cao. Trong thực tế thì phần lớn các hợp tác xã đã tan rã và chỉ còn trên hình thức.

Một vấn đề nữa cần lưu ý là theo kinh nghiệm tổ chức hợp tác xã dịch vụ của tất cả các nước trên thế giới thì các hợp tác xã đa năng (làm nhiều công việc dịch vụ) không thể thực hiện được, vì vậy ở tất cả các nước đều bắt đầu tổ chức các hợp tác xã một việc (tín dụng, cung ứng đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm). một số nước lúc các hợp tác xã một việc đã hoạt động tốt thì mới liên kết lại thành một hợp tác xã đa năng trên địa bàn huyện hay cao hơn.

Một kinh nghiệm khác của các nước là không thể nào tổ chức ở mỗi xã một hợp tác xã tốt do sự phát triển không đồng đều của nông thôn. Tốt nhất là tổ chức một hợp tác xã theo một quy mô lớn hơn xã và ở các xã chỉ có các đơn vị nhỏ của hợp tác xã. Trong lí luận về hợp tác xã người ta vẫn tranh

luận nhau về việc nên liên kết dọc hay liên kết ngang. Tổ chức hợp tác xã theo địa bàn xã về thực chất là thực hiện việc liên kết ngang. Thực tế cho thấy hình thức liên kết dọc, nghĩa là các hợp tác xã một việc liên kết với nhau thành một liên hiệp hợp tác xã ở cấp cao hơn là một hình thức được nhiều nước áp dụng vì liên hiệp sẽ hỗ trợ cho các hợp tác xã kém về vốn và khả năng quản lí. Qua thực tế hoạt động của hợp tác xã của Pháp mà chúng tôi có dịp khảo sát thì không cần và cũng không thể có 100% nông dân tham gia hợp tác xã, một hộ nông dân tùy theo yêu cầu của hộ có thể tham gia nhiều hợp tác xã khác nhau vì nhu cầu của các kiểu hộ khác nhau. Chỉ cần có khoảng 30% nông dân tham gia hợp tác xã thì đã loại trừ được độc quyền của tư thương và tư thương sẽ cố gắng để giảm chi phí trao đổi như hợp tác xã. Cần chú ý là hợp tác xã không phải là một tổ chức kinh tế vụ lợi nên không phải đóng thuế và ngoài ra lại được Nhà nước hỗ trợ theo nhiều chương trình khác nhau nên thường có chi phí trao đổi thấp.

Trên cơ sở các phân tích trên chúng tôi đề nghị ở nước ta tổ chức các hợp tác xã (hay hiệp hội nông dân) từng việc theo cấp huyện như hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã cung ứng vật tư, hợp tác xã chế biến, hợp tác xã tiêu thụ các nông sản chính. Sau này các hợp tác xã này sẽ liên kết với nhau thành một liên hiệp hợp tác xã và thay thế hoạt động của cả tổ chức kinh tế cấp huyện hiện nay. Các hợp tác xã này có hội đồng quản trị là đại biểu của xã viên và thuê cán bộ kinh tế và kỹ thuật để điều hành, như vậy sẽ có một thị trường lao động cho cán bộ kinh tế và kỹ thuật ở địa phương.

Hình thức tổ chức này về thực chất là giao quyền quản lý nông nghiệp ở cơ sở cho nông dân, có tác dụng nâng cao tinh thần làm chủ của nông dân và phát huy dân chủ ở nông thôn. Đây là hình thức quản lý nông nghiệp đang được áp dụng ở Pháp và nhiều nước tiên tiến khác.

Vấn đề làm thế nào để chuyển đổi các hợp tác xã cũ sang hợp tác xã kiểu mới cũng là một vấn đề đang tranh luận. Theo chúng tôi không nên tranh luận về việc có nên giữ các hợp tác xã cũ hay giải tán chúng. Nên đặt vấn đề một cách thực tế hơn là hiện nay ở nông thôn cần có ít nhất 5 loại công việc mà nông dân cần làm chung thì mới phát triển được kinh tế hộ nông dân:

- Tín dụng cho người nghèo

- Cung ứng vật tư nông nghiệp.
- Dịch vụ kỹ thuật (giống cây trồng, cây rừng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, thú y, quản lý nước, máy móc nông nghiệp, chế biến nông sản ...)
- Chế biến nông sản quy mô vừa.
- Tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Mỗi một địa phương nên xem mỗi công việc ai có thể làm được thì tổ chức ra để làm. Người làm có thể là các công ty cấp huyện (nếu còn có thể hoạt động), có thể là hợp tác xã cũ, có thể là tư nhân, có thể là các hiệp hội nông dân kiểu mới, có thể là các đoàn thể quần chúng đứng ra tổ chức. Mỗi tổ chức chỉ nên làm một việc và phải làm thật tốt. Sau một thời gian hoạt động chúng ta sẽ xem hình thức nào có hiệu quả nhất thì sẽ phát triển các hình thức ấy. Dần dần với sự phát triển của hoạt động mỗi hoạt động sẽ được liên kết lại theo ngành dọc ở cấp huyện hoặc tỉnh để hỗ trợ nhau về vốn, nghiệp vụ kỹ thuật. Các liên kết này có thể mang tính chất nhiều thành phần.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy các thể chế nông thôn phải do thực tế xác định chứ không thể là những mô hình có sẵn từ trên đưa xuống.

4. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TỔ CHỨC HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN Ở CÁC VÙNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Từ năm 1992 đến 1994, đề tài đã thực hiện các cuộc điều tra, nghiên cứu về tình hình tổ chức hợp tác của nông dân trên phạm vi cả nước. Chúng ta có thể khái quát tình hình tổ chức hợp tác của nông dân Việt nam như sau.

a. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)

Sau khi thống nhất đất nước, mô hình tập thể hóa các tư liệu sản xuất thực hiện ở miền Bắc từ năm 1960, được đem áp dụng ở miền Nam, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long. Mục đích là nhằm thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp của vùng này theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nhưng ở thời điểm đó, miền Nam đã là một vùng sản xuất mang tính hàng hóa, do đó hình thức tập thể hóa nêu trên không còn phù hợp với lợi ích của người nông dân.

Tình hình vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vào năm 1985, chúng ta cho rằng ĐBS CL đã hoàn thành tập thể hóa, nhưng trên thực tế thì các tập đoàn sản xuất chỉ mang tính hình thức. Từ năm 1988, sau khi có nghị quyết 10 của Bộ chính trị, phần lớn các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đã tự tan rã. Hiện nay chỉ còn 87 hợp tác xã và 516 tập đoàn sản xuất trong vùng này.

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 11 tỉnh: Long An; Đồng Tháp; An Giang; Tiền Giang; Bến Tre; Vĩnh Long; Trà Vinh; Cần Thơ; Sóc Trăng; Kiên Giang; Minh Hải. Diện tích toàn vùng là 39.574,5 km², tỉnh lớn nhất là Minh Hải (7.629 km²) và tỉnh nhỏ nhất là Vĩnh Long (1487,4km²). Diện tích tự nhiên toàn vùng bằng 11,9% diện tích cả nước, trong đó diện tích có khả năng trồng trọt khoảng 2 triệu ha.

Dân số ĐBSCL có 15.612.000 người (chiếm 21,7% dân số cả nước). Tỉnh đông dân cư nhất là An Giang (1.896.000 người), tỉnh ít dân cư nhất là Trà Vinh (923.000 người). Mật độ dân số toàn vùng trung bình là 385 người/km². Nơi có mật độ dân số cao nhất là Vĩnh Long (689 người/km²), nơi có mật độ dân số thấp nhất là Minh Hải (218 người/km²).

Dân số nông thôn ĐBSCL có 13.229.000 người, trong đó chủ yếu là nông dân, chiếm 84,7% dân số vùng, và chiếm 24,8% nông dân cả nước. Người Khơ-me có khoảng 900.000 người.

Vùng ĐBSCL có đường biên giới với Campuchia dài 347 km. Chiều dài bờ biển là 796 km. Sản lượng lúa trung bình của vùng ĐBSCL là 11 triệu tấn/năm, tăng trung bình 4,6%/năm, chiếm 45% tổng sản lượng lúa của cả nước. Xuất khẩu hàng năm khoảng từ 1 đến 1,2 triệu tấn.

Đồng bằng sông Cửu Long có 50% diện tích mía, 80% diện tích dừa và 69% diện tích cây ăn quả so với tổng diện tích các loại cây tương ứng của cả nước. Những lĩnh vực sản xuất khác có diện tích tương đối thấp so với cả nước: 5% đay, 20% cói, 20% đồ tương, 10% lạc, 30% cây họ đậu khác.

Năm 1993, ĐBSCL đã sản xuất 236.000 tấn cá và tôm, chiếm 65% sản lượng của cả nước.

Những hình thức tổ chức trong sản xuất nông nghiệp

- Những tổ chức tập thể kiểu cũ, như hợp tác xã, tập đoàn sản xuất

Trên cơ sở hiệu quả hoạt động của hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, ta thấy: Thứ nhất, những HTX và tập đoàn sản xuất được đánh giá là có hiệu quả. Số này chiếm 11,5% tổng số HTX và 5,5% tổng số tập đoàn sản xuất. Tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá tính hiệu quả là đảm bảo sự phát triển nguồn vốn ban đầu của HTX. Máy móc nói chung của các cơ sở này được bán thanh lý, ruộng đất được giao lâu dài cho nông dân, các HTX chuyển đổi sang các hoạt động dịch vụ khác có lợi hơn như: quản lý hệ thống tưới, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật hay dịch vụ thú y, cung cấp phân bón.

Phần lớn các HTX đồng thời làm công tác khuyến nông gắn liền với việc cung cấp vật tư cho sản xuất. Một số nhóm HTX có hoạt động tín dụng bằng tiền hay hiện vật bằng vốn tự có. Một số khác tổ chức các quỹ tín dụng bằng tiền huy động tiết kiệm của các gia đình trong HTX. Ngoài ra, còn có một số HTX làm dịch vụ trung gian cho ngân hàng. Ngoài các hoạt động sản xuất, các HTX còn tổ chức các hoạt động xã hội và văn hóa. Nói chung, ban quản lý của các HTX đã tinh giảm chỉ còn khoảng từ 3-4 thành viên.

Thứ hai, những HTX và tập đoàn sản xuất được đánh giá là yếu kém. Số này chiếm 26% tổng số HTX và 8% tổng số tập đoàn sản xuất. Tuy nhiên, những hợp tác xã và tập đoàn sản xuất này vẫn còn đảm nhiệm được một số chức năng phục vụ. Tài chính nói chung của các đơn vị này bị thiếu hụt, vốn bị mất dần. Để tồn tại, các HTX và tập đoàn này đã bắt nông dân phải đóng góp.

Thứ ba, những HTX và tập đoàn sản xuất không còn khả năng tồn tại hoặc chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động hành chính, số này chiếm 63% tổng số HTX và 96% tổng số tập đoàn sản xuất.

- Những tổ chức kinh tế tự nguyện của nông dân

Trong những năm qua nhiều hình thức hợp tác trong sản xuất đã được hình thành trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Hiện nay, vùng ĐBSCL đã có 17.417

nhóm hợp tác kinh tế nông dân. Trong đó, Sóc Trăng, có 3.230; An Giang - 2.868; Vĩnh Long - 1.242; Bến Tre - 770; Tiền Giang - 557; Đồng Tháp - 445; Long An - 409 và Trà Vinh - 300.

Nhóm hợp tác kinh tế nông dân hoạt động trong nhiều lĩnh vực với các tên gọi khác nhau: nhóm trao đổi lao động, nhóm tưới tiêu, nhóm bảo vệ (có trách nhiệm bảo vệ đồng ruộng và kết cấu hạ tầng sản xuất), nhóm bảo vệ thực vật (có trách nhiệm dự báo sâu bệnh và tổ chức phòng trừ), nhóm giống (có trách nhiệm tuyên truyền, phát triển các giống mới), nhóm làm việc chung (ký các hợp đồng làm việc chung và thực hiện mang tính tập thể), nhóm tiêu thụ sản phẩm (có trách nhiệm tìm kiếm thị trường và mua các sản phẩm của nông dân), nhóm tín chấp (bảo lãnh lẫn nhau trong việc bảo đảm hoàn thành các thủ tục vay tiền cho các thành viên. ở An giang có 228 nhóm với 90.000 hộ chiếm 50% số hộ toàn tỉnh), nhóm chuyên gia kỹ thuật (nơi mà nông dân trao đổi những kinh nghiệm của họ. Bến tre có 260 nhóm trồng lúa, 13 nhóm trồng cây cận, 229 nhóm vườn cây ăn quả), nhóm mua và sử dụng chung máy móc nông nghiệp (máy xát, máy nghiền, xe tải ... Hình thức này ngày càng phát triển).

ở An giang lúc đầu các tổ chức này chỉ hình thành giữa những người có quan hệ huyết thống. Về sau, tổ chức này ngày càng được mở rộng.

b. Vùng Đông Nam Bộ.

Vùng Đông Nam Bộ là một vùng nông nghiệp sinh thái giàu tiềm năng và đa dạng: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và những sản phẩm nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt thế mạnh của vùng này là trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi bò. Tổng diện tích của vùng này bao gồm 2,3 triệu ha, trong đó có 850.000 ha đất nông nghiệp. Dân số của vùng Đông Nam Bộ là 8,4 triệu người, trong đó có 4,3 triệu người ở nông thôn.

Vùng Đông Nam Bộ có những hình thức tổ chức trong sản xuất nông nghiệp như sau:

- **Những hợp tác xã cũ được đổi mới**

Năm năm sau khoán 10, trong số 190 HTX chỉ còn 18 HTX tồn tại. Những HTX này quản lý tổng số vốn 5,5 tỷ đồng, trung bình 308 triệu đồng một HTX. Vậy làm thế nào sử dụng vốn này cho có hiệu quả trong hoàn cảnh mới của kinh tế thị trường?

Trong tất cả những cơ sở được nghiên cứu, những tư liệu sản xuất không trực tiếp sử dụng cho các hoạt động dịch vụ đều được thanh lý. Chẳng hạn như HTX Xuân Lộc đã nhượng bán 4 máy xay xát, 1 xưởng mộc, 1 máy làm muối, 1 trại lợn, 1 máy chế biến bánh đa nem, 11 cửa hàng mua bán. Những cơ sở vật chất khác được giữ lại. Điều đó cho phép nó có thể thực hiện được một số hoạt động dịch vụ.

Mặc dù vậy, hoạt động của các HTX nhìn chung là kém hiệu quả, thu nhập thường xuyên thấp. Xuân lộc được coi là một HTX điển hình làm ăn năng động và có hiệu quả, thế nhưng thu nhập hàng năm cũng chỉ đạt 20 triệu đồng/năm, bằng 15% tổng số vốn. Trong khi đó HTX lại có khoản tiền tiết kiệm gửi ngân hàng với lãi suất là 20,4%/năm.

- **Những hình thức hiệp hội mới**

Các hiệp hội bảo lãnh vay tiền ngân hàng. Chẳng hạn như các nhóm thủy nông ở Đa Phước vay ngân hàng 150 triệu đồng để góp thêm vào vốn xây dựng hệ thống tưới tiêu. Các nhóm nuôi tôm tại Tân Kiên, các nhóm đan túi

bàng ở Tân Thông Hội và Đoàn Kết số 1 đã vay ngân hàng để giúp đỡ các thành viên của họ tham gia vào các hoạt động thương mại.

Các hiệp hội làm việc tập thể gồm: Hiệp hội tưới tiêu (Đoàn Kết 1), Hiệp hội tiêu, cải tạo đất mặn (Đa Phước), Hiệp hội nuôi cá giống ở Bàu Hàm.

Tất cả các nhóm và hiệp hội đều được Hội đồng nhân dân huyện và Hội nông dân công nhận.

Chi phí quản lý được giảm tối thiểu do bộ máy quản lý tinh giảm, chỉ có 1 nhóm trưởng, 1 nhóm phó, 1 kế toán, 1 thủ quỹ. Tiền thù lao cho các ban quản lý không đáng kể. Chẳng hạn như ở Tân Thông Hội là 10.000 đồng / tháng / người.

Nhóm nuôi trồng thủy sản Bàu Hàm hoạt động như một đơn vị cổ phần. Nhóm này có 274 cổ phần, trong số đó 50% là của các tổ chức hành chính địa phương. Mỗi cổ phần là 250.000 đồng.

c. Vùng Nam trung Bộ.

Phú Yên là một tỉnh thuộc Nam Trung Bộ. Vào những năm 70 và 80, Phú Yên đã thành lập nhiều hợp tác xã hoạt động tương đối tốt. Đến năm 1988, những hợp tác xã này đã tự cải tổ, song cũng còn giữ lại nhiều chức năng và lượng vốn khá lớn. Những nơi không còn hợp tác xã đã hình thành một số hình thức tổ chức dịch vụ.

Thực trạng của các hợp tác xã

Trước khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, hợp tác xã có một ban quản lý chỉ đạo toàn bộ lĩnh vực sản xuất, ngoài ra còn đảm nhiệm các chức năng hành chính và xã hội. Hầu như tất cả các hoạt động chính sách, văn hóa và xã hội ở nông thôn đều do hợp tác xã quản lý.

Hiện nay, các hợp tác xã áp dụng hệ thống khoán, nông dân được hưởng từ 30% đến 40% sản lượng khoán. Còn lại phí vật tư và 7% - 12% nộp vào quỹ xã. Sản lượng vượt khoán của ai người đó được hưởng toàn bộ. Ban quản lý

không chỉ đạo sản xuất. Trách nhiệm của ban quản lý chỉ giới hạn ở việc làm các khâu dịch vụ.

Toàn tỉnh Phú Yên có 127 hợp tác xã, trong đó 25% được đánh giá là hoạt động tốt 44% trung bình và 21% yếu kém.

Những hợp tác xã hoạt động tốt đều là những đơn vị còn giữ đội ngũ lãnh đạo với bộ máy quản lý đầy đủ. Trung bình có 16 thành viên. Quỹ hợp tác xã được sử dụng để giải quyết các vấn đề xã hội, hoạt động của đảng và các tổ chức xã hội khác.

Tổng số vốn cố định trung bình của một hợp tác xã khoảng 827 triệu đồng cộng với quỹ khoảng 555 triệu đồng. Các hoạt động của các hợp tác xã liên quan đến: xây dựng mạng lưới thủy nông, tưới tiêu, cung cấp vật tư, ứng đầu tư trước cho xã viên và họ sẽ trả lại hợp tác xã sau khi thu hoạch, quyết định cơ cấu cây trồng và lịch trồng trọt, tổ chức bảo vệ thực vật...

Các hợp tác xã hoạt động trung bình là những đơn vị có vốn cố định là 265 triệu đồng, cộng với quỹ khoảng 103 triệu đồng. Như vậy, ngoài phần giá trị tài sản cố định, thì số lượng vốn đưa vào sản xuất - kinh doanh là không đáng kể. Hiện nay các huyện miền núi hầu như không còn hợp tác xã.

Hướng phát triển

Các khoản nợ không trả được có xu hướng ngày càng tăng lên. Tổng số nợ nhóm 1 là 406 triệu đồng, nhóm 2 là 253 triệu đồng, nhóm 3 là 108 triệu đồng. Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng, sau khi kết thúc quá trình giao ruộng đất, các hộ gia đình có thể không chấp nhận việc đóng lệ phí cho hợp tác xã, nhất là các lệ phí để thực hiện những chức năng không liên quan trực tiếp đến sản xuất. Các chi phí về mặt xã hội và văn hóa sẽ được trích từ ngân sách này do tất cả các công dân đóng góp, chứ không chỉ các xã viên hợp tác xã.

Các hộ gia đình có xu hướng tự đảm bảo khâu làm đất. Khi kinh tế thị trường từng bước phát triển, các vật tư được tư nhân cung cấp dồi dào thì vai trò của hợp tác xã sẽ ngày càng không có tác dụng, hay chỉ giới hạn trong việc quản lý dịch vụ thủy nông. Vì thế cần phải giảm bớt chức năng của hợp

tác xã về mặt hành chính, văn hóa, xã hội, chuyển các chức năng ấy cho chính quyền xã.

Bên cạnh hợp tác xã, hiện nay đã hình thành một loại tổ chức mới dưới hình thức hiệp hội. Chẳng hạn hiệp hội sở hữu máy bơm và sử dụng nước (trong công tác tưới, tiêu), hiệp hội thế chấp tập thể với ngân hàng (trong tín dụng nông thôn). Đặc biệt trong nuôi tôm có hình thức hợp tác tư nhân. Hình thức này mang tính hợp tác chặt chẽ.

Để củng cố các tổ chức của nông dân, Phú Yên đã có biện pháp cải tổ 127 hợp tác xã. Nhiệm vụ của các hợp tác xã mới là tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tiến hành sản xuất có hiệu quả. Nếu không thì họ sẽ không quan tâm đến sự tồn tại của hợp tác xã. Ngoài ra, phải củng cố hình thức hợp tác theo công việc nhằm khuyến khích xã viên tập trung vốn và sức lực của họ để sản xuất một mặt hàng nhất định.

Dịch vụ thủy nông và tưới tiêu.

Trong hệ thống thủy nông hiện nay, thủy lợi phí được hợp tác xã trả cho công ty thủy nông huyện. Công ty này quản lý các trạm bơm và mương máng quan trọng, và thu thủy lợi phí theo tỷ lệ diện tích trồng trọt. Mức thu do Nhà nước quy định. Hệ thống này có nhiều điều bất tiện và phức tạp, cần được thay bằng một tổ chức khác theo kiểu nhóm nông dân tự nguyện ký hợp đồng với công ty thủy nông huyện và nông dân. Họ đứng trung gian làm nhiệm vụ bảo dưỡng mương máng và cung cấp nước. Nhóm này sẽ thu thủy lợi phí và trích từ quỹ của nhóm để bảo dưỡng mương máng và trả tiền cho công ty thủy nông huyện.

Dịch vụ tín dụng nông thôn.

Hiện nay, Ngân hàng nông nghiệp tỉnh chỉ mới cho vay được 20% tổng số hộ gia đình ở nông thôn. Mặc dù ngân hàng đã có tới 120 người làm dịch vụ này, song để đẩy mạnh công tác cho vay, cần có mạng lưới rộng rãi nhân viên tín dụng làm nhiệm vụ trung gian giữa ngân hàng và nông dân. Số cán bộ này hưởng dịch vụ phí do 2 bên thỏa thuận. Bước đầu có thể thực hiện dịch vụ theo công việc, sau tiến tới dịch vụ toàn phần. Hình thức này khác với hợp tác xã vay vốn, sau đó cho nông dân vay lại vùng với vốn tự có của hợp tác xã.

Dịch vụ cung ứng.

Ngay cả khi mạng lưới tư thương phát triển, các gia đình tiếp tục có nhu cầu các dịch vụ của hợp tác xã với nhiều lý do:

- Cung ứng vật tư chịu và trả sau khi thu hoạch.
- Chống gian lận (chất lượng, cân, đóng, đầu cơ)

Tất cả các dịch vụ này phải được thu tiền. Đặc biệt là dịch vụ tín dụng, phải lấy lãi để đủ trả cho chi phí quản lý và tử lệ lãi suất ít nhất cũng phải tương đương với lãi suất Ngân hàng nhưng do các đại biểu của thành viên hiệp hội đóng góp.

Dịch vụ kỹ thuật và bảo hiểm.

Dịch vụ này cần có sự trợ giúp của quỹ khuyến nông. Cán bộ làm công tác này không có liên quan gì với ban quản lý cũ của hợp tác xã. Do đó, ban quản lý cũ cần giao đất cho hộ gia đình theo luật định, thu tiền và các tổ chức tự nguyện mới xuất hiện với số lượng còn quá ít.

Các hợp tác xã cũ được đổi mới bao gồm:

Các hợp tác xã có sự thành công trong đổi mới để thích nghi với kinh tế thị trường, làm dịch vụ cho nông dân và đảm bảo sự phát triển vốn. Số hợp tác xã này đạt khoảng 9%.

Các hợp tác xã làm một số khâu dịch vụ cho nông dân và vốn bị thâm hụt dần. Số hợp tác xã này đạt tỷ lệ khá lớn, vào khoảng 80%. Các hợp tác xã không còn các hoạt động liên quan đến sản xuất và chỉ thực hiện các hoạt động văn hóa, xã hội.

Những chức năng của các hợp tác xã đã được đổi mới để phục vụ người sản xuất, như quản lý tưới, tiêu và bảo vệ cây trồng. Đây là những công việc khó khăn và phức tạp, cần có sự phối hợp của nhiều người, chứ không thể làm theo lối cá lẻ.

Dịch vụ thủy nông: Trạm bơm do hợp tác xã hoặc huyện quản lý, nông dân nộp thủy lợi phí bằng thóc, hợp tác xã còn quản lý mạng lưới điện.

Dịch vụ bảo vệ cây trồng: Một thành viên của ban quản lý hợp tác xã chỉ đạo những dịch vụ này. Nhiệm vụ của tổ này là dự báo và hướng dẫn phòng trừ dịch bệnh theo sự chỉ dẫn của trạm bảo vệ thực vật huyện.

Thực tế có tình trạng là một số hợp tác xã có các cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân, nhưng không đầy đủ chủng loại, nên nông dân vẫn phải mua của tư nhân.

Dịch vụ sản xuất giống: Hợp tác xã ký các hợp đồng sản xuất giống với các hộ gia đình. Giống được hợp tác xã mua theo tỷ lệ 1 kg thóc giống tương đương 1,5kg thóc thường.

Dịch vụ phân bón: Trong dịch vụ này, hợp tác xã khó cạnh tranh được với tư thương. Cũng có một số hợp tác xã đã trụ vững được trong cạnh tranh này, chẳng hạn như vào năm 1993, hợp tác xã Hoàng Đông đã bán được 105 tấn phân hóa học cho các xã viên với giá thấp hơn giá của tư thương từ 300 - 500 đồng / 1 kg. Lãi thu được là 660 triệu đồng.

Dịch vụ làm đất: trong khâu làm đất, nếu chỉ sử dụng trâu bò thì nhiều khi không đủ và không kịp thời vụ, nhất là đối với cây trồng cần đòi hỏi phải làm đất lâu hơn. Vì vậy, một số hợp tác xã bảo lãnh dịch vụ làm bằng máy cày của tư nhân. Nông dân trả tiền trực tiếp cho chủ phương tiện, hợp tác xã không lấy tiền dịch vụ này. Những gia đình không đồng ý hình thức này (khoảng 2%) buộc phải theo đa số, nếu ruộng của họ nằm trong khu vực thuê cày.

Dịch vụ khuyến nông: Hợp tác xã triệu tập các thành viên hợp vào đầu vụ để thảo luận lựa chọn giống, lịch gieo trồng. Phần lớn các xã viên tuân theo các quyết định cuối cùng của cuộc họp.

Quản lý hợp tác xã: Trước khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, các hợp tác xã trích từ 8 - 10% tổng sản lượng lúa, còn sau khoán 10, khoản trích này hạn chế từ 4 - 5%. Ngoài khoản trích này, các hợp tác xã còn có khoản thu nhập từ nhiều dịch vụ khác. Ban quản lý hợp tác xã được tinh giản chỉ còn lại khoảng 2- 4 người. Trong tình hình hiện nay, cần xác định rõ chức năng và nhiệm vụ của hợp tác xã đối với nông dân, và xóa bỏ hệ thống trích nộp bắt buộc. Để tồn tại và phát triển, hợp tác xã cần mở rộng các dịch vụ nhằm tăng thêm thu nhập.

g. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Từ sau khi bắt đầu thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, việc quản lý của hợp tác xã đã có những thay đổi tùy theo từng địa phương. Tình hình đó thể hiện ở một số điểm sau đây:

- Loại hợp tác xã vẫn giữ nguyên bộ máy cũ, nhưng chỉ tồn tại trên hình thức, thực tế là không còn vốn để hoạt động. Ngay cả trong điều hành tưới, tiêu là khâu mà nông dân có nhu cầu quản lý tập thể, cũng gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả tưới và thu thủy lợi phí. huyện Nam Thanh (Hải Hưng), loại hợp tác xã này chiếm khoảng 42%, trong tổng số 50 hợp tác xã ở huyện Việt Yên (Hà Bắc) thì số hợp tác xã này chiếm 71% trong tổng số 104 hợp tác xã.
- Loại hợp tác xã có sự thay đổi về mặt tổ chức, còn duy trì được một số vốn ít ỏi và chủ yếu làm dịch vụ vật tư cho nông dân để bảo toàn vốn. Hợp tác xã kiểu này ở Nam Thanh chiếm khoảng 20% tổng số hợp tác xã.
- Loại hợp tác xã có cải tiến tổ chức theo hướng làm dịch vụ đầu vào cho nông dân, đồng thời mở thêm ngành nghề mới, nhằm tạo công ăn việc làm cho xã viên, tạo thêm vốn đầu tư trở lại để kinh doanh vật tư. Nam Thanh, số hợp tác xã loại này chiếm khoảng 18%, ở Việt Yên chiếm khoảng 9%.

Lĩnh vực dịch vụ vật tư đầu vào là nơi mà hiện nay đang có sự cạnh tranh giữa tư nhân và hợp tác xã, tùy theo loại dịch vụ này và tùy theo vị trí địa lý.

Dịch vụ	Nam Thanh	Việt Yên
	%	%
- Phân hóa học	0	3
- Bảo vệ thực vật và thú y	80	24
- Giống cây trồng	25	17
- Nước tưới	100	100
- Làm đất	50	1
- Tín dụng	0	0
- Thông tin khoa học-kỹ thuật	75	24
- Đầu tư và chế biến sản phẩm	0	0

Tóm lại, khó khăn lớn nhất hiện nay đối với tất cả các hợp tác xã ở Đồng bằng sông Hồng là không có khả năng về tài chính để duy trì các hoạt động và trả thù lao cho bộ máy quản lý hành chính tương đối cồng kềnh.

h. Vùng miền núi Bắc Bộ.

Qua nhiều cuộc điều tra được thực hiện tại hai huyện Yên Châu thuộc Sơn La và Mai Châu thuộc Hòa Bình, ta thấy:

Tại Yên Châu, sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, các hợp tác xã có xu hướng chia nhỏ theo quy mô thôn (trước theo quy mô xã), do đó số hợp tác xã nông nghiệp tăng lên từ 55 hợp tác xã vào năm 1988 lên 98 hợp tác xã vào năm 1993. Số hộ gia đình trung bình trong một hợp tác xã giảm đi, từ 105 hộ vào năm 1988 xuống 56 hộ vào năm 1993.

Ruộng nước và nương cố định được giao khoán cho các gia đình nông dân. Ban quản lý các hợp tác xã chuyển sang làm nhiệm vụ điều phối đất đai, định hướng sản xuất, phổ biến kỹ thuật, thu thuế, cung ứng một phần vật tư (đặc biệt là thuốc sâu) và thực hiện các chính sách xã hội. Đàn trâu bò và một số tài sản được bán cho xã viên theo cách trả dần.

Bộ máy quản lý hợp tác xã tinh giản, chi phí quản lý giảm từ 15% vào năm 1980 xuống 6% vào năm 1990 và 4% vào năm 1993. Năm 1993, việc phân loại các hợp tác xã trong từng vùng được đánh giá như sau: 4% thuộc loại khá, 60% loại trung bình và 36% loại kém.

Tại huyện Mai Châu, trong tổng số 96 hợp tác xã của toàn huyện, hiện có 3 hợp tác xã quy mô toàn xã và 93 hợp tác xã quy mô thôn, bản. Theo phân loại, ta có thể đánh giá như sau: 18,7% loại khá, 42,7% loại trung bình và 38,6% loại yếu kém. Các hợp tác xã yếu chủ yếu tập trung tại các vùng xa xôi, khả năng tiếp thị kém. Các hợp tác xã khá đều có trình độ quản lý tương đối tốt, áp dụng nhanh, nhạy kỹ thuật mới, sử dụng vốn có hiệu quả và đa dạng hóa sản phẩm.

Nhìn chung ở cả hai huyện đều chưa có các tổ chức nông dân kiểu mới.

5. THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

Đến nay, cả nước có 408 doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp Nhà nước (viết tắt là DN), được đăng ký lại theo Nghị định 388 của Chính phủ, trong đó Bộ NN-CNTP quản lý 150 DN, Bộ quốc phòng 10 DN và các tỉnh thành phố quản lý, 248 DN. Các DN gồm các hình thức nông trường, xí nghiệp, xí nghiệp nông-công nghiệp hoặc công ty có nguồn gốc từ các nông trường quốc doanh thành lập sau năm 1954 và các đồn điền của các chế độ cũ trước đây để lại. Phần lớn DN ở miền núi, Tây nguyên, ven biển, điều kiện kinh tế - xã hội - tự nhiên và cơ sở hạ tầng rất khó khăn, phương hướng nhiệm vụ thay đổi qua nhiều giai đoạn lịch sử, điều này chi phối rất nhiều tới việc xác định vị trí, vai trò và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các DN trong nhiều năm qua và cả trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

a. Thực trạng

Một số nét về quá trình hình thành.

Năm 1955 bước vào thời kỳ xây dựng kinh tế và đấu tranh thống nhất đất nước, miền bắc có 16 nông trường có nguồn gốc từ các đồn điền cũ ở Tuyên Quang, Ninh bình, Nghệ an ... đến 1960 lực lượng quân đội chuyển ngành xây dựng thêm 29 nông trường, đồng bào miền nam tập kết xây dựng 9 tập đoàn sản xuất.

Sau đại hội III (1960) bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960-1965), Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ chí Minh, xuất phát từ điều kiện lịch sử của đất nước lúc bấy giờ đã có chủ trương phát triển NT làm hậu thuẫn cho công nghiệp hợp tác hóa NN, xây dựng CNXH ở miền bắc và bảo đảm an ninh quốc phòng ở các địa bàn xung yếu. Trong thư gửi cán bộ nông trường Nhà nước ngày 1/10/1960, Chủ tịch Hồ chí Minh khẳng định: "Chủ nghĩa xã hội phải tiến bằng hai chân, tức là công nghiệp nông nghiệp. Nông nghiệp CNXH lại phải tiến bằng hai chân, tức là HTX nông nghiệp và nông trường quốc doanh quy mô lớn."

Năm 1961 Nhà nước dành 58,66% vốn đầu tư NN để xây dựng mới NT ở các vùng. Đến 30/4/1975 miền Bắc có 115 NT, sau đó Nhà nước huy động 3000 cán bộ, 200.000 lao động chủ yếu của các NT và các địa phương miền

Bắc vào tiếp nhận và mở rộng 120 đồn điền cao su, cà phê ở Đông Nam Bộ, Tây nguyên, bổ xung lực lượng cho 100NT thuộc các binh đoàn quân đội; các địa phương tỉnh, huyện cũng xây dựng nhiều NT. Tính đến năm 1985 cả nước có 475 NT, phân bố như sau:

- Miền núi phía Bắc	89 NT
- Tây nguyên	76 NT
- Đông Nam Bộ	83 NT
- Ven biển, đồng bằng sông Hồng	44 NT

Sau 30 - 40 năm xây dựng bằng nguồn vốn của Nhà nước, vốn hợp tác nước ngoài (khoảng 4000 tỷ đồng), đến nay đã xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật có giá trị, gồm:

- Vườn cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như 200.000 ha cao su (95% diện tích cao su cả nước), 40.000 ha cà phê (30% diện tích cà phê cả nước), 30.000 ha chè (40% diện tích chè cả nước...). Ngoài ra các DN còn có 20.000 ha cây ăn quả, 90.000 ha cây hàng năm, 27.420 ha rừng phòng hộ rừng kinh doanh, 20.000 ha VAC và 3.000 ha ao - hồ.
- Đàn gia súc gia cầm của doanh nghiệp gồm các giống chất lượng cao nhập từ các nước đã qua chọn lọc, lai tạo, gồm 67.600 bò (trong đó 25.000 bò sữa), 136.000 lợn giống và thịt, đàn gà, vịt giống và thịt trên 5 triệu con ...
- Trang thiết bị trong các DN tuy còn bất cập, lạc hậu nhưng tạo được cơ sở ban đầu, gồm 1500 máy kéo các loại, 2000 ôtô, 200 xưởng chế biến vừa và nhỏ, 95% DN đã có điện cao thế hoặc điện Diesle. Cơ chế khoán hộ trong những năm qua đã tạo điều kiện cho các hộ tự đầu tư mua sắm máy canh tác, xe vận tải, máy tuốt lúa và xay xát nhỏ...
- Cơ sở hạ tầng kiến trúc gồm 8.000 km đường giao thông từ trung tâm DN đến các khu vực sản xuất và dân cư; nhiều cầu cống, nhà xưởng, kho tàng, chuồng trại đã được xây dựng. Sau năm 1980 các DN tạo điều kiện cho các hộ gia đình có đất đai, vật liệu để xây dựng nhà ở kết hợp với VAC. Ngoài ra các DN còn xây dựng 4.000 phòng học, 300 trạm xá hoặc phòng y tế, nhiều nhà văn hóa và các chợ để phục vụ nhu cầu giao lưu của hộ thành viên và nhân dân trong vùng.

- Lực lượng lao động trong các DN gồm 450.000 người, 250.000 hộ gia đình, 1,1 triệu nhân khẩu. Trong đó có 3.000 có trình độ đại học, 8.000 trung học và 12.000 công nhân kỹ thuật. 90% lao động DN là từ nông thôn, dân địa phương khác di xây dựng quê hương mới, lực lượng quân đội sau hai cuộc kháng chiến chuyển ngành và đồng bào các dân tộc tại chỗ.

b. Kết quả bước đầu về sắp xếp lại sản xuất kinh doanh và đổi mới cơ chế quản lý.

Quá trình xây dựng và quản lý DN ở Việt nam là một công việc hoàn toàn mới mẻ, không thể tránh khỏi những sai lầm, vấp vấp, nhất là giai đoạn đầu phải rập khuôn theo mô hình NT và kiểu quản lý của Liên xô cũ, chưa đi sâu vào nghiên cứu vận dụng kinh nghiệm tổ chức quản lý của các chủ đồn điền đã có ở Việt nam từ cuối thế kỷ thứ XIV. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ đã làm triệt tiêu động lực của kinh tế hộ gia đình và tính chủ động kinh doanh của DN. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ chí minh đã đưa ra chủ trương chấn chỉnh quản lý NT thể hiện trong một số Nghị quyết X, nay nhìn lại mô hình NT tuy còn nhiều mặt phải khắc phục, nhưng đã có những chuyển biến cơ bản cả về cơ cấu sản xuất - kinh doanh quy mô biến cơ bản cả về hình thức khoán, tinh giảm bộ máy quản lý để thích ứng dần với cơ chế thị trường cùng tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Những kết quả bước đầu đó là:

- Điều kiện cơ cấu sản xuất - kinh doanh: Từ mô hình chuyên môn hóa đơn thuần, những năm 80 các NT rút kinh nghiệm từng bước điều chỉnh bổ sung cơ cấu sản xuất - kinh doanh phù hợp với thị trường và điều kiện cụ thể của từng DN. Các mặt hàng kinh doanh thua lỗ hoặc không có thị trường được chuyển qua làm mặt hàng khác, nhiều NT thực hiện nông lâm kết hợp, lấy ngắn nuôi dài, gắn sản xuất NN với công nghiệp chế biến và dịch vụ - Nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung như vùng cà phê Tây nguyên, vùng cao su Đông nam bộ, vùng chè Việt bắc, vùng bò sữa và dâu tằm Mộc châu, Lâm đồng ... tại những vùng đó đều có các NT và các cơ sở chế biến làm trung tâm hỗ trợ và thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển.
- Đồng thời với việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất kinh doanh, bộ chỉ đạo điều chỉnh quy mô đất đai của các NT cho phù hợp với khả năng đầu tư và trình độ quản lý. Trước đây quy mô NT từ 3.000-5.000 ha, nay điều

chính tách thành 2-3 NT (như NT Tây hiếu 6000 ha tách làm 3 NT, NT 3/2 tách làm 2 NT, NT 1-5 tách làm 2 NT ...) hoặc giao bớt đất đai cho địa phương. Sau Nghị quyết X, thực hiện nghị định 169 HĐBT ngày 14/11/1988 các NT đã giao 171.190 ha cho các địa phương và sau Nghị định 12-CP ngày 2/3/1993 các NT tiếp tục rà soát lại quy hoạch đất đai giao lại cho chính quyền địa phương 110.202 ha, cả 2 lần đều chỉnh quy mô đất đai, các NT đã giao 218.394 ha bằng 23% tổng diện tích tự nhiên và 30% diện tích đất NN của các DN đã quy hoạch trước đây. Đến nay quy mô bình quân mỗi NT có từ 1.500 - 2000 ha đất tự nhiên.

- Cùng với việc điều chỉnh, sắp xếp lại cơ cấu và quy mô sản xuất - kinh doanh; cơ chế quản lý nội bộ từng bước được cải tiến, thực hiện rộng rãi các hình thức khoán từ thấp đến cao - từ những năm 70, nhiều NT thực hiện khoán sản phẩm có thưởng, khoán theo công đoạn, khoán việc. NT Đông Triều thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động và khoán tiền lương cho cán bộ quản lý. Sau khi có chỉ thị 100 của Ban bí thư (1981) các NT thực hiện các hình thức khoán cao hơn, tiêu biểu là nông trường sông Hậu giao khoán 5.200 ha lúa 2 vụ cho 2.800 hộ nông dân và hộ thành viên, nông trường đảm nhiệm các khâu giống, làm đất bằng máy, tưới tiêu chủ động, phòng trừ sâu bệnh, bảo đảm cho các hộ nhận khoán liên tục được mùa, có lời, năng suất, sản lượng lúa của NT ngày càng tăng, sản lượng thóc hàng hóa năm 1978 đạt 1655 tấn; năm 1992 tăng lên 47.785 tấn.
- Sau Nghị quyết X, các NT lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế cơ bản để tiến hành giao khoán đất đai, vườn cây, gia súc, xe, máy, cửa hàng . . . Nhiều vườn cây bị xuống cấp trong cơ chế tập trung, bao cấp đã được phục hồi và phát triển trong cơ chế mới, năng suất bình quân các NT chèn từ 4,5 tấn, năm 1990 tăng lên 5,5 tấn năm 1993; đặc biệt những năm gần đây do thời tiết thuận lợi, giá cả cà phê trên thị trường thế giới tăng là do thực hiện cơ chế khoán mới, các NT cà phê đã liên tục được mùa, năng suất cà phê tăng nhanh bình quân 1 tấn năm 1990 lên 1,5 tấn năm 1994, nhiều nông trường đạt năng suất bình quân 2 - 3 tấn nhân trên 400 - 500ha(Như các nông trường IASAO, EASYM, D'RAO . . .) một số hộ đạt được năng suất bình quân 4 - 5 tấn thu nhập đời sống của hộ thành viên và hộ nông dân trong vùng cải thiện rõ rệt.
- Kinh tế gia đình VAC được thiết lập và ngày càng phát triển: trước đây các khu dân cư của DN ăn ở theo kiểu "trại lính" không được làm nhà ở làm vườn riêng. Trong thời kỳ chiến tranh (1965 - 1973) buộc phải sơ tán

và tự túc một phần lương thực, thực phẩm, trước hoàn cảnh đó kinh tế gia đình từng bước được thừa nhận và có điều kiện để phát triển dần. Đặc biệt sau khi có chủ chương phát triển kinh tế gia đình (chỉ thị 35/CT ngày 18/1/ 1984 của Ban bí thư). Kinh tế gia đình, nhà ở gắn với VAC trong các DN được phát triển mạnh mẽ, bảo đảm 60 - 70% thu nhập hàng tháng của hộ thành viên DN.

- Sau Nghị quyết X, đồng thời với việc chỉ đạo các DN thực hiện rộng rãi các hình thức khoán, Bộ NN - CNTP chỉ đạo một số DN thực hiện thử nghiệm một số cơ chế quản lý mới có động lực cao hơn cơ chế khoán trước đây, như thực hiện giao khoán đất ổn định lâu dài kết hợp cho hộ gia đình thành viên và hộ nông dân trong vùng vốn trồng chè tại xí nghiệp chè Long Phú. Thực hiện bán 900 bò sữa và kết hợp giao khoán đất trồng cỏ, trồng cây ngắn ngày cho hộ thành viên tại NT Mộc Châu. Một số DN Trung ương và địa phương đã vận dụng có kết quả kinh nghiệm của các đơn vị nói trên. Tính đến nay đã có 40 DN thực hiện bán giá trị vườn cây, gia súc cho hộ gia đình. Diện tích vườn cây đã bán là 2963 ha (bằng 1,05% đất NN của các DN) trong đó có 1735 ha chè, 840 ha cà phê, 554 ha cam chanh và 179ha cao su, 1286 con bò sữa. Có 3284 hộ mua vườn cây, gia súc của DN, trong đó 2781 hộ thành viên và 503 hộ nông dân trong vùng.

Diện tích vườn cây của các DN bán cho hộ thường là vườn, cuối chu kỳ kinh doanh, khó chăm sóc, bảo vệ phương thức mua bán và thanh toán trực tiếp giữa giám đốc DN và hộ gia đình trên cơ sở hợp đồng mua bán, được ưu tiên cho các hộ đang nhận khoán và bảo đảm nguyên canh là chính. Giá cả theo nguyên tắc thỏa thuận và phải bảo toàn tổng số vốn nhà nước giao tại thời điểm bán. Thời hạn thanh toán người mua có thể trả dần từ 3-5 năm số tiền trả lần đầu không dưới 20%, các lần trả sau người mua phải thanh toán số nợ còn lại bằng nợ gốc cộng thêm tiền lãi tính theo lãi xuất vay vốn đầu tư trung hạn. Kết quả phục hồi và phát triển nhanh chất lượng vườn cây và gia súc, hầu hết các hộ quản lý DN và hộ gia đình được hỏi ý kiến đều đồng tình cơ chế này.

- Quá trình đổi mới cơ chế quản lý đi theo là quá trình sắp xếp lại và tinh giảm bộ máy quản lý DN từ năm 1985 trở về trước bộ máy quản lý DN tổ chức gồm từ 7-10 phòng ban, biên chế công kênh chiếm 15-18% các đội, xưởng có 5-7 cán bộ, nhân viên quản lý nghiệp vụ. Qua một số lần cải tiến, bộ máy giảm còn 3 phòng (kế hoạch - sản xuất, tài chính kế

t toán, tổ chức hành chính). Đến nay bộ máy chỉ còn giám đốc, 1-2 phó giám đốc, kế toán trưởng và một số trợ lý chuyên môn, nghiệp vụ gọn nhẹ từ 15-20 biên chế, cấp đội xưởng chỉ bố trí đội trưởng hoặc xưởng trưởng, biên chế quản lý chỉ chiếm 3-4%, nhiều NT đã thực hiện khoán quỹ lương và chi phí quản lý đến từng chức danh cụ thể, gắn trách nhiệm và quyền lợi của từng chức danh quản lý với kết quả sản xuất kinh doanh của DN.

Nhìn tổng quát, mô hình NT đã được chuyển đổi và ngày càng thích ứng với cơ chế mới - trong điều kiện không còn bao cấp, vốn đầu tư của nhà nước ngày càng giảm, năm 1987 chiếm 40,6% vốn đầu tư nông nghiệp, năm 1988 giảm còn 32%, năm 1989 còn 12,1%, các năm sau này càng giảm, nhưng nhờ sớm thực hiện cơ chế mới, huy động thêm vốn của hộ nhận khoán, chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh, nên nhiều NT giữ vững và phát triển sản xuất - kinh doanh. Nông sản xuất khẩu của các DN ngày càng tăng và chiếm tỉ trọng cao như cao su mủ khô 89%, cà phê 38%, chè khô 87%, tơ tằm 62%. Đặc biệt 34 NT cà phê thực sự trở thành TT chuyển giao kỹ thuật, tạo điều kiện cho hộ thành viên, hộ nông dân Tây nguyên làm cà phê, năm 1994 đạt kim ngạch xuất khẩu 100 triệu USD, vụ cà phê năm 1995 xuất khẩu 13 ngàn tấn đạt kim ngạch 300 triệu USD, các NT cao su cũng có đóng góp đáng kể, năm 1976 xuất khẩu 27800 tấn, năm 1993 xuất khẩu 90069 tấn, tăng 3 lần. 80% DN kinh doanh có lãi (đương nhiên kinh doanh nông nghiệp không thể có lãi cao hơn như một số ngành công nghiệp và dịch vụ) thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, đóng vai trò định hướng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên những vùng vốn trước đây chậm phát triển như vùng cà phê Đaklac, Gia lai, vùng dâu tằm, bò sữa và cây ăn quả Mộc châu, Lâm đồng, vùng mía đường Lam sơn (Thanh hóa) và Tây ninh, vùng cao An đông nam bộ, vùng chè Việt bắc, Tây bắc, vùng thực phẩm phục vụ các thành phố, khu công nghiệp và du lịch.

Về đời sống của hộ thành viên và hộ nông dân trong các vùng có DN đã được cải thiện rõ rệt, kinh tế xã hội trong vùng có sức sống mới, đất đai sử dụng có hiệu quả hơn, trong lúc nhiều DN công nghiệp khó khăn một bộ phận công nhân thất nghiệp thì NT vẫn bảo đảm việc làm cho lao động trong biên chế, thu hút con em đến tuổi lao động và lao động xã hội vào khoán đất đai, vườn cây của DN như vùng mía đường Lam sơn tạo thêm việc làm cho 10000 lao động, các NT cà phê thu hút 10000 lao động và

2000 hộ đồng bào các dân tộc ở Tây nguyên, các DN chèo thu hút thêm 4000 lao động... Qua điều tra mức thu nhập bình quân nhân khẩu hàng tháng của hộ thành viên năm 1991 là 79.000 đồng, tương đương với 40 kg gạo, năm 1993 là 183.240 đồng tương đương 73 kg gạo. Đó là mức thu nhập khá cao so với nhiều vùng nông thôn ở trung du miền núi. Kinh tế hộ phát triển xuất hiện nhiều hộ sản xuất kinh doanh giỏi do nhận khoán đất đai, vườn cây của DN có vốn và biết làm ăn. Số hộ có thu nhập bình quân nhân khẩu hàng tháng từ 200000 đồng trở lên chiếm 36,48%, số hộ có thu nhập bình quân nhân khẩu dưới 100000 đồng/tháng chiếm 41%. Những hộ nghèo, có thu nhập thấp thì tỉ trọng thu từ cơ chế khoán của DN càng lớn. Điều đó chứng tỏ kinh tế hộ và kinh tế DN có quan hệ mật thiết với nhau. Kinh tế DN phải vững mạnh để hỗ trợ cho kinh tế hộ phát triển, nhất là giai đoạn đầu có nhiều khó khăn. Kinh tế hộ trong các DN có nhiều điểm giống kinh tế hộ nông dân (sản xuất sinh học, thời vụ, những hạn chế của kinh doanh nông nghiệp) nhưng cũng có những đặc điểm riêng (bình quân ruộng đất cao hơn, độ bền vững của hộ gia đình ít hơn do mới hình thành và tồn tại ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ...).

c. Những tồn tại và mâu thuẫn phát sinh

Những chuyển biến và thành quả bước đầu của DN đã đạt được trong những năm đổi mới có ý nghĩa cả về kinh tế, chính trị, xã hội, song những tồn tại, những mâu thuẫn mới nảy sinh cần phải nắm bắt để giải quyết là:

- Hiệu quả sử dụng đất đai đã tăng so với trước, song nhìn chung vẫn còn thấp. Giá trị tổng sản phẩm nông nghiệp tính trên diện tích đất nông nghiệp ở một số DN mới đạt 5 triệu đồng/ha do thiếu vốn đầu tư ở chu kỳ II của cây trồng và khó khăn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh.
- Thiếu vốn và cơ cấu vẫn không thích hợp đang là tình trạng phổ biến ở nhiều DN trước những yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất - kinh doanh, tổ chức hoạt động dịch vụ, nâng cấp và phát triển công nghiệp chế biến. Hiện nay phổ biến mỗi DN có 2-3 tỉ đồng tiền vốn, trong đó giá trị vườn cây lâu năm chiếm 65-70%, nhiều máy móc thiết bị không còn phù hợp.
- Các cơ sở chế biến thiết bị công nghệ lạc hậu, chậm đổi mới, làm giảm giá trị hàng hóa và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Do giá bán một số mặt hàng còn thấp (như chè khô chỉ đạt 1-1,2USD) làm cho giá mua nguyên liệu cũng thấp, gây thiệt hại cho hộ thành viên và hộ nông dân.

- Cơ chế quản lý nội bộ DN một số nơi còn mang nặng dấu ấn của cơ chế cũ, như chưa chuyển giao đầy đủ các hoạt động sản xuất trực tiếp với đất đai, cây trồng, vật nuôi cho kinh tế hộ. Nơi đã khoán đến hộ thì thời hạn giao khoán còn bị hạn chế 1 - 2 năm, nghĩa vụ và quyền lợi của người nhận khoán chưa được quy định đầy đủ và hợp lý, khiến người nhận khoán thiếu an tâm đầu tư phát triển sản xuất các khoản thu ngoài luật thuế như khấu hao, BHXH, nhất là quản lý phí còn cao. (Có nơi từ 5 - 6% sản lượng khoán).
- Bộ máy quản lý DN tuy có tinh giản, nhưng một số nơi còn kồng kềnh, nhận thức và năng lực của nhiều cán bộ chưa thích hợp với yêu cầu quản lý vận hành theo cơ chế thị trường, hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, chức năng cơ chế chính sách, tổ chức dịch vụ và công nghiệp chế biến của nhiều DN chưa đáp ứng được nguyện vọng phát triển kinh tế hộ và yêu cầu của thị trường, nhiều nơi tỏ ra lúng túng khi chức năng này do những đơn vị thành phần kinh tế khác tham gia.
- Kinh tế hộ và chính sách xã hội ở DN đang đặt ra nhiều nội dung cần nghiên cứu giải quyết:
Cũng như ở nông thôn, kinh tế hộ ở các DN cũng hình thành ba loại hộ, giàu, trung bình và nghèo. Mỗi loại hộ đều có những điều kiện và nhu cầu khác cần có những cơ chế chính sách giúp họ cùng phát triển. Trước đây nguồn sống chính của các hộ phụ thuộc hoàn toàn vào việc nhận khoán vườn cây, gia súc của DN, song những năm gần đây thực hiện cơ chế mới, nhiều hộ gia đình có nhà ở, có VAC ở vùng đồi núi có điều kiện họ còn tự khai hoang để có thêm diện tích canh tác, do đó diện tích vườn cây của DN giao khoán không còn hấp dẫn như trước, đã có những hộ trả bớt phần diện tích nhận khoán. Một số hộ nghèo ít vốn, thiếu kinh nghiệm làm ăn, phải đóng BHXH cao cũng muốn trả lại diện tích nhận khoán. Ở nhiều DN còn thu hút hàng trăm hộ nông dân dẫn đến nhận khoán đất đai, vườn cây nhằm sử dụng có hiệu quả mọi tiềm lực của DN. Sự hòa nhập về mặt kinh tế - xã hội này đang đặt ra những nội dung cần giải quyết về chính sách BHXH, bảo hiểm lao động, tổ chức văn hóa xã hội, sinh hoạt Đảng và đoàn thể quần chúng.
- Mô hình tổ chức và cơ chế quản lý của tổng công ty, công ty với các DN thành viên bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sức hấp dẫn về mặt kinh tế. Nơi thì lỏng lẻo thiếu sự hợp tác, liên kết kinh tế, nơi thì còn mang nặng cơ chế tập trung chưa thật cởi mở và tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính năng động sáng tạo của DN.

d. Xu hướng tiếp tục đổi mới quản lý các DN nông nghiệp Nhà nước

Vị trí doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước

Về nhận thức có hai khuynh hướng: một khuynh hướng muốn duy trì kinh tế quốc doanh nặng về bao cấp, chỉ huy tập trung thực hiện vai trò "chủ đạo" đối với các thành phần kinh tế khác. Khuynh hướng khác đánh giá hiệu quả kinh tế của DN thấp, chi phí trung gian lớn, cần phải thu hẹp và từng bước tư nhân hóa các DN. Cả hai khuynh hướng trên đều thiếu căn cứ khoa học khách quan.

Thực tiễn 30 - 40 năm qua, đặc biệt vào những năm thực hiện đường lối đổi mới với những kết quả bước đầu về kinh tế - xã hội và các DN đã đạt được là tiền đề quan trọng đưa DN nông nghiệp Nhà nước bước vào thời kỳ mới vị trí, vai trò, mục tiêu và cơ chế hoạt động mới phù hợp với xu hướng phát triển đất nước.

Trong một hai thập kỷ sắp tới, trong cơ cấu các thành phần kinh tế, DN nông nghiệp Nhà nước là một công cụ quan trọng của Nhà nước để hỗ trợ, lôi cuốn nông dân và các thành phần kinh tế khác ở nông thôn đi lên sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN mang màu sắc Việt nam, điều đó lại càng thiết yếu với những DN ở vùng núi, vùng biên giới. Vì vậy cần thiết phải có và phải tiếp tục đổi mới DN theo hướng liên kết, hợp tác với nông dân và các loại hình DN khác để phát huy vai trò trung tâm công nghiệp, dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến, trung tâm KHKT, TT văn hóa xã hội cho các thành phần kinh tế và dân cư trên địa bàn.

Mục tiêu đổi mới:

- Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, tiền vốn, thành tựu KHKT và cơ sở vật chất kỹ thuật trên cơ sở phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ thông qua các hình thức giao và khoán thích hợp, thông qua các hình thức hợp tác, liên kết kinh tế, đa dạng hóa sở hữu, tăng cường các hoạt động dịch vụ kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.
- Đảm nhận sản xuất một số nông sản hàng hóa thiết yếu như giống cây, giống con, nông sản xuất khẩu, nguyên liệu cho công nghiệp ...
- Bảo toàn và phát triển các nguồn vốn, kinh doanh có lãi, tích lũy nộp ngân sách theo luật định.

- Giải quyết việc làm tăng thu nhập và cải thiện đời sống văn hóa - xã hội cho hộ thành viên và hộ dân cư trong vùng.

d. Xu hướng tiếp tục đổi mới quản lý các DN nông nghiệp Nhà nước

Cơ chế quản lý nội bộ DN: tiếp tục tìm và tạo ra những động lực mới, sức sống mới trong mọi hoạt động của DN, nhất là những hoạt động gắn trực tiếp lợi ích kinh tế của người lao động, bảo đảm hiệu quả cao đó là:

- Chuyển giao các hoạt động sản xuất gắn trực tiếp với đất đai, mặt nước, cây trồng, vật nuôi cho kinh tế hộ gia đình thành viên và hộ nông dân/ Trước mắt thực hiện triệt để Nghị định 01 / CP ngày 4/1 / 1995 của Chính phủ về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản trong các DN thực hiện giao khoán đất ổn định lâu dài: 50 năm đối với cây lâu năm và cây rừng; 20 năm đối với cây hàng năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản, kết hợp với việc định lại giá trị cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất để giao cho hộ, hộ có trách nhiệm hoàn trả giá trị vườn cây, gia súc, tài sản do Nhà nước đầu tư theo hợp đồng.
- Quan hệ kinh tế giữa DN với các hộ tự chủ trên cơ sở thỏa thuận, gắn bó với nhau bằng lợi ích kinh tế thông qua hợp đồng vay và trả, mua và bán, không gò ép áp đặt.
- Hoạt động của DN chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện và môi trường kinh tế thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh với tốc độ nhanh và hiệu quả kinh tế - xã hội cao.
- Tiếp tục tinh giảm biên chế, tăng cường cán bộ trẻ có năng lực điều hành sản xuất kinh doanh theo cơ chế mới, am hiểu thị trường. Từng bước trang bị các phương tiện thông tin và quản lý hiện đại.
- DN thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh tế và tự chủ tài chính. Vốn sản xuất kinh doanh được hình thành từ 3 nguồn chính: vốn Nhà nước đầu tư, vốn tính từ kết quả mà sản xuất kinh doanh để lại do tập thể thành viên DN quyết định, vốn tham gia cổ phần của tất cả các thành viên, lợi nhuận thu được sau khi đã làm nghĩa vụ thuế, nộp ngân sách, tích lũy tái sản xuất mở rộng (quỹ phát triển sản xuất, quỹ đào tạo . . .) và quỹ phúc lợi, số còn lại được phân chia theo 3 nguồn trên để khuyến khích mọi thành viên gắn bó trách nhiệm và quyền lợi với DN.

- Từng bước cổ phần hóa một phần hoặc toàn bộ các cơ sở chế biến cho hộ thành viên và nông dân trong vùng. Lợi nhuận từ các hoạt động công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm được phân phối lại cho người sản xuất nông nghiệp theo một tỷ lệ (%) do pháp luật quy định.

Đổi mới chính sách vĩ mô tạo điều kiện và môi trường kinh tế, hành lang pháp luật cho các DN hoạt động, tồn tại bình đẳng với các thành phần kinh tế khác.

- Việc sắp xếp lại DN, chuyển hình thái sở hữu, thành lập mới hoặc giải thể do các luật DN, luật phá sản và các luật khác có liên quan điều chỉnh.
- Bổ xung chính sách đất đai, chính sách lao động, tạo điều kiện cho các hộ nhận khoán đất đai của DN có thể trở thành các chủ trang trại để kinh doanh nông nghiệp có hiệu quả hơn.
- Sau khi đã chuyển giao các hoạt động sản xuất nông nghiệp cho hộ nhận khoán chủ trang trại, DN chủ yếu quản lý các hoạt động dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Lực lượng cán bộ công nhân trong biên chế có xu hướng giảm dần, chỉ gồm các cán bộ quản lý, công nhân vận hành, các hoạt động dịch vụ, năng lượng (điện), chế biến và tiêu thụ sản phẩm - Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện cho các hộ nhận khoán đất đai, vườn cây, gia súc của DN có nhu cầu xin ra khỏi biên chế được giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần theo Quyết định 176 và được khấu trừ vào giá trị vườn cây, gia súc đang nhận khoán.
- Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ chế biến và bảo quản nông sản của các DN, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, thủy lợi . . .)
- Cải cách chính sách thuế bảo đảm bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Các cơ sở chế biến được áp dụng thuế trị giá gia tăng (value added tax - V.A.T) thay thuế doanh thu hiện nay để tránh tình trạng thu trùng lặp, chồng chéo, đồng thời khuyến khích DN bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất.
- Từng bước chuyển giao các hoạt động văn hóa - xã hội (nhà trẻ, mẫu giáo, nhà văn hóa, y tế . . .) cho ủy ban thị trấn hoặc cấp chính quyền tương đương đảm nhận, tạo điều kiện cho DN tập trung vào nhận nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh.
- Nhà nước có chính sách khuyến khích và cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho DN trực tiếp liên doanh sản xuất, hợp tác đầu tư với các DN nước ngoài, nhằm phát triển các cây công nghiệp ở tây nguyên và phát triển nuôi trồng thủy sản tại các DN ven biển.

Với đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng và các chính sách kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện là tiền đề quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho các DN nông nghiệp Nhà nước sản xuất - kinh doanh có hiệu quả hơn, vươn lên làm tốt chức năng công nghiệp, dịch vụ, trung tâm KHKT, trung tâm VHXX cho các thành phần kinh tế và dân cư trên địa bàn, góp phần xứng đáng vào quá trình xây dựng một nền nông nghiệp phát triển toàn diện và bền vững.

Bảng 19. Thu nhập và đời sống hộ gia đình (DNNN)
(Điều tra năm 1993)

TT	Loại hộ	Số hộ điều tra		Thu nhập bq hàng tháng		Giá trị tài sản hiện có (triệu đồng)				
		Số hộ	Số khẩu	Bq nhân khẩu/tháng (đồng)	% cơ chế khoán	Tổng số (triệu đồng)	Nhà ở		Tư liệu sản xuất	
							Tổng số	% so với TS	Tổng số	% so với TS
1	Loại I	158	714	343.610	55	28,31	13,51	47	4,005	14
2	Loại II	95	430	146.120	55	14,86	9,83	66	1,98	13
3	Loại III	57	255	89.893	71	14,52	8,35	57	1,06	7
4	Loại IV	44	201	72.040	61	10,00	5,54	55	1,15	11
5	Loại V	79	365	41.310	72	5,78	3,60	62	0,62	10
	Cộng	433	1.965	183.240	57%	17,57	9,4	53%	2,26	12%

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐỀ TÀI KX08-05

Vấn đề kinh tế gia đình nông dân và vấn đề tổ chức kinh tế ở cơ sở là một vấn đề quan trọng và phức tạp. Cần phải có một quan niệm đúng đắn thì mới có thể giải quyết được vấn đề này một cách đúng đắn. Qua kết quả nghiên cứu đã trình bày trên, chúng tôi đề nghị một số quan niệm và một số việc cần làm để thúc đẩy việc phát triển của kinh tế hộ nông dân và các tổ chức sản xuất & hợp tác của nông dân.

1. Nền kinh tế gia đình nông dân là một phương thức sản xuất đặc biệt thích hợp với bản chất và đặc tính của sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy muốn phát triển nền kinh tế này thành một nền kinh tế sản xuất hàng hóa cần có những điều kiện nhất định.

Nền kinh tế gia đình nông dân là một thể chế kinh tế phổ biến khắp thế giới đã và đang chủ yếu thúc đẩy việc phát triển nông nghiệp và nông thôn ở tất cả các nước. Chỉ có nền kinh tế này mới thích hợp với bản chất và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. Vì vậy ở nhiều nước các cố gắng thử phát triển một nền kinh tế nông nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa đều dẫn đến thất bại và cuối cùng phải quay về lại nền kinh tế gia đình nông dân. Theo Tchayanov nền kinh tế nông dân là một phương thức sản xuất tồn tại trong một chế độ xã hội, từ nô lệ sang phong kiến đến chủ nghĩa tư bản. Phương thức này có những quy luật phát triển riêng của nó và trong mỗi chế độ nó tìm cách thích hợp với cơ chế kinh tế hiện hành. Ở các nước tư bản chủ nghĩa và đang phát triển hiện nay nền kinh tế nông dân đang thích ứng được với nền kinh tế sản xuất hàng hóa và phát triển một nền nông nghiệp hiện đại có thể cung cấp một số lượng hàng hóa lớn cho xã hội. Nhưng muốn làm được việc này nền kinh tế gia đình nông dân cần phải phát triển đến một mức độ nào đó và có những điều kiện mà chỉ có thể thực hiện được nếu có những điều kiện mà chỉ có thể thực hiện được nếu có những thể chế thích hợp và có một sự hỗ trợ rất tích cực của nhà nước. Đó là nội dung của chính sách nông nghiệp và nông thôn của tất cả các nước.

2. Nền kinh tế gia đình nông dân của nước ta chủ yếu đang ở giai đoạn chuyển từ nền kinh tế tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa, do đây tỉ lệ hộ nông dân sản xuất hàng hóa còn thấp.

Ở nước ta sau một thời gian thử thực hiện một nền kinh tế tập thể không thành công chúng ta phải quay trở về nền kinh tế gia đình nông dân cách đây không lâu. Trước đây nông dân nước ta chủ yếu là sản xuất với tính chất tự cấp. Việc phát triển nông nghiệp hàng hóa chỉ được thực hiện tương đối mạnh hơn ở vùng Đồng bằng sông Cửu long. Do đây kết quả điều tra cho thấy số hộ tự cấp và bắt đầu sản xuất hàng hóa một cách không vững chắc còn chiếm đa số trong nông thôn ở tất cả các vùng. Quá trình phát triển của một hộ nông dân là quá trình chuyển từ sản xuất tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Quá trình này được thực hiện chung trên quy mô vùng với sự phát triển của các điều kiện kinh tế xã hội của vùng và trên quy mô của từng hộ trong quá trình phát triển từ một hộ trẻ đến già đi đôi với sự tích lũy của họ. Phải nghiên cứu kỹ quá trình này mới hiểu được sự phát triển của nó và có biện pháp hỗ trợ.

3. Quá trình phát triển của hộ nông dân là quá trình phát triển từ một hộ sản xuất tự cấp sang một hộ sản xuất chủ yếu là hàng hóa. Quá trình này xảy ra rất phức tạp và rất khó khăn. Muốn thúc đẩy quá trình này phải hiểu xem nó đã xảy ra như thế nào và những điều kiện gì quyết định quá trình này.

Hiện nay trong nông thôn có các hộ nông dân ở các trình độ khác nhau từ các hộ rất nghèo sản xuất không đủ ăn đến các hộ nông dân giàu có chủ yếu sản xuất hàng hóa nông nghiệp đồng thời có sản xuất cả các ngành phi nông nghiệp. Việc phân hóa hộ nông dân ra làm các hộ có mục tiêu sản xuất khác nhau quyết định.

- Thời gian kinh doanh của hộ kể từ lúc bắt đầu lập nghiệp (tuổi của chủ hộ) và điều kiện kinh tế lúc xuất phát của hộ (của cải do cha mẹ cho lúc ra ở riêng). Các hộ trẻ lúc mới lập nghiệp còn nghèo và chủ yếu sản xuất tự túc sau đấy dần dần tích lũy phát triển sản xuất hàng hóa đến từ thấp đến cao.
- Môi trường kinh tế xã hội hoạt động của hộ như trình độ phát triển kinh tế hàng hóa của vùng, các dịch vụ cung cấp cho hộ nông dân như tín dụng, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm...
- Trình độ văn hóa và kinh doanh của chủ hộ cũng giữ một vai trò quyết định. Trình độ này chủ yếu do gia đình đã đầu tư vào việc tích lũy vốn con người ở thế hệ trước.

Muốn có một nền kinh tế hàng hóa phải có ít nhất là hơn một nửa cho đến hai phần ba là các hộ sản xuất hàng hóa. Nếu hiểu được quá trình phát triển này sẽ có thể hỗ trợ sự phát triển này cho được nhanh hơn.

4. Quá trình phát triển của nền kinh tế hộ nông dân trong nền kinh tế thị trường là một quá trình khó khăn. Quá trình này liên quan đến việc đa dạng hóa sản xuất, đến tốc độ và cách công nghiệp hóa, đến khả năng rút lao động ra khỏi nông thôn cũng như khả năng tập trung ruộng đất để tăng quy mô của nông trại.

Thực tế phát triển của hộ nông dân cho thấy việc tạo việc làm và tăng thu nhập cho hộ nông dân phụ thuộc vào quá trình đa dạng hóa sản xuất. Nhưng việc đa dạng hóa sản xuất gặp nhiều khó khăn do hạn chế về vốn của nông dân và thị trường nông sản. Việc phát triển của nền kinh tế của gia đình nông dân trong thời kỳ công nghiệp hóa phụ thuộc vào những điều kiện do tốc độ và cách công nghiệp hóa quyết định. Thực tế công nghiệp hóa của các nước châu cho thấy việc rút lao động ra khỏi nông thôn để tạo điều kiện cho việc tập trung ruộng đất là một việc rất khó khăn. Chỉ có thể giải quyết việc làm và tăng thu nhập của nông dân bằng cách phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.

5. Việc phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn chủ yếu phụ thuộc vào việc sắp xếp các thể chế ở nông thôn. Thể chế ở nông thôn bao gồm các hoạt động của nhà nước ở nông thôn thông qua các cơ quan nhà nước và xí nghiệp nhà nước ở nông thôn, của thị trường thông qua các xí nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân và xã hội dân sự thông qua các hiệp hội nông dân và hợp tác xã cùng với các hộ nông dân.

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường Nhà nước chủ yếu làm một số việc mà thị trường không thể làm được, tạo các điều kiện cho thị trường phát triển thúc đẩy sự hoạt động của kinh tế nông dân. Sự hoạt động của các hiệp hội nông dân hay hợp tác xã kiểu mới có nhiệm vụ huy động tính tích cực của nông dân thực hiện một số việc mà Nhà nước không thể làm được và hạn chế tác dụng tiêu cực của thị trường. Các hoạt động của hiệp hội hoặc hợp tác xã có thể coi là hoạt động của xã hội dân sự bổ sung vào hoạt động của thị trường và Nhà nước làm cho các thể chế ở nông thôn được hoàn

chính. Hiện nay thị trường đã được khuyến khích phát triển đang ngày càng mở rộng ở nông thôn, Nhà nước đang chấn chỉnh lại để làm các công việc phù hợp với chức năng của mình. Để cho thể chế được hoàn chỉnh nông dân phải được tổ chức lại để làm các công việc cần thiết cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Không nên lẫn lộn HTX với công ty cổ phần. Công ty cổ phần thuộc về thị trường hoạt động theo mục tiêu đạt lợi nhuận cao nhất, còn HTX thuộc về xã hội dân sự hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận, nhằm hỗ trợ nông dân hoạt động kinh tế. Vì vậy HTX không tính lỗ lãi, chỉ có dịch vụ phí do đây không phải đóng thuế cho nhà nước. Phần dịch vụ phí còn thừa hàng năm dùng để đầu tư phát triển sản xuất hay chia lãi cho xã viên không phải theo cổ phần mà theo khối lượng dịch vụ mà các hộ nông dân đã được hưởng qua hợp tác xã. Khác với công ty cổ phần, HTX lúc họp hội đồng toàn thể xã viên không bỏ phiếu theo số cổ phần mà bỏ phiếu theo nguyên tắc "Một người một phiếu".

Nền kinh tế thị trường một mặt có tính tích cực là thúc đẩy tính năng động thông qua cạnh tranh, làm cho hoạt động kinh tế có hiệu quả cao thông qua cơ chế lợi nhuận, nhưng mặt khác có nhiều tiêu cực. Tiêu cực lớn nhất là những người giàu sẽ nắm nhiều quyền kinh tế và bóc lột người nghèo thông qua cơ chế độc quyền. Chính hiệp hội nông dân và HTX được thành lập là để chống lại cả tác dụng tiêu cực của nền kinh tế thị trường, để chống lại sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

6. Việc chuyển đổi các HTX kiểu cũ sang các HTX kiểu mới hay xây dựng các HTX kiểu mới ở các nơi chưa có HTX cần phải làm một cách đa dạng và phù hợp với tình hình và trình độ của từng vùng. nên bắt đầu từ các HTX một việc rồi dần dần phát triển lên các HTX trình độ cao hơn, tổng hợp hơn.

Qua điều tra chúng tôi thấy các HTX cứ phần nhiều không có khả năng chuyển đổi sang các HTX kiểu này chủ yếu do thiếu vốn và hiện nay không ai cho vay. Các hiệp hội hay hợp tác xã bước đầu nên chuyển từng việc, không nhất thiết phải bị hạn chế trong một địa giới hành chính. Có thể có các hiệp hội hay hợp tác xã tín dụng, cung cấp vật tư, chuyển giao kỹ thuật, chế biến nông sản, tiêu thụ đầu ra ... Nông dân ai quan tâm việc gì tham gia

vào hiệp hội hay HTX kiểu ấy, thí dụ nông dân nghèo quan tâm đến tín dụng hơn, nông dân đã sản xuất hàng hóa quan tâm đến đầu vào, đầu ra và kỹ thuật hơn. Các hiệp hội và HTX này nên có ngành dọc để có thể hỗ trợ về vốn, nghiệp vụ và đào tạo cán bộ. Dần dần lúc phong trào đã phát triển có thể thành lập liên hiệp các HTX nông nghiệp với các HTX chuyên việc như tất cả các nước đều có.

7. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý của nông trường quốc doanh. Bao gồm cơ chế quản lý trong nội bộ nông trường và hệ thống chính sách của nhà nước.

Cần tìm và tạo ra những động lực mới trong mọi hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là những hoạt động gắn trực tiếp lợi ích kinh tế của người lao động. Cải thiện quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các hộ nông trường viên trên cơ sở thỏa thuận, gắn bó với nhau bằng lợi ích kinh tế thông qua hợp đồng vay và trả, mua và bán, không gò bó, áp đặt.

Đổi mới chính sách vĩ mô tạo điều kiện và môi trường kinh tế, hành lang pháp luật cho các doanh nghiệp hoạt động, tồn tại bình đẳng với các thành phần kinh tế khác.

8. Các hoạt động của Nhà nước đối với nông nghiệp và nông thôn cần phải được tiến hành một cách tổng hợp và có hiệu quả cao. Cần thống nhất tất cả các tác động vào nông thôn vào các chương trình phát triển nông thôn tổng hợp.

Hiện nay có rất nhiều chương trình của các Bộ tác động vào nông thôn, một chương trình tác động vào một mặt không có liên hệ với nhau như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất, chương trình khuyến nông, chương trình tạo việc làm và chương trình phủ xanh đồi trọc ... Nên thống nhất lại tất cả các chương trình trên trong các chương trình phát triển nông thôn tác động vào nông thôn một cách đồng bộ thì hiệu quả sẽ cao hơn và tiết kiệm được ngân sách của nhà nước.

Cần thành lập một Trung tâm phát triển nông thôn và một ngân hàng phát triển nông thôn để chịu trách nhiệm giúp các địa phương quản lý các chương trình này. Nội dung chuyên ngành trong các chương trình này vẫn

do các Bộ phụ trách nhưng phải tiến hành đồng bộ trong các chương trình chung, nội dung làm việc gì tùy theo đặc điểm của địa phương quyết định. Vốn của nhà nước nên điều hành tập trung để tránh trùng lặp và quá nhiều cơ quan trung gian ăn bám vào các chương trình này. Các chương trình này bao gồm cả các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và xã hội, nhằm đẩy mạnh cả sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng. Hiện nay chương trình nghiên cứu về phát triển nông thôn đã chuẩn bị nội dung hoạt động cho các chương trình này.